

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

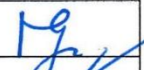

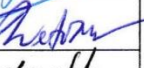
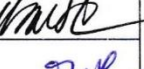

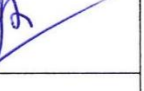


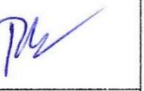






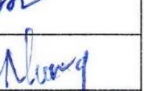



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Hải Dương, tháng 01 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
 (Kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
01	Tạ Thị Thúy Ngân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
02	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Thường trực	
03	Tăng Thế Toàn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
04	Vũ Hoài Thu	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch	
05	Phạm Thị Yên	Phó trưởng phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Thư ký	
06	Tô Văn Sông	Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Thành viên	
07	Phạm Quang Thịnh	Thành viên Hội đồng trường	Thành viên	
08	Đàm Văn Bắc	Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế	Thành viên	
09	Đặng Trà My	Trưởng phòng Công tác sinh viên - Việc làm	Thành viên	
10	Phùng Việt Phương	Trưởng phòng Hành chính- Quản trị	Thành viên	
11	Nguyễn Thị Thìn	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Thành viên	
12	Nguyễn Mạnh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Tổng hợp	Thành viên	
13	Nguyễn Thái Hưng	Trưởng phòng Khoa học công nghệ - Thông tin - Thư viện	Thành viên	
14	Đỗ Thị Ngọc Tú	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên	
15	Đặng Thu Trang	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên	
16	Vũ Thị Nhung	Giảng viên khoa Ngoại ngữ		
17	Phạm Thị Lan Anh	Sinh viên K11.NNA	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	6
2.2. Tổng quan về Khoa Ngoại ngữ	10
2. Tổng quan về ngành NNA	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ ...	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	23
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	28
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	28
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	30
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	34
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR	34
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng	37
Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	40
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	43
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan	43
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	46
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	49
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	53
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	68
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	68
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ	

<i>cộng đồng.</i>	73
<i>Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	77
<i>Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.</i>	79
<i>Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i>	82
<i>Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	84
<i>Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	86
<i>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</i>	89
<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	89
<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	91
<i>Tiêu chuẩn 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.</i>	93
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>	95
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	96
<i>Tiêu chuẩn 8: Người học và hỗ trợ người học</i>	99
<i>Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</i>	99
<i>Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá</i>	100
<i>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học</i>	102
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học</i>	105
<i>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho</i>	

<i>hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân</i>	<i>108</i>
<i>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</i>	<i>111</i>
<i>Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	<i>111</i>
<i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</i>	<i>114</i>
<i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động và đào tạo, nghiên cứu.....</i>	<i>119</i>
<i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</i>	<i>120</i>
<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật ..</i>	<i>121</i>
<i>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....</i>	<i>124</i>
<i>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</i>	<i>126</i>
<i>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.</i>	<i>128</i>
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</i>	<i>134</i>
<i>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....</i>	<i>138</i>
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	<i>138</i>
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	<i>142</i>
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	<i>146</i>
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	<i>150</i>
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của CBLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	<i>152</i>

DANH MỤC VIẾT TẮT

APH	Tập đoàn An Phát Holdings
BGH	Ban Giám hiệu
BM	Bộ môn
CB	Cán bộ
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBVCLĐ	Cán bộ viên chức lao động
CBLQ	Các bên liên quan
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLPT	Chiến lược phát triển
CNTT	Công nghệ thông tin
CDR	Chuẩn đầu ra
CSGD, CSĐT	Cơ sở giáo dục, Cơ sở đào tạo
CSVC	Cơ sở vật chất
CSV	Cựu sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CTSV-VL	Công tác sinh viên-Việc làm
DN	Doanh nghiệp
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
ĐBCL - TT	Bảo đảm chất lượng - Thanh tra
ĐCMH	Đề cương môn học
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
ĐTĐH&SDH	Đào tạo Đại học và Sau Đại học
ĐT&HTQT	Đào tạo và Hợp tác quốc tế
ĐTNCSHCM	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
ĐU	Đảng ủy
GDMN	Giáo dục Mầm non
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên

HC-QT	Hành chính-Quản trị
HĐT	Hội đồng trường
HĐKH&ĐT	Hội đồng Khoa học và Đào tạo
HĐTS	Hội đồng tuyển sinh
HSV	Hội sinh viên
HT	Hiệu trưởng
HTBĐCL	Hệ thống bảo đảm chất lượng
HTĐT	Hợp tác đào tạo
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&CN-TT	Khoa học và Công nghệ - Thông tin
KHCN-TT-TV	Khoa học công nghệ-Thông tin-Thư viện
KT&CN	Kỹ thuật và Công nghệ
KTĐ	Kỹ thuật Điện
KT	Kế toán
KT-QT	Kinh tế-Quản trị
KT-TC	Kế toán - Tài chính
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NNA	Ngôn ngữ Anh
PTN, PTH	Phòng thí nghiệm, Phòng thực hành
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QT	Quản trị
QTKD	Quản trị kinh doanh
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SVĐ	Sân vận động
SV	Sinh viên
TCNS	Tổ chức nhân sự

TC-TH	Tổ chức - Tổng hợp
TS	Tiến sĩ
ThS	Thạc sĩ
TSTT	Tài sản trí tuệ
TTB	Trang thiết bị
TVĐT	Thư viện điện tử
UHD	Trường Đại học Hải Dương

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu của ngành giáo dục Việt Nam hiện nay là nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố tiên quyết đến sự tồn tại và phát triển của các cơ sở đào tạo. Đại học Hải Dương cũng nằm trong xu thế chung này, được khẳng định thông qua việc các cựu sinh viên, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của Trường hiện đang công tác và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau trên khắp đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực công tác tư tưởng, tuyên truyền về đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ngày một trở nên cấp thiết nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế của đất nước.

Để đạt được chất lượng đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao như vậy, cần thiết phải quan tâm tới công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Trong năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, nhằm giao cho các cơ sở đào tạo đại học tự đánh giá và thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, kiểm chứng, làm căn cứ thực hiện quy hoạch mạng lưới, phân tầng, xếp hạng, từ đó đưa ra mức ưu tiên đầu tư và giao quyền tự chủ cho các trường đại học ở Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, Khoa Ngoại ngữ (Khoa NN) là một trong những đơn vị với lịch sử hình thành và bề dày phát triển đã đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Nhà trường, đặc biệt có nhiều thế hệ sinh viên được đào tạo tại Khoa đã và đang đảm đương nhiều vị trí quan trọng trong các doanh nghiệp, hoạt động năng động trong lĩnh vực biên, phiên dịch, đối ngoại. Hiện tại Khoa đang đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh (ngành NNA) - một trong những ngành nghề đáp ứng nhu cầu cao của xã hội. Đối với Khoa NN, chất lượng đào tạo là vấn đề được quan tâm hàng đầu, nên Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Chính vì vậy, Khoa NN đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành NNA, chuyên ngành Tiếng Anh Thương Mại.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT), Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành NNA căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng của CTĐT. Thông qua quá trình đánh giá này, Khoa sẽ tự chỉ ra những mặt mạnh để tiếp tục phát huy và những mặt yếu cần khắc phục trong thời gian tới, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành NNA thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa NN trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và Trường. Đây còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài về CTĐT.

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG)

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Hải Dương bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành. Chương trình giúp sinh viên (SV) tiếp cận tất cả các lĩnh vực như: Biên, phiên dịch, thương mại, kinh tế đối ngoại, giảng dạy (nếu được trang bị nghiệp vụ sư phạm đạt chuẩn)... trong các doanh nghiệp (DN) trong và ngoài nước, trường học, các trung tâm ngoại ngữ, các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội trong nước và quốc tế.

Ngoài ra chương trình ngành Ngôn ngữ Anh còn có nhiều học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, tăng cường rèn luyện khả năng tư duy và làm việc độc lập. Đồng thời, cung cấp cho người học kiến thức cơ sở về ngôn ngữ, kiến thức chuyên sâu về Tiếng Anh thương mại; nắm vững kiến thức tổng quát về kinh tế và kinh doanh; có các kỹ năng tư duy, kỹ năng học vấn và kỹ năng liên nhân; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đánh giá và giải quyết vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và thương mại đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp, các trường học, trung tâm ngoại ngữ và các tổ chức chính trị xã hội trong điều kiện thị trường.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, trung tâm, GV, nhân viên, người

học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

+ **Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả thực trạng - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) TĐG.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

+ **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Bộ GD&ĐT ngày 31/12/2020, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành 1 phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 đề cập các các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

b) Mục đích, phạm vi, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá: Quá trình tự đánh giá giúp Khoa NN tự xem xét, nghiên cứu tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và những vấn đề liên quan khác... dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và nội dung thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA và các mặt hoạt động khác.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành NNA thuộc Khoa NN của Đại học Hải Dương.

Công cụ đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn

đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (trong đó có 50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT, Hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD; và công văn hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Hội đồng tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 617/QĐ- ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023. Hội đồng gồm có 17 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá còn có: Ban Thư ký gồm 07 thành viên và 5 nhóm công tác chuyên trách gồm 27 thành viên.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành NNA của Khoa NN được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hoá minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Đại học Hải Dương

Trường Đại học Hải Dương là Trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Hải Dương, được thành lập theo Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và được đổi tên theo Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Trường Cao đẳng Hải Dương sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương theo Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Với truyền thống lịch sử từ ngày 17/01/1960, Trường đã trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành trên cơ sở sáp nhập và hợp nhất các cơ sở đào tạo thuộc các ngành: Tài chính, Kế hoạch, Thương nghiệp, Lao động, Lương thực, Kỹ thuật, Điện tử và Sư phạm. Nhà trường có uy tín và thế mạnh đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề theo các bậc: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học theo các khối ngành kinh tế-kỹ thuật-chính trị-xã hội. Trong quá trình xây dựng, phát triển, Trường ĐHHD đã đóng góp một nguồn nhân lực to lớn cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là cho khu vực Đồng bằng Sông Hồng. Trường đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước cho những đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba). Nhiều đơn vị và cá nhân trực thuộc Trường đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý.

Trường ĐHHD là một trường công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và chính trị - xã hội; là trung tâm NCKH - CGCN phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Sứ mạng: “Trường ĐHHD là trung tâm đào tạo, NCKH, CGCN, hoạt động dịch vụ của tỉnh Hải Dương, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và cả nước. Phát huy vai trò là trường ĐH ứng dụng, hoạt động đào tạo NCKH, dịch vụ, luôn gắn với nhu cầu của xã hội, cơ quan, doanh nghiệp và người học. Phát huy phẩm chất, năng lực người học vì sự phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và đất nước”. [H1.01.01.01]

Tầm nhìn: “Trường ĐHHD trở thành ĐH ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm trường ĐH công lập trực thuộc tỉnh hàng đầu của Miền Bắc vào năm 2025. Kết nối

với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để trở thành trường ĐH tự chủ và trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng có uy tín trong nước và tiếp cận khu vực vào năm 2030”. [H1.01.01.01]

Giá trị cốt lõi: “*Môi trường sáng tạo - Tập thể đoàn kết - Liêm chính, minh bạch - Chất lượng, hiệu quả - Trách nhiệm cộng đồng*”.

Môi trường sáng tạo: Trường ĐHHĐ xây dựng môi trường sư phạm, giảng dạy, học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo cho cán bộ, GV, SV, học viên được tự do sáng tạo, phát triển tư duy, động lực làm việc. (2) *Tập thể đoàn kết:* Tập thể sư phạm Nhà trường là một khối thống nhất, đồng tâm nhất trí vì sự phát triển bền vững của Nhà trường. *Liêm chính, minh bạch:* Trường ĐHHĐ tôn trọng sự trung thực, công bằng và minh bạch trong tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, cơ sở vật chất và quản trị đại học. Công khai và thực hiện nghiêm túc những cam kết của Nhà trường đối với người học, cán bộ, viên chức và lao động của Nhà trường, cộng đồng và xã hội. *Chất lượng, hiệu quả:* Các hoạt động của Trường ĐHHĐ luôn hướng tới đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng, đạt hiệu quả tối ưu nhằm đảm bảo sử dụng tốt nhất và bền vững các nguồn lực hiện có. *Trách nhiệm cộng đồng:* Các thành viên của Trường ĐHHĐ luôn suy nghĩ và hành động có trách nhiệm với Nhà trường, cộng đồng và xã hội. Lợi ích của mỗi cá nhân gắn liền với sự phát triển của Nhà trường, của đất nước, vì sự an sinh của xã hội. Hết lòng vì sự nghiệp giáo dục đào tạo là nhận thức căn bản của mỗi thành viên của Nhà trường [H1.01.01.01].

Triết lý giáo dục: "Học để làm được việc", Giáo dục, đào tạo đại học là nơi con người tự do sáng tạo để phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng, thái độ cần thiết để đảm bảo cho cuộc sống, làm việc của cá nhân, gia đình và sự phát triển của xã hội trong hiện tại và tương lai. Trường ĐHHĐ là trường đại học theo định hướng ứng dụng để sinh viên ra trường có việc làm và làm được việc. Do vậy, triết lý "*học để làm được việc*" là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các hoạt động của Nhà trường.

Trường Đại học Hải Dương hiện nay gồm Hội đồng trường (25 người), Ban Giám hiệu (05 người); 08 phòng chức năng, 02 trung tâm đào tạo, thực hành, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ, 11 khoa chuyên môn, 03 trường thực hành và Trường THPT tự thực Chu Văn An do trường trực tiếp quản lý, giám sát; Đảng bộ Trường có 25 chi bộ trực thuộc; Công đoàn Trường có 25 tổ công đoàn trực thuộc; Đoàn thanh niên; Hội sinh viên. Trường đang thực hiện 18 chương trình đào tạo.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên Nhà trường hiện có 346 người, trong đó Phó giáo sư: 02 người (chiếm 5,7%), Tiến sĩ 45 người (chiếm 13%), NCS: 15 người (chiếm 4,34%), Thạc sĩ: 182 người (chiếm 52,6%), còn lại là các CBGVNVLD có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp.

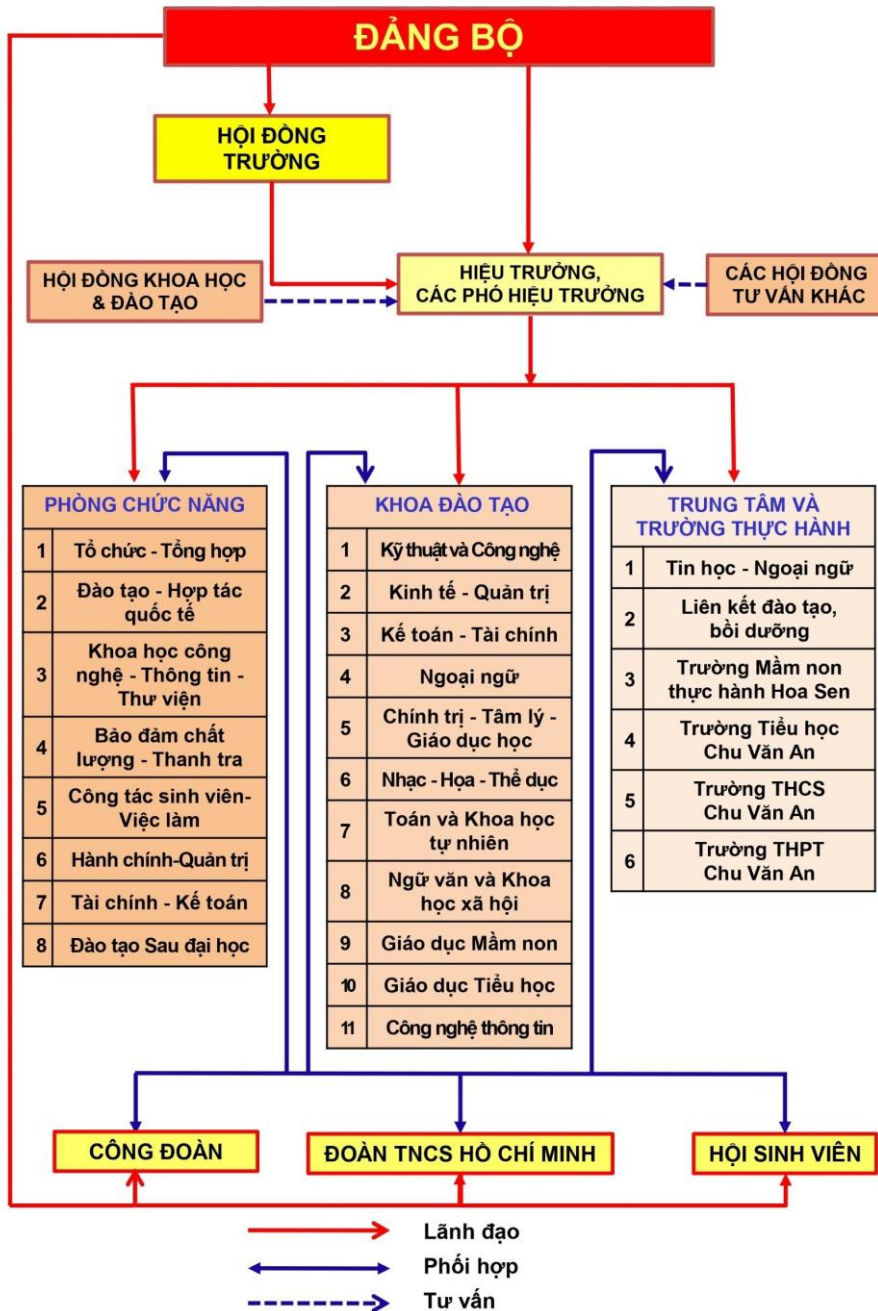
Trong thời gian qua, với chất lượng đào tạo đáp ứng được nhu cầu thực tế, số sinh viên của Trường có việc làm đúng ngành đào tạo ngay năm đầu sau tốt nghiệp luôn đạt tỉ lệ cao: từ 78,7 đến 83%; tỉ lệ sinh viên làm việc trái ngành đào tạo chiếm khoảng 4,9 đến 10,8% mỗi năm (Phụ lục 1).

Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ: Trong 5 năm (2018 - 2023), Trường đã thực hiện tổng cộng 564 đề tài các cấp; Số bài báo khoa học là 76 bài, trong đó có 06 bài đăng trên tạp chí quốc tế. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình, kỷ yếu là: 04 bài.

Quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng. Trường đã ký hợp tác với nhiều đơn vị, doanh nghiệp: Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội, Công ty cổ phần kinh doanh Kiyokawa, Công ty TNHH Việt Nam Toyo Denso, Trường Đại học Bách khoa...Đặc biệt, Trường đã hợp tác toàn diện với Tập đoàn An phát Holdings. Quan hệ hợp tác được đẩy mạnh giúp Trường có điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo ngày càng cao.

b) Cơ cấu tổ chức (sơ đồ tổ chức mới nhất)

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG



c) Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường

Hội đồng trường Trường ĐHHD được Công nhận theo Quyết định số 2779 ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Hội đồng Trường có 25 thành viên, thành phần Hội đồng Trường gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư ĐTNCSHCM, đại diện giảng viên và 02 thành viên ngoài Trường đang hoạt động trong lĩnh vực quản lý, giáo dục, khoa

học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường.

Trường đã thực hiện đánh giá ngoài chất lượng giáo dục năm 2020 và được đánh giá là cơ sở giáo dục đạt chuẩn chất lượng theo QĐ số 10/QĐ-KĐCLGD ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD -Hiệp hội các trường đại học với kết quả 54/61 tiêu chí đạt yêu cầu (88.5%).

2.2. Tổng quan về Khoa Ngoại ngữ

Khoa Ngoại ngữ (NN) tiền thân là Tổ Ngoại ngữ, Bộ môn Ngoại ngữ của Trường Trung cấp Kinh tế và Kỹ thuật, có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ đại cương cho các hệ, các bậc đào tạo trong toàn trường. Quyết định số 5343/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc giao cho Trường Đại học Hải Dương đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học ngành NNA. Trên cơ sở đó, Khoa NN được thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định số 496/QĐ-ĐHHD ngày 25 tháng 7 năm 2019. Tháng 6 năm 2023, khoa Ngoại ngữ của Cao đẳng Hải Dương sáp nhập với khoa Ngoại ngữ của đại học Hải Dương và khoa Ngoại ngữ mới được thành lập theo quyết định số 314/QĐ-ĐHHD ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên

Hiện nay, Khoa có 1 tổ bộ môn tiếng Anh đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Đội ngũ cán bộ viên chức đương nhiệm của khoa hiện nay có 19 người trong đó có 03 TS, 02 NCS, 12 ThS, 02 Cử nhân Đại học. Hàng năm Khoa đều có kế hoạch bồi dưỡng các cán bộ tập sự và bồi dưỡng kết nạp đảng viên mới với mục tiêu phát triển đội ngũ các bộ vừa giỏi trình độ kiến thức, vừa có trình độ nhận thức cao phù hợp với đường lối của Đảng.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa NN còn mời các chuyên gia, GV, nhà báo, biên dịch viên từ các cơ quan, tổ chức có uy tín trong nước. Chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các cộng tác viên giúp nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Khoa NN đều là những người đã tham gia nhiều chương trình đào tạo cán bộ ở bậc học lý luận, chính trị, giáo dục của các trường Chính trị, Sư Phạm trong và ngoài tỉnh.

Về công tác đào tạo

Khoa NN bắt đầu đào tạo cử nhân ngành NNA từ năm học 2017 - 2021. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, Khoa đã xây dựng các chương trình 4 năm cho đào

tạo đại học theo chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Khoa đã hoàn thành 100% các môn học có giáo trình cấp nhà xuất bản hoặc cấp cơ sở phục vụ cho đào tạo theo tín chỉ.

Khoa luôn củng cố và mở rộng quan hệ đào tạo và liên kết với các cơ sở đào tạo về ngành NNA và với các cơ quan, trường học, doanh nghiệp nhằm tận dụng tốt nhất mối quan hệ hợp tác đào tạo và liên hệ sinh viên đi thực hành, thực tế, kiến tập, thực tập, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành.

Hiện nay, số lượng sinh viên đang theo học ngành NNA của Khoa là khoảng trên 200 sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên trong Khoa ngày càng được nâng cao. Công tác quản lý theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được quan tâm sâu sắc. Hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên được Khoa quan tâm ủng hộ về cả vật chất và tinh thần, cụ thể thông qua các hoạt động như: Tổ chức Hội thảo hướng nghiệp cho sinh viên; Định hướng nghề nghiệp, kế hoạch học tập cho sinh viên từ năm thứ nhất; xin tài trợ các đơn vị khác ngoài Trường, tìm kiếm nguồn tài trợ cho sinh viên nghèo vượt khó...

Về công tác nghiên cứu khoa học (NCKH)

Song song với nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH là hoạt động không thể thiếu đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khoa NN luôn xác định nâng cao chất lượng đội ngũ GV phải đi đôi với việc tăng cường năng lực NCKH. NCKH góp phần tích lũy, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy.

Hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được đề cao và phát triển mạnh thông qua số lượng ngày một tăng các công trình nghiên cứu. Trong vòng 5 năm trở lại đây tính từ năm học 2018, khoa đã tham gia thực hiện được 38 đề tài khoa học cấp cơ sở, tham gia 10 hội thảo/toạ đàm thông tin khoa học, công bố hơn 20 công trình nghiên cứu bao gồm cả sách, chương sách, bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo trong nước và quốc tế. Khoa thường xuyên tổ chức, tham gia nhiều buổi thông tin, tọa đàm khoa học và tham dự đầy đủ các sinh hoạt khoa học cho cán bộ, GV, SV do Trường Đại học Hải Dương cũng như các đối tác bên ngoài tổ chức có nội dung liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Hoạt động khoa học trên đã hỗ trợ đắc lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của Khoa, nâng cao trình độ mọi mặt cho các GV và giúp SV có định hướng trong hoạt động NCKH.

Đến năm 2035, Khoa NN kỳ vọng trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo ngành

NNA với định hướng phát triển là:

- Lựa chọn đáng tin cậy của người học về ngành NNA nói chung và bồi dưỡng năng lực tiếng Anh nói riêng;
- Nơi tập hợp đội ngũ GV, chuyên gia uy tín về giảng dạy và NCKH, đặc biệt trong lĩnh vực NNA và bồi dưỡng năng lực tiếng Anh, có khả năng tham gia giảng dạy các chương trình quốc tế;
- Đào tạo và nghiên cứu, tư vấn chính sách trong lĩnh vực NNA và Biên dịch Tiếng Anh.

2. Tổng quan về ngành NNA

Theo xu thế hội nhập và phát triển, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, ngành đào tạo NNA được Khoa NN xây dựng và được phép đào tạo chuyên ngành hẹp Tiếng Anh thương mại kể từ khóa đầu tiên năm 2017. Số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT của ngành NNA hiện nay có 03 TS, 02 NCS, 13 ThS. Số lượng sinh viên chính quy hiện nay là khoảng trên 200 sinh viên. Hàng năm số lượng sinh viên tuyển sinh theo học ngành NNA của Khoa NN trung bình 20 sinh viên.

Kể từ năm 2017, CTĐT ngành NNA được đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Từ đó đến nay CTĐT ngành NNA đã tiến hành nhiều đợt rà soát chỉnh sửa CTĐT, CDR, về đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thực tế của xã hội. Cho đến nay CTĐT ngành NNA đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa bổ sung như các năm 2018, 2022, 2023.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành NNA đã xây dựng các mục tiêu và CĐR của CTĐT gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học (NH) phải đạt được sau khi ra trường, có tham chiếu với mục tiêu chung của giáo dục đại học (GDĐH) được quy định tại Luật GDĐH cũng như nhu cầu nhân lực của ngành NNA. CĐR được xây dựng dựa trên mục tiêu của CTĐT một cách chi tiết, rõ ràng thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp: kiến thức, kỹ năng và thái độ, giúp người dạy và NH dễ dàng xác định và thực hiện mục tiêu giảng dạy và học tập. CĐR của CTĐT cử nhân ngành NNA đã phản ánh được thế mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành về NNA nói chung, kỹ năng biên/phiên dịch và các kiến thức, kỹ năng trong ngành Thương mại nói riêng.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Các GV trong Khoa NN luôn nắm vững tinh thần sứ mạng, tầm nhìn của Trường, của Khoa và phát huy tốt tinh thần, trách nhiệm của mình trong quá trình đào tạo. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa luôn lấy tầm nhìn và sứ mệnh của Trường làm nền tảng [H1.01.01.01]. Dựa trên sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Khoa tích cực thực hiện đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ cử nhân ngành NNA, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là nhu cầu cấp thiết của địa phương.

Mục tiêu CTĐT ngành ngôn ngữ Anh được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể [H1.01.01.02]. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp hơn với nhu cầu xã hội. Theo đó, Khoa xác định mục tiêu tổng quát của ngành NNA sau rà soát, chỉnh sửa năm 2023 như sau: “Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh đáp ứng khung trình độ quốc gia. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm

chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lí luận và thực tiễn làm việc bằng tiếng Anh, nghiên cứu tiếng Anh; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.” [H1.01.01.06].

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát của CTĐT, Khoa xây dựng các mục tiêu cụ thể của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT năm 2018 sau chỉnh sửa bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh thương mại. Tuy nhiên mục tiêu cụ thể còn đan xen với chuẩn đầu ra nên chưa rõ ràng. Mục tiêu của CTĐT năm 2022 sau chỉnh sửa đã rõ ràng hơn nhưng mục tiêu về mức độ tự chủ và trách nhiệm chưa cụ thể. Năm 2023, trên cơ sở mục tiêu tổng quát của CTĐT, Khoa rà soát và điều chỉnh các mục tiêu cụ thể của CTĐT, theo đó có 10 mục tiêu cụ thể phù hợp với mục tiêu Giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học số 43/2019/QH14 [H1.01.01.03], tầm nhìn và sứ mệnh của Trường [H1.01.01.01]. Sự phù hợp này được thể hiện qua bảng dưới đây.

Bảng 1.1.1. Bảng đối sánh mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH với tầm nhìn, sứ mệnh của trường ĐHHD và mục tiêu của CTĐT ngành NNA

Mục tiêu của GDDH quy định tại Luật Giáo dục Đại học	Tầm nhìn của Trường ĐHHD	Sứ mệnh của Trường ĐHHD	Mục tiêu của CTĐT ngành NNA (sau rà soát, cải tiến năm 2023)
Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an	Kết nối với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để trở thành trường	Trường Đại học Hải Dương là trung tâm đào tạo, NCKH, CGCN, hoạt động dịch vụ của tỉnh Hải Dương,	Mục tiêu tổng quát Đào tạo cử nhân ngành NNA có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh đáp ứng khung trình độ quốc gia. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức

<p>ninh, hội nhập quốc tế.</p>	<p>đại học tự chủ và trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng có uy tín trong nước và tiếp cận khu vực</p>	<p>cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và</p>	<p>tốt; có kiến thức, kĩ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lí luận và thực tiễn làm việc bằng tiếng Anh, nghiên cứu tiếng Anh; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.</p>
<p>Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, có ý thức phục vụ Nhân dân.</p>	<p>vào năm 2030.</p>	<p>cả nước. Phát huy vai trò là trường đại học ứng dụng, hoạt động đào tạo NCKH, dịch vụ, luôn gắn với nhu cầu của xã hội,</p>	<p>PO1: Có kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh - Văn hóa Anh, và tiếng Anh chuyên ngành trong một số lĩnh vực nghề nghiệp sư phạm, kinh doanh và thương mại. PO2: Có kiến thức chuyên môn về phương pháp giảng dạy tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh – thương mại và kiến thức một ngoại ngữ thứ hai.</p>

Đào tạo người học có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp		cơ quan, doanh nghiệp và người học. Phát huy phẩm chất, năng lực người học vì sự phát triển bền	PO3: Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp. PO4: Có năng lực nghề nghiệp làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy tiếng Anh và một số hoạt động kinh doanh- thương mại, v.v.
Đào tạo người học có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc và có tinh thần lập nghiệp		vững của tỉnh Hải Dương và đất nước.	PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để chủ động mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh và kỹ năng nghề nghiệp. PO6: Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh đó, trong quá trình rà soát, cập nhật và xây dựng CTĐT, để đảm bảo mục tiêu của CTĐT luôn được cập nhật theo các yêu cầu mới của thị trường lao động, bổ sung những yếu tố mang tính thực tế và phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, Khoa đã tổ chức tham khảo, lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT. Cụ thể, Khoa đã thực hiện khảo sát các đối tượng như chuyên gia, nhà tuyển dụng, giảng viên và cựu sinh viên về mục tiêu đào tạo của ngành NNA qua nhiều kênh thông tin và hình thức khác nhau [H1.01.01.08], [H1.01.02.06]. CTĐT ngành NNA sau rà soát, cải tiến năm 2023, mục tiêu về thái độ, ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm công dân của NH đã được cập nhật, bổ sung so với các CTĐT của các năm trước. Việc này thể hiện rõ sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành NNA với mục tiêu giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học [H1.01.01.02].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHHD, phù hợp vi mục tiêu của GDĐH.

Trong chu kỳ đánh giá, Khoa có sự rà soát lại mục tiêu CTĐT vào năm 2023 để đảm bảo mục tiêu của CTĐT luôn được cập nhật theo các yêu cầu mới của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT, đặc biệt là của nhà tuyển dụng lao động, còn hạn chế về mặt số lượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa sẽ phối hợp với Phòng Quản lý Đào tạo (QLĐT) đẩy mạnh việc lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là của nhà tuyển dụng lao động trong việc khảo sát mục tiêu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: đạt 4/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Mối quan hệ giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT năm 2018 chưa được rõ ràng, chưa tách biệt. CĐR của CTĐT ngành NNA sau rà soát, chỉnh sửa hiện nay đã được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà sinh viên sau khi ra trường đạt được nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế nghề nghiệp, góp phần đạt được mục tiêu CTĐT, đồng thời giúp người dạy và người học dễ dàng xác định và thực hiện mục tiêu giảng dạy và học tập [H1.01.01.02], [H1.01.01.04], [H1.01.02.02]. Mối quan hệ giữa CĐR và mục tiêu đào tạo (MTĐT) sau rà soát, cải tiến năm 2022 và năm 2023 được thể hiện qua các bảng dưới đây.

Bảng 1.2.1. Mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR của CTĐT K12 [H1.01.01.04]

Kiến thức/ Kỹ năng/ Thái độ	CĐR của CTĐT	CĐR		Mục tiêu của CTĐT
		Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên biệt	

Kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ)	1	<i>Diễn giải và giải thích được</i> các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để vận dụng vào thực tiễn;	X		M 01
	2	<i>Áp dụng</i> kiến thức về ngôn ngữ Anh và Việt để thụ đắc ngôn ngữ Anh;.		x	M 02, M 03
	3	<i>Vận dụng</i> kiến thức về văn hóa Việt Nam và văn hóa các nước nói tiếng Anh vào giao tiếp liên văn hóa;		x	M02
	4	<i>Sử dụng thành thạo</i> tiếng Anh để giao tiếp theo các hình thức khác nhau trong môi trường kinh doanh thương mại;		x	M01, M02
	5	<i>Vận dụng</i> kiến thức kinh tế - thương mại vào các tình huống kinh doanh trong môi trường kinh doanh quốc tế.		x	M02
Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm)	6	<i>Thực hành thành thạo</i> các kỹ năng tư duy, phân tích tổng hợp, đánh giá và giải quyết vấn đề trong các tình huống công việc;	X		M01, M02
	7	<i>Thực hiện</i> các kỹ năng học vấn: biên - phiên dịch, soạn thảo các văn bản thương mại;		x	M02
	8	<i>Thực hành thành thạo</i> các kỹ năng cá nhân và liên nhân: tự học, tự nghiên cứu. <i>Phối hợp</i> làm việc theo nhóm, làm việc độc lập;	X		M03, M06
	9	<i>Đàm phán, diễn thuyết</i> , ứng xử và giao tiếp có hiệu quả.	X		M2
	10	<i>Định hướng, tổ chức</i> và điều hành các hoạt động có liên quan đến chuyên	X		M2

		môn;			
	11	<i>Đề xuất</i> kế hoạch, <i>điều phối</i> , <i>quản lý</i> các nguồn lực, <i>đánh giá</i> , <i>cải thiện</i> hiệu quả các hoạt động chuyên môn có liên quan;	X		M2
	12	<i>Đạt chuẩn</i> đầu ra tiếng Anh theo qui định ở trình độ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Sử dụng tiếng Trung để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường;		x	M1, M2
	13	<i>Đạt chuẩn</i> kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.	X		M2
Thái độ (chuyên nghiệp, trách nhiệm và đạo đức)	14	Có ý thức <i>tự học</i> và tích cực cập nhật, <i>phát triển và vận dụng</i> các kiến thức mới có liên quan.	X		M3
	15	<i>Hiểu biết</i> về pháp luật, tuân thủ luật pháp. <i>Tự định hướng</i> , <i>tự thích nghi</i> với môi trường làm việc khác nhau; <i>tự hoàn thiện và phát triển</i> các kiến thức nhằm nâng cao năng lực bản thân và vận dụng vào công tác chuyên môn.	X		M3
	16	Có <i> tinh thần hợp tác</i> . Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và <i> tinh thần trách nhiệm</i> cao đối với cá nhân, đơn vị và cộng đồng.	X		M3

Bảng 1.2.2. Mối quan hệ giữa MTĐT và CDR của CTĐT K13 [H1.01.01.06]

Kiến thức/Kỹ năng/Thái độ	CDR của CTĐT (tổng hợp từ danh mục CDR ở cấp độ 3 theo đề cương CDIO ngành NNA)		CDR		Mục tiêu của CTĐT
			Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên biệt	
Kiến thức (đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ)	1	Vận dụng kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.	X		CO 01, CO 06
	2	Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên ngành giảng dạy và thương mại vào giải quyết các vấn đề liên quan theo chuyên ngành đào tạo.		X	CO 01, CO 02 CO 04
	3	Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, văn hóa, ngôn ngữ để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.	X		CO 03 CO 05
Kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp; kỹ năng mềm)	4	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở, và giao dịch bằng văn bản và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động giáo dục và hướng nghiệp.		X	CO 04, CO 05, CO 06
	5	Có kỹ năng khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin để tự học, nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập và làm việc.	X		CO 05
	6	Có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao		X	CO 03

		tiếp cơ bản (tương đương bậc 3/6).			
	7	Có kỹ năng sử dụng linh hoạt tiếng Anh chuyên ngành thương mại hiệu quả trong các hoạt động kinh doanh và dịch vụ.		X X	CO 02 CO 03
	8	Có kỹ năng vận dụng hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của người học trong học tập môn tiếng Anh ở trường phổ thông.		X X	CO 04, CO 05
	9	Có kỹ năng vận dụng sáng tạo các phương pháp giảng dạy tiếng Anh phù hợp đối với người học ở độ tuổi và bậc học khác nhau.	X	X	CO 04
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	10	Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.	X		CO 06
	11	Có phong cách và lối sống lành mạnh, biết tuân theo các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức	X		CO 06

Từ các bảng trên cho thấy các CDR hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của CTĐT ngành NNA, giúp NH có được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết trong việc tự cập nhật bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và phát triển học thuật cho bản thân trong tương lai. Bên cạnh đó, các CDR của CTĐT ngành NNA bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, giúp NH sau khi hoàn thành CTĐT có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm khác nhau trong ngành Biên/phiên dịch, Du lịch – Thương mại và giáo dục, cụ thể trong bảng dưới đây.

Bảng 1.2.3. Các vị trí việc làm mà NH ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhiệm sau khi hoàn thành CTĐT

STT	Vị trí việc làm	Nơi công tác
1	Biên dịch viên (sách, báo, tạp chí, phim ảnh, đoạn băng ghi hình...)	Các hãng thông tấn/báo chí, tòa soạn báo/tạp chí, công ty phim ảnh, bộ phận ngoại giao/quan hệ quốc tế trong các tổ chức/cơ quan, đài phát thanh và truyền hình
2	Phiên dịch viên	Các hãng thông tấn, báo chí, bộ phận ngoại giao/quan hệ quốc tế trong các tổ chức/cơ quan, hội nghị/hội thảo, công ty kinh doanh xuất nhập khẩu, đài phát thanh và truyền hình
3	Hướng dẫn viên du lịch	Các công ty lữ hành, các công ty du lịch, Trung tâm xúc tiến thương mại và du lịch, các điểm tham quan du lịch
4	Nhân viên du lịch	Nhà hàng, khách sạn, công ty lữ hành, công ty du lịch, các điểm tham quan du lịch, Trung tâm xúc tiến thương mại và du lịch
5	Thư ký và nhân viên hoạt động trong các lĩnh vực thương mại	Công ty kinh doanh/xuất nhập khẩu, ngân hàng, văn phòng, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh
6	Giáo viên/giảng viên tiếng Anh	Trung tâm Ngoại ngữ, trường tiểu học/trung học cơ sở/trung học phổ thông, trường cao đẳng/đại học, viện ngôn ngữ
7	Nghiên cứu viên tiếng Anh	Viện ngôn ngữ, trường cao đẳng/đại học

Ngoài các CĐR của CTĐT mà NH cần phải đạt được sau khi hoàn thành khóa học, NH còn cần phải đạt được CĐR về ngoại ngữ và tin học. Cụ thể, SV tốt nghiệp ngành NNA cần phải đạt CĐR ngoại ngữ tối thiểu là bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương. Đồng thời, SV phải có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các chứng chỉ tin học quốc tế tương đương [H1.01.02.04]. Các CĐR về các kỹ năng này giúp NH sau khi tốt nghiệp có thể hòa nhập và thích nghi tốt hơn với môi trường làm việc trong thời kỳ hội

nhập, đặc biệt là trong cộng đồng kinh tế khu vực Đông Nam Á.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và được thiết kế để NH không chỉ có kiến thức chuyên ngành mà còn có những kỹ năng mềm và thái độ cần thiết. CĐR giúp NH thích nghi với xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề trong thực tiễn.

Ngoài ra, CĐR của CTĐT còn phát huy tính chủ động, sáng tạo của NH, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho NH giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. NH qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng CNTT, phát triển tư duy phê phán, kỹ năng làm việc nhóm hoặc độc lập trong công việc biên phiên dịch, kinh doanh, du lịch và các ngành nghề khác.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến của cựu sinh viên trong quá trình rà soát, cải tiến xây dựng CĐR gặp khó khăn vì Khoa chưa xây dựng được mạng lưới kết nối các cựu sinh viên của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa sẽ xây dựng mạng lưới kết nối các cựu sinh viên để thuận tiện hơn trong việc khảo sát, điều chỉnh và hoàn thiện CĐR của CTĐT cũng như trong các công việc mà cần lấy ý kiến các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: đạt 4/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR CTĐT ngành NNA được xây dựng từ năm 2018 [H1.01.02.02]. Trong quá trình xây dựng CTĐT năm 2018, Khoa cũng thực hiện tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan như SV, cựu SV, NTD, GV, chuyên gia phản biện ngoài trường, Hội đồng thẩm định cấp khoa và cấp trường [H1.01.03.11], [H1.01.03.12], [H1.01.03.13], [H1.01.03.14].

CĐR CTĐT ngành NNA thường xuyên được rà soát, điều chỉnh nhỏ trong quá

trình thực hiện theo kế hoạch của Trường [H1.01.03.11], [H1.01.03.12], [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Sau 4 năm thực hiện, CĐR CTĐT ngành NNA được định kỳ rà soát, cải tiến dựa trên ý kiến của toàn bộ các bên liên quan, đặc biệt ý kiến của các bên liên quan bên ngoài Trường như: nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên, chuyên gia đào tạo bên ngoài Trường [H1.01.03.06], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Ngoài ra, trong quá trình rà soát, CĐR của CTĐT Khóa 12 được đối sánh với CĐR [H1.01.01.02], [H1.01.01.03] và với mục tiêu đào tạo của CTĐT của Khóa 13 [H1.01.01.06], đối sánh với các CTĐT ngành NNA đã được kiểm định, đồng thời được phê duyệt bởi Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa.

Đồng thời, Khoa đã tổ chức họp để lấy ý kiến của GV về sự tương thích giữa CĐR CTĐT của Khóa 9, khóa 12 [H1.01.02.02], [H1.01.03.02] và mục tiêu đào tạo mới của CTĐT của Khóa 13 [H1.01.01.06], [H2.02.03.03]. Theo đó, Hội đồng rà soát, cải tiến và xây dựng CTĐT cùng các GV trong Khoa đã thống nhất nhóm các CĐR theo hướng dẫn của thông báo 58/TB-ĐHHD về việc rà soát, xây dựng CTĐT theo CĐR CDIO [H1.01.03.15], bỏ một số CĐR vì không tương thích hoặc có mức độ tương thích thấp so với mục tiêu đào tạo mới. Từ đó, Hội đồng rà soát đã biên soạn dự thảo CĐR lần 1 để tiến hành các bước tiếp theo.

Theo biên bản phân tích kết quả khảo sát của các bên liên quan đối với dự thảo CĐR CTĐT ngành NNA lần 1 [H1.01.02.06], [H1.01.02.07] các CĐR được đánh giá là khá quan trọng và rất quan trọng (với tỷ lệ phần trăm từ 59.8% đến 100%). Các bên liên quan không chỉ yêu cầu SV tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn mà còn phải có các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.

Dựa trên việc phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan đối với dự thảo CĐR và năng lực hiện tại của NH qua khảo sát, Hội đồng rà soát, cải tiến và xây dựng CTĐT đã xác định các CĐR trong dự thảo chưa phù hợp với năng lực của NH và vì thế Hội đồng đã quyết định thay đổi CĐR trong dự thảo lần 2. Sau khi xem xét, thảo luận Hội đồng cũng đã chỉnh sửa, bổ sung một số CĐR theo đề nghị của các bên liên quan, cụ thể:

- Bổ sung CĐR về kỹ năng giảng dạy tiếng Anh (CĐR8, CĐR9), mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH (CĐR10, CĐR11)

- Chỉnh sửa về mức độ kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp nên đạt được (tập trung vào kiến thức ngôn ngữ Tiếng Anh ứng dụng vào lĩnh vực thương mại và giảng dạy)

Sau khi hoàn thiện bản dự thảo CĐR CTĐT lần 2, Hội đồng rà soát đã tiến hành đối sánh các CĐR này với CĐR của CTĐT của Khóa 9, khóa 12, họp thảo luận và xem xét chỉnh sửa một số nội dung để hoàn thành bản dự thảo lần 3, cụ thể như sau:

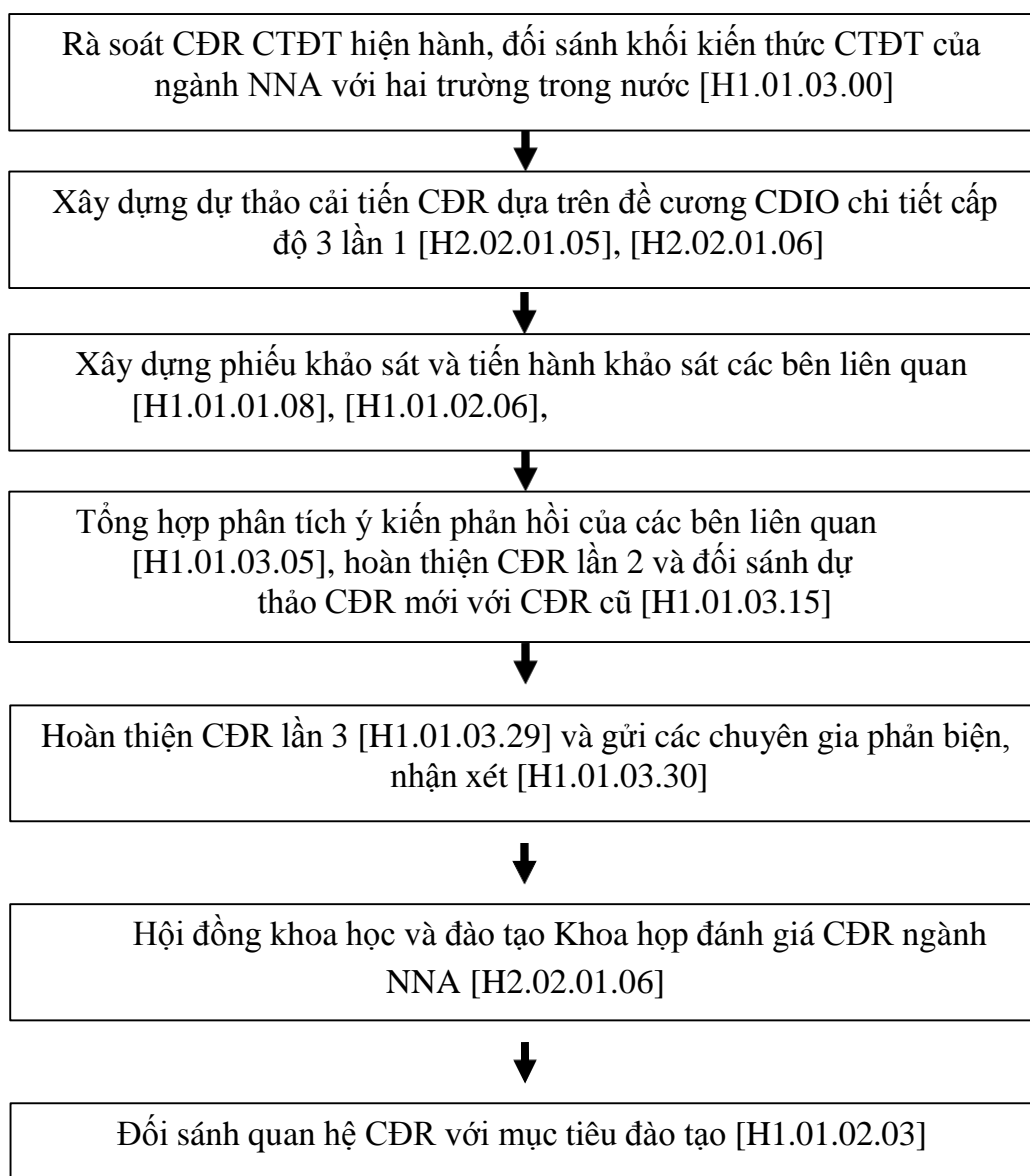
- Điều chuyển một số CĐR cho phù hợp với khối kiến thức
- Tách một số CĐR trong bản dự thảo lần 2 thành các CĐR trong dự thảo lần 3 cho phù hợp
- Bổ sung một số CĐR để phù hợp với mục tiêu đào tạo mới được xây dựng

Song song với việc này, Hội đồng cũng đã họp và xem xét, điều chỉnh một số CĐR dựa trên báo cáo kết quả đối sánh [H1.01.01.19] về CTĐT hiện hành với CTĐT của trường đại học Hải Phòng và trường đại học Hạ Long (đã được kiểm định AUN). Theo đó, Hội đồng đã quyết định bổ sung các CĐR về các kiến thức thuộc khối Xã hội (khối kiến thức giáo dục đại cương).

Bản dự thảo CĐR CTĐT lần 3 sau đó đã được gửi đến các chuyên gia trong ngành giáo dục phản biện. Hội đồng rà soát đã gộp một số CĐR theo nhóm ngành để đảm bảo tính khái quát của các CĐR theo ý kiến phản biện của các chuyên gia [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Sau khi Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa đã họp và phê duyệt CĐR CTĐT, Hội đồng rà soát, cải tiến và xây dựng CTĐT đã xem xét và thống nhất các CĐR mới có độ tương thích cao với mục tiêu của CTĐT năm 2023 [H1.01.01.06].

Khoa NN đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Trường ĐHHĐ về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của đào tạo tín chỉ, đào tạo tín chỉ theo phương pháp tiếp cận CDIO [H1.01.01.13], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

Theo đó, sau khi rà soát, cải tiến và xây dựng mục tiêu đào tạo, Khoa đã thực hiện rà soát, cải tiến và xây dựng CĐR CTĐT. Các bước thực hiện theo quy trình như sau:



Hình 1.3.1. Quy trình rà soát, cải tiến và xây dựng CDR CTĐT

Bên cạnh đó, CDR CTĐT ngành NNA được công bố công khai qua trang web của Khoa tại <http://uhd.edu.vn/n228/> và trên cổng thông tin uhd.edu.vn để phổ biến tới các bên liên quan bao gồm GV, SV và NTD. Ngoài ra, trong các buổi gặp mặt đầu năm với tân SV các khóa từ K10 trở đi, BCN khoa cũng đã giới thiệu CDR CTĐT đến SV, giúp SV có những định hướng nhất định trong quá trình học tập. Khoa cũng có công bố CDR trong CTĐT trên fanpage của Khoa [H1.01.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, quy định xây dựng, điều chỉnh và công bố CDR của CTĐT. CDR CTĐT được xây dựng dựa trên và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt ý kiến của các bên liên quan bên ngoài trường.

CDR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được công bố công khai cho SV ngay từ

năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư) trong từng học phần cụ thể.

CĐR được rà soát, cải tiến định kỳ cho phù hợp với yêu cầu các bên liên quan, đặc biệt là bên liên quan bên ngoài và được phổ biến, công bố công khai đến các bên liên quan qua nhiều kênh (trang thông tin điện tử của Khoa, facebook...).

3. Điểm tồn tại

Các công cụ và cách thức để lấy ý kiến các bên liên quan chưa hoàn thiện nên chưa thực sự chuyển tải đầy đủ, chính xác yêu cầu của các bên liên quan vào CĐR. Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh, cập nhật CĐR CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc ký kết các thỏa thuận hợp tác với những cơ quan đang sử dụng và có nhu cầu sử dụng SV tốt nghiệp ngành NNA, từ đó sẽ khảo sát yêu cầu của các NTD về CTĐT để có cơ sở rà soát, điều chỉnh CĐR cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

Tự đánh giá: đạt 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Hải Dương, phù hợp với mục tiêu của GDĐH, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các CĐR của CTĐT và các CĐR của từng học phần.

CĐR của CTĐT bao gồm cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, được thiết kế để SV không chỉ có kiến thức chuyên ngành mà còn có những kỹ năng mềm và thái độ cần thiết để thích nghi xã hội và môi trường công tác sau khi tốt nghiệp.

Trường có quy trình, quy định xây dựng, điều chỉnh và công bố CĐR của CTĐT. CĐR được rà soát, cải tiến định kỳ cho phù hợp với nhu cầu các bên liên quan, đặc biệt là bên liên quan bên ngoài và được công bố công khai.

Tuy nhiên, số lượng người tham gia khảo sát mục tiêu đào tạo và CĐR, đặc biệt là NTD và cựu SV, còn hạn chế. Khoa sẽ xây dựng mạng lưới kết nối các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên để thuận tiện trong việc tiến hành khảo sát CTĐT.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA đánh giá 3 tiêu chí đều đạt, với số điểm là 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành NNA được bắt đầu xây dựng từ năm 2016, đến nay bản mô tả CTĐT được hoàn thiện với nhiều nội dung chi tiết, cụ thể hơn, phục vụ cho công việc giảng dạy và quản lý hoạt động đào tạo của ngành. Bản mô tả CTĐT sau rà soát, cải tiến năm 2023 của ngành NNA được thiết kế gồm các nội dung chính như: Mục tiêu và CDR của CTĐT, khung và nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ và hướng dẫn thực hiện CTĐT. CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh sau rà soát, cải tiến năm 2023, trên cơ sở tham khảo Chương trình giáo dục tổng thể ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và khung CTĐT trình độ đại học của trường ĐHHĐ. Ban biên soạn cũng tham khảo những nét đặc sắc từ các chương trình đào tạo đại học ngành NNA của trường Đại học Hạ Long và trường Đại học Hải Phòng. Chương trình đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu một cách hợp lý ý kiến đóng góp của các bên liên quan (chuyên gia giáo dục; CB quản lý giáo dục, GV, cựu SV, SV...) thông qua phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát trực tuyến và ý kiến đóng góp của Hội đồng thẩm định. Các thông tin của Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các bên liên quan qua website và các phương tiện truyền thông.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành NNA sau rà soát, cải tiến năm 2023 bao gồm 12 nội dung chi tiết cụ thể, thể hiện được sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHHĐ và phù hợp với Luật GDĐH hiện hành. Đồng thời, bản mô tả được xem như cảm nang để định hướng hoạt động giảng dạy, học tập cũng như quản lý đào tạo của ngành [H2.02.01.01]. Nội dung Bản mô tả được thể hiện tổng quát ở bảng dưới đây:

Bảng 2.1.1. Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành NNA

1.	Mục tiêu đào tạo
2.	Đối tượng tuyển sinh
3.	Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp
4.	Thang điểm
5.	Đối sánh chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo
6.	Chuẩn đầu ra mô tả theo khung CDIO cấp độ 3

7.	Khung chương trình đào tạo
8.	Nội dung chương trình đào tạo
9.	Kế hoạch giảng dạy
10.	Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình
11.	Cơ sở vật chất phục vụ học tập
12.	Hướng dẫn thực hiện chương trình

CTĐT ngành NNA được xây dựng từ năm 2016 và áp dụng đào tạo cho khóa 7 từ tháng 8/2017. Vào tháng 2/2018, Khoa đã tổ chức hội thảo cấp khoa để rà soát, đánh giá, điều chỉnh, phát triển CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo kế hoạch của Trường [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Tháng 8 năm 2018, căn cứ trên kết quả hội thảo và quyết định 108/QĐ-ĐHHD ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Trường về việc thành lập tổ rà soát, điều chỉnh bổ sung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp [H1.01.03.11], [H1.01.03.12], [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Khoa tiếp tục phát triển CTĐT của năm 2016 và cập nhật, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong CTĐT. Cụ thể, Khoa đã điều chỉnh tổng số tín chỉ toàn khóa 136 tín chỉ, học thêm các học phần: toán cao cấp 1, 2. CTĐT ngành ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh thương mại điều chỉnh được bắt đầu áp dụng cho khóa 8 vào năm 2018 theo quyết định số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29 tháng 8 năm 2018 [H1.01.01.03].

Tháng 8/2019, khoa đã tổ chức hội thảo điều chỉnh tổng số tín chỉ của toàn CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh lên 137 tín chỉ do có sự thay đổi tổng số tín chỉ của nhóm học phần Lý luận chính trị; tách nhập các môn học về chính trị trong kết cấu chung của Trường, phù hợp với kết cấu thay đổi kiến thức đại cương theo quy định của Bộ GDĐT. CTĐT mới bắt đầu áp dụng cho khóa 9 vào năm 2019 theo quyết định số 520/QĐ-ĐHHD ngày 16 tháng 8 năm 2019. [H1.01.03.16].

Đến tháng 10/2021, thực hiện kế hoạch 58/KH-ĐHHD ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT của Trường [H1.01.03.15] thực hiện theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, Khoa đã tiến hành điều chỉnh CTĐT từ 137 tín chỉ còn 122 tín chỉ theo hướng tích hợp, tinh giản và cập nhật các khối kiến thức và điều chuyển học phần từ tự chọn sang bắt buộc hoặc bổ sung thêm học phần. Cụ thể, ghép 1

số học phần thực hành tiếng, bỏ 1 số học phần liên quan đến toán cao cấp, quản lý học, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, lý thuyết tài chính tiền tệ, quản trị nhân lực và bổ sung thêm các học phần tiếng Anh thương mại, lý thuyết dịch, thương mại điện tử, đàm phán kinh doanh, phương pháp NCKH. Sau khi thảo luận và thống nhất CTĐT mới được áp dụng cho khóa 12 trở đi theo quyết định 140/QĐ-ĐHHD ngày 16 tháng 5 năm 2022. [H2.02.01.02].

Tháng 8/2023, thực hiện thông báo số 86/TB-ĐHHD ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Trường [H2.02.01.02], khoa Ngoại ngữ sau sáp nhập đã tiến hành hội thảo rà soát và điều chỉnh chương trình theo hướng quốc tế hoá mục tiêu đào tạo và CDR cụ thể thông qua ma trận các kỹ năng và các học phần trong CTĐT, phương pháp đánh giá hiệu quả, cùng với nhiều học phần mới gắn liền với sự phát triển của ngành, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất (CSVC) của Trường và phù hợp với tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. CTĐT sau được thảo luận thống nhất tăng từ 120 tín chỉ lên 125 tín chỉ được áp dụng cho khóa 13 trở đi theo quyết định số 506 ngày 16 tháng 9 năm 2023. [H2.02.01.02]. Đến nay Khoa đã có 5 phiên bản mô tả CTĐT của các năm 2016, 2018, 2019, 2022, 2023. [H2.02.01.01], [H2.02.01.03], [H2.02.01.05]

Trong quá trình xây dựng các CTĐT, Hội đồng rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTĐT ngành NNA của Khoa NN đã tiến hành rà soát, triển khai các bước thực hiện theo đúng hướng dẫn và quy trình của Trường.

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT ngành NNA được thể hiện đầy đủ và cụ thể. Bản mô tả CTĐT của ngành NNA thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa có bản mô tả ngắn gọn, súc tích dành cho phụ huynh và học sinh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa thiết kế thêm Bản mô tả CTĐT phiên bản tóm tắt súc tích dành cho học sinh và phụ huynh.

5. Tự đánh giá: đạt 4/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCT học phần của CTĐT là căn cứ pháp lý quan trọng để các bên liên quan tham chiếu thực hiện đào tạo, kiểm tra, đánh giá và giám sát quá trình đào tạo của Khoa và Trường. Dựa trên mục tiêu đào tạo, CĐR và khung chương trình của CTĐT ngành NNA, Khoa tổ chức rà soát, điều chỉnh và xây dựng ĐCCT các học phần cho phù hợp. Các đề cương này đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy đồng thời là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình trong quá trình dạy và học. CĐR chi tiết của môn học được thể hiện trong đề cương, gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. CTĐT ngành NNA sau rà soát, cải tiến năm 2023 có ĐCCT của 49 học phần, bao gồm các thông tin: (1) thông tin chung về học phần; (2) mục tiêu/CĐR của học phần; (3) tóm tắt nội dung học phần; (4) yêu cầu đối với NH; (5) nội dung chi tiết học phần và tiến trình học tập; (6) tài liệu học tập; (7) phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần; (8) xây dựng matrix, mapping để theo dõi tính nhất quán với CĐR; (9) thông tin về giảng viên xây dựng đề cương chi tiết học phần. [H2.02.01.05].

100% ĐCCT học phần trong CTĐT được bố cục rõ ràng, chặt chẽ, có đầy đủ thông tin bao gồm 14 mục như: Tên học phần; mã học phần; số tín chỉ; trình độ cho sinh viên; phân bổ thời gian; điều kiện tiên quyết; GV; mô tả nội dung học phần; mục tiêu và CĐR học phần; ma trận liên kết nội dung với CĐR học phần; đánh giá học phần; yêu cầu học phần; tài liệu phục vụ học phần; nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy - học [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

100% ĐCCT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật nội dung mới và lược bớt những nội dung không còn phù hợp. Cụ thể:

Trước đó, Khoa áp dụng bộ ĐCCT các học phần được xây dựng và áp dụng từ năm 2018. Bộ ĐCCT các học phần này gồm các thông tin: (1) thông tin chung; (2) tài liệu phục vụ học phần; (3) mô tả học phần; (4) mục tiêu học phần, CĐR; (5) đánh giá kết quả học tập; (6) kế hoạch giảng dạy; (7) các quy định chung [H2.02.01.01], [H2.02.01.04]. Thực hiện kế hoạch của Trường về việc rà soát ĐCCT ngành NNA, Khoa cũng định kỳ thực hiện rà soát. Qua rà soát cho thấy ĐCCT của K8 và K9 đã thực hiện được: a) đối sánh chuẩn đầu ra của học phần với các chuẩn đầu ra của CTĐT; b) đối sánh các phương pháp đánh giá của học phần với CĐR của học phần; tuy nhiên các mục tiêu của học phần chưa được đối sánh để thể hiện sự tương quan với các CĐR của CTĐT, trình độ năng lực được phân bổ cho học phần và CĐR của học phần.

Đến năm 2023, ĐCCT đã có những điều chỉnh, cập nhật các điểm thay đổi khác biệt so với ĐCCT của các CTĐT trước. Điểm khác biệt đầu tiên là có sự đối sánh để thấy được sự phù hợp của các mục tiêu của học phần với CDR của CTĐT và sự phù hợp của các CDR của học phần với mục tiêu học phần. Trong nội dung chi tiết học phần và tiến trình học tập, ứng với từng bài học, có ghi rõ số tiết lý thuyết, số tiết thực hành và số giờ NH tự học, tự nghiên cứu. Điều này giúp cho GV và NH có cơ sở tham chiếu, quản lý được thời gian trong quá trình dạy và học. Bên cạnh đó, nội dung của từng bài học đáp ứng CDR nào của học phần cũng được nêu rõ. Bảng đánh giá học phần được chi tiết hóa trong đó các nội dung đánh giá và các hình thức đánh giá của mỗi buổi học, của các bài kiểm tra quá trình và của bài thi cuối kỳ được thiết kế phù hợp với từng CDR của học phần. Bên cạnh cập nhật nội dung, các ĐCCT của từng môn học cũng được cập nhật danh mục tài liệu chính và tài liệu tham khảo tương ứng. Ngoài ra, ở mục 8 trong từng ĐCCT học phần (Xây dựng matrix, mapping để theo dõi tính nhất quán với CDR) gồm các bảng ma trận nhằm đánh giá mức độ nhất quán của CDR học phần với CDR CTĐT, mức độ nhất quán của từng bài học và phương pháp đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy với CDR học phần. Việc làm này nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình xây dựng CDR học phần, nội dung học phần, phương pháp đánh giá học phần, phương pháp giảng dạy đã phù hợp với CDR của CTĐT hay chưa. [H2.02.02.02]

Các học phần trong CTĐT ngành NNA được rà soát và điều chỉnh qua các năm, do vậy kết cấu chương trình đã dần tương đối phù hợp với việc đào tạo ngành NNA, chuyên ngành tiếng Anh thương mại. Các học phần trong CTĐT sau rà soát, cải tiến năm 2023 có sự thay đổi lớn về chương trình, tập trung vào chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Cụ thể, giảm bớt các học phần liên quan đến chuyên ngành sâu về kiến thức trong lĩnh vực thương mại, tập trung vào các học phần về ngôn ngữ ứng dụng trong biên, phiên dịch trong lĩnh vực thương mại và có bổ sung thêm các học phần theo định hướng sư phạm (19 tín chỉ), số tín chỉ ở học phần Thực tập nghề nghiệp đã tăng lên 06 tín chỉ thay vì 04 tín chỉ như trong các CTĐT trước đó.

Trong quá trình rà soát ĐCCT các học phần, ban chủ nhiệm khoa và Hội đồng rà soát cấp Khoa đã xem xét, góp ý, đề nghị tác giả các ĐCCT điều chỉnh, bổ sung các nội dung sao cho các ĐCCT phù hợp với CDR của CTĐT [H2.02.02.04]. Sau đó, Hội đồng rà soát cấp trường đọc, phản biện, góp ý để các tác giả chỉnh sửa lại theo yêu cầu [H2.02.02.05]. Bên cạnh đó, trước mỗi học kỳ, các nhóm GV giảng dạy cùng một học

phần họp nhóm và thảo luận, điều chỉnh, cập nhật các nội dung giảng dạy và kiểm tra đánh giá trong ĐCCT học phần. Việc này được thực hiện dựa trên các vấn đề nảy sinh trong thực tế trong quá trình dạy và học với mục đích giúp cho NH đạt được kiến thức, kỹ năng và thái độ mong muốn [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

ĐCCT học phần ngành NNA có đầy đủ thông tin và được cập nhật, rà soát, đánh giá và điều chỉnh thường xuyên sao cho phù hợp với CĐR của CTĐT, đáp ứng được xu thế của thị trường lao động.

Mọi thông tin liên quan đến học phần, mục tiêu, CĐR, tài liệu tham khảo... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV có cơ sở xây dựng kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCT chưa có hệ thống bài giảng, giáo trình cập nhật để NH có thể khảo cứu dễ dàng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa sẽ tiến hành sửa đổi, bổ sung ĐCCT học phần, theo đó đảm bảo bổ sung, cập nhật hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình.

5. Tự đánh giá: đạt 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và hướng dẫn rõ ràng. Các thông tin trong bảng mô tả CTĐT ngành NNA được thể hiện đầy đủ và tường minh. Khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của các NTD. Các môn học trong CTĐT có sự liên hệ chặt chẽ tới các kiến thức, kỹ năng cần đạt được trong CĐR; CTĐT của ngành thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo kết quả rà soát định kỳ và ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

ĐCCT học phần liên tục được cập nhật, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CĐR của CTĐT đáp ứng xu thế của thị trường lao động. Mọi thông tin liên quan đến học phần, mục tiêu, CĐR, tài liệu tham khảo... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành NNA được công bố công khai, giúp cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa trường

ĐHHD và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các NTD lao động.

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT chưa có bản mô tả ngắn gọn, súc tích dành cho phụ huynh và SV. Một số ĐCCT chưa có hệ thống bài giảng, giáo trình cập nhật để NH có thể khảo cứu dễ dàng. Các thông tin chi tiết về CTĐT và ĐCCT học phần chưa được công bố hết trên các tài liệu quảng bá về tuyển sinh và trong cẩm nang SV.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA đánh giá 3 tiêu chí đều đạt, với số điểm là 4/7

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, CTDH ngành NNA được thiết kế theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT, dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo kỹ sư ngành NNA và phù hợp với nhu cầu xã hội. CTDH ngành NNA của Trường Đại học Hải Dương được tham khảo CTDH của các Trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

CTDH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành; học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo; các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp; các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CĐR. CTDH được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau trong đó có đào tạo kỹ sư với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

CTDH ngành NNA được Nhà trường công bố trong các năm 2018, 2022, 2023. CTDH ngành NNA được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CĐR,

ĐCCT các học phần [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.08], các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR.

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTDH thể hiện mục tiêu của CTĐT trong kết quả từng môn học và từng khối kiến thức. Đảm bảo các môn học bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các môn học đạt CĐR một cách tối ưu. Trình tự các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.08].

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Từ năm 2018, Trường Đại học Hải Dương đã triển khai xây dựng CĐR và CTDH theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp [H3.03.01.10] và đưa vào áp dụng đào tạo tất cả các khối ngành trong đó có ngành NNA từ K6, tuyển sinh năm 2018. Để có cơ sở thực tiễn xây dựng CTĐT, nhà trường đã xây dựng phiếu điều tra, khảo sát ý kiến và phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động Trường Đại học Hải Dương [H3.03.01.18]. Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Hải Dương trong học kỳ 1, học kỳ 2 các năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020, 2020 - 2021; 2021 - 2022 và 2022 - 2023 và Thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy trong học kỳ 1, học kỳ 2 các năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020, 2020 - 2021; 2021 - 2022 và 2022 - 2023 [H3.03.08.01].

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học/học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. CTDH đại học hệ chính quy ngành NNA xây dựng theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp, ban hành theo quyết định số 260/QĐ-ĐHHD ngày 29/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương, được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. CTDH bao gồm ĐCCT các học phần với kế hoạch dạy học cụ thể,

trong ĐCCT tả mục tiêu và CĐR học phần đối ứng với CĐR của CTĐT. CTDH ngành NNA được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CĐR. Ngoài ra khi thiết kế CTDH, Khoa Ngoại ngữ cũng đã tiến hành tham khảo và đối sánh với CTDH ngành NNA của các trường ĐH uy tín trong nước như Đại học Thương mại và Đại học ở Hà Nội. Các phương pháp dạy học (PPDH) khác nhau được sử dụng và triển khai trong CTDH với các hình thức dạy học khác nhau, trong đó ưu tiên sử dụng các phương pháp có tính chất hoạt động nhóm, seminar, thực hành và thảo luận. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên được triển khai với đa dạng các hình thức kiểm tra. Hình thức vấn đáp, thuyết trình, báo cáo, trắc nghiệm, thực hành, ... được xây dựng có trọng số lớn hơn để cải tiến quá trình kiểm tra đánh giá. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học áp dụng linh hoạt với nhiều hình thức trực tiếp như thi viết, trắc nghiệm hoặc gián tiếp thông qua các sản phẩm cho tất cả các học phần trong CTDH phù hợp với CTĐT, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.08], [H3.03.01.17].

Những thay đổi, chỉnh sửa, bổ sung về CTDH cũng được họp bàn và đề xuất theo định kỳ căn cứ trên phản hồi của các bên liên quan về CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu người học và thị trường lao động [H3.03.01.18].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. ĐCCT của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chương trình tham khảo còn ít và điều kiện thực tế liên quan của các chương trình tham khảo chưa được nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động rà soát CTDH trên cơ sở góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà	Bộ mô/CBGD	Hằng năm	

		sử dụng lao động, doanh nghiệp giảng viên, người học, cựu SV...).			
		Tham khảo các CTDH tiên tiến của các trường đại học khác trong điều kiện thực tế để đối sánh cụ thể.			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật kịp thời và có những thay đổi CTDH phù hợp với CĐR đã công bố. Tham khảo ý kiến để lấy ý kiến đóng góp thường xuyên.	Phòng đào tạo - Hợp tác QT	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH của ngành NNA được thiết kế với khối lượng là 120 tín chỉ, cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm ba khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ [H3.03.03.01], [H3.03.01.06].

Các học phần được thiết kế hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT, với khối lượng 120 tín chỉ, các học phần được phân nhiệm vào các chủ đề của CĐR:

- Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (*chưa bao gồm GDTC&GDQPAN*): 37 tín chỉ

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu: 83 tín chỉ, trong đó

+ Kiến thức cơ sở ngành: 25 tín chỉ

+ Kiến thức chuyên ngành: 38 tín chỉ

+ Kiến thức bổ trợ: 10 tín chỉ

+ Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

100% các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR. Các học phần được xây dựng căn cứ vào mục tiêu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực và thái độ với người học sau khi hoàn thành chương trình. [H3.03.03.01], [H3.03.01.06]. ĐCCT các học phần được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các phân nhiệm PLO và ma trận môn học - CĐR trong CTĐT công bố thông qua bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học/học phần [H3.03.01.07]. Qua đó sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu, khung năng lực, ma trận môn học - CĐR và ma trận PLO đã thiết kế.

Các học phần trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành NNA khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTĐT. [H3.03.01.04], [H3.03.01.06].

100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Việc đánh giá kết quả các học phần đạt CĐR được thực hiện bởi điểm đánh giá cuối kỳ và điểm đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần, ý thức; điểm hồ sơ học phần thông qua bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; kiểm tra giữa kỳ...). Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân thủ theo quy định về Công tác đánh giá và quản lý kết quả học theo hệ thống tín chỉ năm 2020. [H3.03.01.14].

Nội dung các môn học/học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được đăng tải công khai trên các kênh tương tác và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Các thông tin về CĐR cho CTĐT ngành NNA được thông báo trên website của Nhà Trường, tài liệu quảng bá chương trình, tuyển sinh. [H3.03.03.02]. Việc thiết kế ĐCCT các học phần dựa trên ma trận môn học-CĐR và phân nhiệm ma trận PLO trong CTĐT [H3.03.01.06]. Căn cứ trên sự phản hồi của người học, giảng viên, các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và các bên liên quan [H3.03.01.18], Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa đánh giá và điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát ĐCCT học phần do các Bộ môn đề xuất [H3.03.01.08].

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần được thiết kế trong CTĐT ngành NNA tương thích về nội dung, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR, được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Đóng góp của mỗi học phần được thể hiện cụ thể trong ma trận môn học-CĐR và phân nhiệm ma trận PLO. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy-học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Đáp ứng CĐR của một vài học phần cụ thể trong CTDH vẫn còn một số trùng lặp và chưa thực sự đồng đều. Việc lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại phân nhiệm cho các học phần, đảm bảo không bị chồng chéo về kiến thức cũng như lượng hóa được lượng kiến thức ở các môn học để cùng đáp ứng 01 CĐR. Phối hợp với các phòng ban đề xuất các phương pháp lấy ý kiến phù hợp và hiệu quả hơn	Phòng Đào tạo - Hợp tác QT/Phòng CTCT-HSSV	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và thiết kế tỷ lệ hợp lý hơn giữa các học phần trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan	Phòng Đào tạo - Hợp tác QT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành NNA được ban hành lần đầu tiên năm 2018, được bổ sung chỉnh sửa các năm 2019, 2022 [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04]. CTĐT ngành NNA được thiết kế với 53 học phần gồm 120 tín chỉ, trong đó 15 tín chỉ tự chọn, trung bình 15 tín chỉ/ 1 học kỳ. Khối kiến thức Giáo dục đại cương chiếm 30,83%, kiến thức cơ sở ngành chiếm 20,83% và khối kiến thức chuyên ngành chiếm tỉ trọng 31,66%.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH của ngành NNA được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần, sự kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành trong thời gian 5 năm của quá trình đào tạo. 100% các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Trình tự các học phần được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của SV từ năm thứ nhất đến hoàn thành khóa học: từ kiến thức cơ bản, cơ sở đến kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành. SV có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực hành trong các phòng thí nghiệm, thực tập cơ sở, thực tập chuyên ngành và thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động. CTĐT cũng chỉ rõ loại học phần bắt buộc hay tự chọn, tiên quyết hay ràng buộc và thời gian kế hoạch học tập cụ thể [H3.03.01.06]. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo nhóm từ 2 đến 3 SV dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV trong Khoa. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một chuyên đề của ngành tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [H3.03.01.06], [H3.03.01.16], [H3.03.01.17].

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ dựa trên việc khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở

thực tiễn cho việc xây dựng, đổi mới [H3.03.01.18]. Khoa cũng đã tổ chức nhiều phiên họp, thảo luận và lấy ý kiến góp ý từ hội đồng khoa học và đào tạo [H3.03.01.08]. để nhóm biên soạn chỉnh sửa và trình duyệt. Các tài liệu quy định, hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH, kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực, tiến độ trong việc thực hiện CTDH và nhiều đợt tập huấn với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và ngoài nước, qua đó đã giúp cho nhóm biên soạn có thêm kỹ năng viết CDR và thiết kế CTĐT cũng đã được nhà trường tổ chức trong quá trình xây dựng CDR [H3.03.01.04], [H3.03.01.06]. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Việc phân tích đối sánh với CTĐT ngành NNA của các trường đại học Ngoại ngữ uy tín lớn trong nước như Đại học Thương mại, Đại học Thái Nguyên, Đại học mở Hà Nội, ... cũng đã được thực hiện khi xây dựng chương trình, do vậy CTDH ngành NNA có số lượng các học phần, số tín chỉ và tỷ trọng các khối kiến thức phù hợp với tiêu chuẩn đào tạo kỹ sư ngành NNA, CTDH có cấu trúc, trình tự logic. Bên cạnh đó CTĐT của ngành NNA Trường Đại học Hải Dương được xây dựng trên cơ sở tăng cường kỹ năng nghề nghiệp như tăng thời lượng thực hành, thực tập, thiết kế các dự án học tập phục vụ cho phát triển kỹ năng nghề nghiệp [H3.03.01.06], [H3.03.01.10]. Chương trình sau khi thiết kế, bổ sung, hoàn thiện được đánh giá thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan, các nhà tuyển dụng [H3.03.01.18].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành NNA được cấu trúc đảm bảo logic giữa các học phần giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; theo hướng phân bổ hợp lý tỉ lệ thời lượng giữa lý thuyết và thực hành, trải nghiệm đảm bảo tính tích hợp giữa mạch nội dung kiến thức với phát triển năng lực người học. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo quy định.

3. Điểm tồn tại

CTDH đại học ngành NNA mới được thực hiện từ năm 2018, việc lấy ý kiến phản hồi đánh giá chất lượng của các bên liên quan về sản phẩm đào tạo chưa được thực hiện. Do đó, CTDH của một số học phần chuyên ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực. Do việc tiếp cận chương trình của các trường đại học trong nước và quốc tế còn nhiều hạn chế nên số lượng CTĐT tham khảo và đối sánh còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trực tiếp cử đoàn hợp tác tham khảo, tìm hiểu đối sánh CTĐT của các trường đại học lớn khác trong nước và quốc tế để đưa ra sự đối sánh và cập nhật thông tin cho CTĐT của ngành.	Phòng Đào tạo - Hợp tác QT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH; điều chỉnh bố trí các học phần với tỷ lệ lý thuyết thực hành phù hợp hơn.	Phòng Đào tạo - Hợp tác QT	Năm 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành NNA được Nhà trường, Khoa Ngoại ngữ chú trọng xây dựng bài bản, khoa học và nghiêm túc. Trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước, các trường đại học lớn trên thế giới và có sự khảo sát ý kiến của các bên liên quan kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Các học phần trong CTĐT được thiết kế qua các lần điều chỉnh có cấu trúc đảm bảo sự logic giữa các học phần, tăng các nội dung thực hành thí nghiệm tiếp cận thực tế, tích hợp về kiến thức và năng lực người học, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR đã công bố. Cấu trúc và nội dung CTTDH được thiết kế theo hướng tiên tiến, đảm bảo tính đối sánh nhưng phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu nhân lực địa phương và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên do thời gian áp dụng của CTĐT còn chưa dài, việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, nhà sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo chưa thực hiện được nên CTĐT chắc chắn còn nhiều điểm bất cập và việc điều chỉnh bổ sung cần được chú trọng thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT, giúp cho người học nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ và gắn kết kiến thức, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm việc tổ chức, triển khai các phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT.

CTDH ngành NNA được thiết kế theo hướng tiên tiến, hiện đại, lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, bám sát mục tiêu đào tạo và đáp ứng CĐR của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội. Các CĐR với 5 cấp độ: (1) biết/nhớ; (2) hiểu; (3) vận dụng; (4) phân tích và tổng hợp; (5) lãnh đạo và sáng tạo cùng với việc chú trọng hơn đến PPDH tích cực phát triển năng lực SV được sử dụng giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân và nghề nghiệp.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục được thể hiện và cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.03], ĐCCT các học phần [H1.01.02.09], nằm trong mục tiêu tổng quát của Nhà trường “*Nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và tạo dựng môi trường học thuật mở để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng đến sự thành đạt của người học*” và phù hợp với mục tiêu giáo dục hiện nay của Nhà trường “*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*” được nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Hải Dương 2011-2020, được rà soát, chỉnh sửa và tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển 2018 - 2025 theo quyết định Số279/QĐ-ĐHHD ngày 28/9/2018 và các Nghị quyết của Đảng ủy. Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã tuyên bố là: *Trường Đại học Hải Dương là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, NCKH*

giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học, và được công bố trên Website của Nhà trường [H4.04.01.01]. Số 72-NQ/ĐU ngày 02/10/2018.

Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học học phần đều nhằm thực hiện mục tiêu học phần, mục tiêu của CTĐT và mục tiêu giáo dục của Trường. Do đó việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng được Nhà trường cụ thể hóa trong Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Hải Dương học kỳ I (2019 -2020). Báo cáo kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học, học kỳ I năm 2019-2020 [H4.04.01.02] [H1.01.03.03] [H1.01.03.04] [H3.03.01.03] qua các phiếu khảo sát người học đối với hoạt động giảng dạy của trường ĐHHD và phiếu lấy ý kiến của người học về hoạt động phục vụ cộng đồng năm 2020.

Thu thập xử lý thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động và các bên liên quan được thực hiện và sử dụng cho việc xây dựng và xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành NNA. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội [H1.01.01.08][H1.01.01.09]. Phiếu khảo sát của doanh nghiệp, cơ quan, công ty về năng lực của sinh viên sau tốt nghiệp đi làm.

Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO [H2.02.01.02], đồng thời đã xây dựng mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực CDIO trong hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV quán triệt trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO [H4.04.01.03] [H1.01.02.05] [H1.01.03.04]. Tuyên bố CĐR của CTĐT ngành NNA đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [H1.01.02.09] [H3.03.02.06], được cả cán bộ, giảng viên, người học của Nhà trường hiểu rõ và vận dụng vào trong việc thiết kế CTDH, áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt mục tiêu và CĐR.

Mục tiêu giáo dục được được giới thiệu/phổ biến cho các bên liên quan trên trang

thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường, được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV. Hàng năm, Nhà trường, cũng tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng [H3.03.01.03][H3.03.02.05]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT, hoạt động dạy-học của GV, SV của trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Thông qua website, các văn bản, quyết định, hướng dẫn hoặc các kế hoạch cho các Khoa mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của CTĐT ngành NNA được phổ biến rộng rãi cho người học, cán bộ và giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông mục tiêu giáo dục của Nhà trường và ngành đào tạo tới các bên liên quan (đặc biệt là nhà sử dụng lao động) được thực hiện chủ yếu qua website và việc lấy ý kiến nhưng được tiến hành chưa thực sự thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban truyền thông của Trường Đại học Hải Dương và Khoa tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa với nhiều hình thức hơn để các bên liên quan. Sử dụng hiệu quả hơn các công cụ thu thập lấy ý kiến online cho các bên liên quan.	Phòng Đào tạo-HTQT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm	Thực hiện lấy ý kiến nhà tuyển dụng, các doanh	Khoa	Hàng năm	

	mạnh	nghiệp qua các hoạt động thực tế giao lưu với doanh nghiệp.			
--	------	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Các CTDH được thiết kế để tương thích và đạt được các CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Các CTĐT được cập nhật, bổ sung chỉnh sửa được Nhà trường phê duyệt, công bố như: Chương trình GDDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định số 3242//QĐ-ĐHV ngày 29/9/2014; CTĐT đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO, ban hành theo quyết định số 747/QĐ- ĐHV ngày 27/4/2017 [H1.01.01.01]. Các CTDH và phương pháp giảng dạy đều được cụ thể hóa trong các ĐCCT các học phần của các khóa K8, K9, K10, K11 (đào tạo theo hệ thống tín chỉ), các khóa từ K12 (đào tạo theo tiếp cận CDIO) [H1.01.02.09]. Phương pháp giảng dạy và hoạt động tổ chức dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR [H1.01.01.03], với PPDH phát huy tính chủ động, tích cực của sinh viên trong quá trình xây dựng kiến thức của mỗi cá nhân. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học phải đề cao dạy học chủ động và trải nghiệm, đồng thời có định hướng cụ thể là “*Dạy học bằng cách tổ chức người học trải nghiệm thực hành các hoạt động nghề nghiệp trong thực tiễn giáo dục*”. Dạy học tích hợp, hướng vào năng lực nghề nghiệp, phát triển các năng lực cá nhân, xã hội và giao tiếp. Hệ thống các phương pháp, kỹ thuật dạy học trong mô hình này để định hướng vận dụng hiệu quả trong thực tiễn gồm: Học tập trải nghiệm, Học tập dựa vào vấn đề, Học theo dự án, Dạy học tình huống, Thảo luận... thể hiện cụ thể trong ĐCCT của các học phần giảng dạy [H1.01.02.09].

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, phát triển toàn diện hướng năng lực cho người học, hàng năm Trường Đại học Hải Dương tổ chức hội thi: “*Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp*” cho từng Khoa và toàn Trường để đánh giá được sự chuyển biến trong đổi mới phương pháp dạy học theo hệ thống mới, khả năng và trình độ, kỹ năng, nhận thức nghề nghiệp của sinh viên để điều chỉnh nội dung, chương trình và phương pháp dạy học; bổ sung những kỹ năng nghiệp vụ cần trang bị cho sinh viên; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra

trường. Bản báo cáo kết quả của hội thi đánh giá được những mặt thành tựu và hạn chế trong từng Khoa, từ đó đưa ra được những đề xuất để cải tiến cho giảng viên và sinh viên như Báo cáo tổng kết tháng rèn nghề, Hội thi “*Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp*” và thực tập tốt nghiệp cuối khóa [H4.04.02.01][H1.01.03.02]. Các biên bản và quyết định về Kế hoạch thực tập và viết khoá luận/đồ án tốt nghiệp đợt 1,2,3,4,5 năm 2022 và năm 2023. Bên cạnh đó là các quyết định về việc giao nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghiệp các năm 2022 và năm 2023.

Ngoài ra, Trường Đại học Hải Dương còn phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên như phối hợp với Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Hải Dương tổ chức các chương trình tư vấn, định hướng nghề nghiệp và tuyển dụng cho sinh viên: tư vấn cho sinh viên các thức lựa chọn công việc sau khi tốt nghiệp; kỹ năng tìm việc, viết CV, trả lời phỏng vấn, ... [H4.04.02.02].

Trường Đại học Hải Dương và Khoa đã tổ chức các cuộc hội thảo liên quan đến việc thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để trau dồi kiến thức, cải thiện các vấn đề bất cập. Năm 2019, nhà trường đã tổ chức Hội nghị xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO trong đó có chỉ ra những tồn tại, thách thức cũng như những điều chỉnh cần thiết khi triển khai CDIO cho những học phần tiếp theo. Ngoài ra, Công đoàn Trường Đại học Hải Dương còn tổ chức Hội thi “*Tìm hiểu về CTĐT theo tiếp cận CDIO*” cho các đoàn viên công đoàn thuộc khối giảng dạy Khoa và phòng ban chức năng nhằm nâng cao nhận thức về đào tạo CDIO cho cán bộ công nhân viên chức toàn trường, qua đó có những điều chỉnh thích hợp về PPDH các học phần do mình phụ trách [H4.04.02.03]. QĐ số 260/QĐ-ĐHHD, ngày 29 tháng 8 năm 2018, QĐ số 261/QĐ-ĐHHD ngày 29.8.18, QĐ số 142/QĐ-ĐHHD ngày 16/5/2022, QĐ số 508/QĐ-ĐHHD ngày 16 tháng 9 năm 2023. Ngoài ra còn tổ chức các buổi họp lớp, nói chuyện chuyên đề với SV của ngành NNA nhằm mục đích hỗ trợ sinh viên trong việc tiếp cận các phương pháp hiệu quả trong hoạt động dạy và học [H4.04.02.04]. Các hoạt động dạy và học được thiết phù hợp do đó SV cũng chủ động trong các thảo luận, hoạt động nhóm, thực hành thí nghiệm, tham gia thiết kế các sản phẩm sáng tạo và ứng dụng thông qua các đồ án, tiếp cận với môi trường doanh nghiệp qua học phần thực tập tốt nghiệp [H1.01.03.02], [H1.01.03.01], góp phần đạt được CĐR trong CTĐT.

Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi từ sinh viên về PPDH, hình

thức, tài liệu, tác phong,... của giảng viên thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp [H3.03.01.03]. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của giảng viên và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho giảng viên qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các Khoa để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường như Quyết định số 1307/QĐ- ĐHV ngày 01 tháng 11 năm 2016 [H1.01.03.03][H3.03.01.03] [H3.03.02.05]. Hằng năm giảng viên, Bộ môn, Khoa, các tổ chức Đoàn, Công Đoàn tổ chức seminar, dự giờ thăm lớp, tổ chức các cuộc thi như “*Giảng viên trẻ dạy giỏi*” nhằm vận dụng các PPDH đa dạng, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ nhằm thực hiện có hiệu quả CTĐT. Qua khảo sát, giảng viên và người học hài lòng với PPDH được sử dụng trong CTĐT [H4.04.01.03]. QĐ số 140/QĐ- ĐHHD ngày 16 tháng 5 năm 2022. Mục 8.2. Nội dung chương trình đào tạo (QĐ 506/QĐ-DHHD ngày 16.09.2023 về việc ban hành chương trình ĐT trình độ ĐH Ngôn ngữ Anh. Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Trường Đại học Hải Dương để người học kịp thời nắm bắt, thay đổi cho phù hợp, hoặc có thể hỏi đáp trực tuyến thông qua cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường [H4.04.02.02].<https://tvs.caodanghaiduong.edu.vn/>

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên trong khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Việc đổi mới PPDH theo hướng phát triển tính tích cực sáng tạo của người học, phát triển năng lực học sinh được chú trọng phát triển.

3. Điểm tồn tại

Đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO chỉ mới được triển khai trong thời gian ngắn (từ khóa K8) và do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung thay vì tiếp cận năng lực nên nhiều hoạt động, PPDH còn chưa được thực hiện chủ động đối với nhiều người học đặc biệt là các SV nhưng năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa về phương pháp tiếp cận dạy và học

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH tiếp cận CDIO cho GV và người học; hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu; Chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia, cố vấn trong việc tư vấn về phương pháp dạy và học cho GV và SV.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động dạy học thực tế, các hoạt động giao lưu với doanh nghiệp để người học có thể hiểu, tìm kiếm các cơ hội và sự chuẩn bị tốt nhất với các môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.	Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Tính tích cực, sự chủ động sáng tạo trong mọi hoàn cảnh là một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho các chương trình giáo dục. Bồi dưỡng năng lực tự học tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình học tập, đặc biệt trong xã hội thông tin phát triển nhanh và mạnh mẽ như hiện nay.

Các CTĐT đều có quy định ban hành với quy trình hướng dẫn riêng, CTĐT được bổ sung chỉnh sửa, thay đổi theo hướng tích cực, được cải tiến phù hợp với trình độ và kỹ năng của người học, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Ngày 29/9/2014 Nhà trường ban hành quyết định số 3242/QĐ_ĐHV về chương trình GDDH hệ chính quy

theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 về CTĐT đại học hệ chính quy cho đào tạo theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO [H1.01.01.01]. 100% ĐCCT các học phần đã trình bày cụ thể việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy-học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học. Mỗi ĐCCT đều có mô tả rõ phương pháp, hình thức tổ chức và các hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá tương ứng với các nội dung và CDR [H1.01.02.09]. Những nội dung đánh giá kỹ năng và phẩm chất được mô tả bằng các rubrics tương ứng. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thảo luận đều hướng tới mục tiêu hình thành ở người học khả năng tự học, các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. ĐCCT các học phần của ngành được thiết kế với tỷ lệ phù hợp giữa kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, bài tập lớn. CTĐT ngành NNA còn xen kẽ những học phần đồ án môn học, thực tập chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp để sinh viên vận dụng kiến thức đã học thực hiện một dự án cụ thể [H1.01.01.03], kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, giúp người học hình thành các kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cá nhân được thể hiện rõ nét trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành NNA [H4.04.03.01], [H4.04.02.03]: QĐ số 140/QĐ-ĐHHD ngày 16 tháng 5 năm 2022.

- Áp dụng được các kỹ năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật: Nhận dạng một vấn đề kỹ thuật; Mô hình hóa vấn đề; Ước lượng và phân tích định tính; Đánh giá giải pháp và đề xuất;

- Triển khai thực nghiệm và khám phá tri thức: Hình thành giả thuyết; Chọn lọc thông tin qua tài liệu; Triển khai khảo sát từ thực nghiệm; Kiểm tra và bảo vệ giả thuyết;

- Thể hiện tư duy tầm hệ thống: Phác thảo tổng thể vấn đề; Phát hiện những vấn đề nảy sinh và tương tác trong hệ thống; Xác định tầm quan trọng và mức độ ưu tiên; Lựa chọn giải pháp dung hòa trong giải quyết vấn đề;

- Thể hiện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thể hiện sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro; Thể hiện tính kiên trì và linh hoạt; Vận dụng tư duy sáng tạo; Vận dụng tư duy đánh giá; Thể hiện kỹ năng học và tự học; Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực;

- Thể hiện kỹ năng và thái độ nghề nghiệp: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp; Lập kế hoạch cho nghề nghiệp của bản thân; Chọn lọc và cập nhật thông tin trong lĩnh vực kỹ thuật.

Trong xã hội hiện đại, toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học công nghệ, tự động hóa. Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, hình thành các kỹ năng làm việc nhóm, các kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ, điều này cũng được thể hiện rõ trong mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.01.03]:

- Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức hoạt động nhóm; Có khả năng phát triển nhóm.

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp: Xây dựng cấu trúc giao tiếp; Áp dụng các phương pháp giao tiếp bằng văn bản; Áp dụng các phương pháp giao tiếp đa phương tiện; Áp dụng các phương pháp giao tiếp bằng đồ họa; Thể hiện kỹ năng thuyết trình

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh: Có khả năng giao tiếp; Có khả năng đọc tài liệu chuyên ngành; Có khả năng viết và trình bày các vấn đề sử dụng tiếng Anh.

Nhà trường, khoa đã ban hành các thông báo, kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng mềm, tư vấn hướng nghiệp, hội thi sinh viên với kỹ năng nghề nghiệp, giao lưu với doanh nghiệp,... [H4.04.03.01], [H4.04.02.01]. Hàng năm sinh viên năm cuối được thực tập tốt nghiệp tại các công ty, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động ngành NNA. Qua các đợt đi này SV đã nâng cao được năng lực nghề nghiệp cho bản thân, tiếp cận với môi trường thực tế, chuẩn bị và có định hướng tốt cho công việc, học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp [H1.01.03.02].

Bên cạnh đó, cùng với sự hỗ trợ của công thông tin học tập trực tuyến, các diễn đàn, các mạng xã hội [H4.04.02.07], [H4.04.03.02] <https://uhd.edu.vn/>.

<https://tvs.caodanghaiduong.edu.vn/> các bài giảng, bài tập, các chia sẻ của cựu SV, SV khóa trước cho khóa sau giúp SV có những kênh học tập, những chia sẻ kinh nghiệm học tập, tăng khả năng hiểu biết, mở rộng kiến thức, khả năng tự học, tự tìm hiểu của SV.

2. Điểm mạnh

CTĐT của Ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và

truyền đạt thông tin. PPGD tích cực coi người học là trung tâm đã khuyến khích khả năng tự học, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động của Trường và Khoa đưa ra đã tạo động lực cho người học rèn luyện các kỹ năng, giúp người học có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết các vấn đề khó khăn, giúp cho người học tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo chủ yếu tập trung vào kỹ năng nghề nghiệp và định hướng việc làm, các vấn đề về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số giảng viên còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy học cho cán bộ giảng viên, nhất là cán bộ giảng viên trẻ; Tăng cường hoạt động dự giờ, thao giảng và các hoạt động giảng dạy, đóng góp ý kiến hoàn thiện PPGD.	Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động tháng rèn nghề, giao lưu với doanh nghiệp, tạo môi trường học tập chủ động cho người học; Tạo động lực cho SV	Khoa	Hàng năm	

		hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo CDIO.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Dựa trên các mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành NNA đã đề ra những PPDH phù hợp và đúng đắn, được phổ biến rộng rãi, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết người học và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin cho người học. Tuy nhiên, cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động thực tế, tạo các môi trường giúp sinh viên có thể tìm hiểu các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động. Cần hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người học trước và sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục. Việc giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CDR của ngành, đảm bảo mục tiêu đã đặt ra, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cũng cung cấp cho Nhà trường, khoa các thông tin có giá trị đo lường được về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải được thiết kế và ban hành một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CDR của CTĐT. Nhà trường có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của SV, được thông báo công khai trước mỗi khóa học và trước khi học mỗi học phần. Trong quá trình đánh giá, các phương pháp đánh giá sử dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, rõ ràng, minh bạch và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học công khai, minh bạch, các quy định về phúc khảo, khiếu nại có quy định rõ ràng giúp người học có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về kết quả học tập của người

học. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học ngành NNA thực hiện đúng quy trình theo quy định của Nhà trường, đảm bảo sự minh bạch, phù hợp nhận được sự phản hồi tốt của các bên liên quan.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập người học của ngành NNA được thực hiện theo kế hoạch cụ thể với quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CDR, dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Hải Dương. Hàng năm, theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Hải Dương đã ban hành các văn bản thể hiện quy trình kiểm tra đánh giá với các thông tin và tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành [H5.05.01.04].

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho người học sau khi trúng tuyển và học tập ngành NNA được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Hải Dương [H5.05.01.01]. Đánh giá kết quả học tập của người học ngành NNA được thiết kế logic, khoa học cho tất cả các học phần dựa trên mục tiêu và CDR CTĐT, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ của các môn học [H5.05.02.03] [H5.05.03.04] Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp, nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm thảo luận, bài tập, thuyết trình nhóm, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, ... tùy theo yêu cầu của từng học phần và CDR tương ứng [H5.05.02.03].

Nhà trường thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra là đơn vị chuyên trách thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.03.09] [H5.05.03.01]. Thông qua Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, quy định về việc ra đề thi [H5.05.04.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. Đối với ngành NNA, các khóa đào tạo 2018 trở về trước, việc đánh giá kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ các học phần được thực hiện cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia

vào quá trình học tập 10%, điểm thi giữa học phần 20%, điểm thi kết thúc học phần 70%.

Từ năm 2018 Nhà trường đã tiến hành xây dựng và thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO, thực hiện quá trình đổi mới nâng cao chất lượng CĐR và khung CTĐT theo tiếp cận CDIO cho các khóa đào tạo ngành NNA được ban hành và áp dụng cho các khóa từ K8 đến K12. Dựa trên CĐR CTĐT, CĐR các học phần cụ thể được xây dựng, là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của người học và để Khoa xây dựng ma trận trình độ năng lực- CĐR [H1.01.03.01]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo quy trình chặt chẽ trên cơ sở quy chế của Bộ GD và ĐT về đào tạo ĐH, các quy định của Nhà trường với nhiệm vụ, mục tiêu và quy trình kiểm tra đánh giá rõ ràng [H5.05.03.01], [H5.05.03.09], [H5.05.04.01], phù hợp với mức độ đạt được CĐR của ngành học, các nội dung học tập của từng học phần. Việc quy định trọng số của các học phần cũng có sự điều chỉnh và thay đổi rõ ràng nhằm tăng cường đánh giá năng lực người học, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần, hồ sơ học phần và đánh giá giữa kỳ) chiếm tỉ trọng 30%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỉ trọng 70% [H5.05.02.06] [H5.05.03.04] [H5.05.02.03]. Đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính thể hiện tính khách quan, đánh giá cuối kỳ được lựa chọn và đề xuất bởi các bộ môn phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng học phần đáp ứng CĐR. ĐCCT được xây dựng đảm bảo có đủ các điểm thành phần, quy định về trọng số điểm, trong đó chỉ rõ các nội dung đánh giá học phần, hình thức,... với các CĐR tương ứng [H5.05.02.06] [H5.05.03.04] [H5.05.02.03].

Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành NNA được xây dựng một cách khoa học dựa trên các văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi nhằm đảm bảo tính thống nhất và phù hợp CĐR [H5.05.04.01] [H5.05.03.02] [H5.05.03.03]. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi được rà soát, điều chỉnh và bổ sung hàng năm theo công văn hướng dẫn của Nhà trường đảm bảo tính phù hợp, cập nhật với CĐR CTĐT.

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với người học được thực hiện theo đúng quy trình quy định, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần. Việc đổi mới về quy định kiểm tra đánh giá, quy định về tỉ trọng của các

thành phần điểm phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong CĐR, nhằm tăng cường đánh giá theo tiếp cận năng lực đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Hình thức đánh giá đa dạng với nhiều thành phần đáp ứng nhiều CĐR khác nhau sẽ gây khó khăn cho người dạy trong quá trình thực hiện đặc biệt là các học phần trong ngành kỹ thuật có sự kết hợp giữa lý thuyết, bài tập, thực hành và đồ án.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian TH hoặc HT	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tập huấn, thảo luận hướng dẫn việc đánh giá kết quả người học đảm bảo các quy chế được triển khai tốt đến người dạy và các bên liên quan.	Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra Khoa/Bộ môn, Giảng Viên	Hoàn thành 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn chỉnh hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết hợp các hình thức đánh giá. Thường xuyên rà soát về nội dung, hình thức, quy trình đánh giá để đảm bảo cập nhật, phù hợp với CĐR của CTĐT.	Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra Khoa/Bộ môn, Giảng Viên	Thực hiện thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập đối với người học tại Trường Đại học Hải Dương đã được Nhà trường ban hành trong quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.01], [H5.05.01.04] [H5.05.03.01] [H5.05.03.08]. Các quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường được xây dựng dựa

trên Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 của Bộ GD - ĐT [H5.05.01.01], trong đó quy định rõ ràng về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá, thang điểm và trọng số của các điểm thành phần; được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập trên Website của Nhà trường, Sổ tay sinh viên và ĐCCT các học phần cho người học [H5.05.03.05][H5.05.03.06] [H5.05.02.06][H5.05.02.03] [H5.05.04.04].

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần được quy định theo thang điểm chữ từ A đến F tương ứng với mức từ 0 đến 10 trong thang điểm 10 và mức từ 0 đến 4 trong thang điểm 4. Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần theo các công thức:

- Đối với học phần không có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.7$$

- Đối với học phần có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + \left(\frac{a_3 \times m + a'_3 \times n}{m + n} \right) \times 0.7$$

Trong đó:

a: điểm học phần;

*a*₁: điểm chuyên cần;

*a*₂: điểm đánh giá giữa học phần (kiểm tra thường kì);

*a*₃: điểm thi kết thúc học phần phần lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

a'₃: điểm phần thực hành, thí nghiệm;

m: số giờ lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

n: số tiết thực hành, thí nghiệm.

(điểm thành phần và điểm học phần đều làm tròn đến một chữ số thập phân)

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điểm cũng đã được Nhà trường quan tâm thực hiện từ rất sớm, đảm bảo sự an toàn, minh bạch và tiện lợi. Các công thức tính điểm được Nhà trường sử dụng trong phần mềm quản lý điểm CMC với những quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập, quy định các khâu của quá trình đánh giá: đánh giá học phần, giữa kỳ, hình thức, phương pháp và các vấn đề liên quan một cách rõ ràng, chặt chẽ [H5.05.01.01], [H5.05.01.04] [H5.05.03.01] [H5.05.03.08]. Tuy nhiên việc đánh giá một số nội dung, học phần Thực hành thí

nghiệm còn chưa được quy định với các tiêu chí rõ ràng, chi tiết nên việc đánh giá còn gặp khó khăn. Bên cạnh đó sự phát triển của xã hội yêu cầu các cơ sở giáo dục phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung CTĐT với các tiêu chí, CDR cần được đánh giá cụ thể. Do vậy, từ khóa đào tạo thứ 58 (tuyển sinh năm 2017), nhà trường thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng tiếp cận CDIO, các quy định về đánh giá kết quả học tập có sự thay đổi theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, đánh giá quá trình trên cơ sở CDR của CTĐT và học phần. Các hình thức đánh giá khách quan được áp dụng và trọng số điểm đánh giá quá trình được tăng lên 30%, các công thức tính điểm khác nhau đối với các loại học phần khác nhau được áp dụng [H5.05.02.03], [H5.05.01.03][H5.05.01.01]][H5.05.01.02].

Căn cứ kế hoạch thời gian đào tạo và thời gian xét công nhận tốt nghiệp, thời gian thi kết thúc học phần được phòng ĐT-HTQT lên kế hoạch, được Nhà trường phê duyệt sau đó thông báo bằng văn bản cho các khoa viện đào tạo và các phòng ban liên quan để phối hợp tổ chức kỳ thi, đồng thời thông báo lịch thi trên website của Nhà trường và tài khoản cá nhân để sinh viên biết thực hiện. Bộ môn phụ trách môn học yêu cầu cán bộ giảng dạy nhập điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của học phần) và điểm thi kết thúc học phần (10 ngày sau khi thi kết thúc học phần) và công bố công khai cho người học. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi kết quả học tập đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Phòng Đảm bảo chất lượng (BDCL) là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định [H5.05.03.10].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác theo các quy định đã ban hành [H5.05.03.08] bởi các giảng viên, hệ thống sổ sách lưu trữ ở các khoa đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường; được thông báo kịp thời và công khai đến người học: thông tin trên bảng tin của Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra, khoa đào tạo và qua tài khoản SV [H5.05.05.02] [H5.05.04.04].

Định kỳ Nhà trường, khoa đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học, kết quả khảo sát cho thấy người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập và hài lòng với các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá của Trường [H5.05.04.03]

2. Điểm mạnh

Các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường quy định rõ ràng, cụ thể; việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của trưởng bộ môn, phòng ĐBCL và các bộ phận chuyên trách liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn bằng cả hệ thống lưu trữ bằng điểm giấy có đầy đủ chữ ký xác nhận và trên phần mềm quản lý điểm chuyên dụng CMC thuận lợi cho việc nhập, truy cập, tổng hợp và được công bố công khai, kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần đặc thù của ngành kỹ thuật như đồ án thiếu các tiêu chí thống nhất thể hiện sự gắn kết liền mạch trong toàn bộ CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, đồ án của ngành với các tiêu chí thống nhất, cụ thể.	Phòng Đảm bảo chất lượng – Thanh tra /Khoa/Bộ môn/GV	Hoàn thành vào năm 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm	Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học và thông báo công khai cho người học.	Phòng Đảm bảo chất lượng	Hàng năm	Đang thực hiện

	manh		lượng – Thanh tra /Khoa/Bộ môn/GV		
--	------	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo quy định thi, kiểm tra, đánh giá và các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Nhà trường [H5.05.01.01], [H5.05.03.02].

Nhà trường đã cụ thể hóa việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần (học phần chỉ có lí thuyết, chỉ có thực hành hoặc vừa có lí thuyết vừa có thực hành) bao gồm: đánh giá tinh thần, thái độ học tập (10%); đánh giá giữa kì (20%) và thi kết thúc học phần (70%). Hình thức kiểm tra đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.03.02], [H5.05.02.03].

Các quy định về đào tạo hệ đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ với những cải tiến về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đã được ban hành theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy [H5.05.01.01]. [H5.05.04.04]. Các quy định đã chỉ ra những thanh đối cụ thể như tăng trọng số điểm đánh giá quá trình lên 50% bằng việc bổ sung điểm hồ sơ học phần và giảm trọng số điểm đánh giá cuối kỳ xuống còn 50%. Các hướng dẫn, quy định cụ thể về các hình thức thi, cách xây dựng ngân hàng đề thi, bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bảo phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi cũng được Nhà trường hướng dẫn, quy định bằng các văn bản cụ thể [H5.05.02.03].

Thực hiện triển khai các quy định và hướng dẫn của nhà trường, từ năm 2018, ĐCCT các học phần theo tiếp cận CDIO của ngành NNA đã được triển khai thực hiện, về nội dung đánh giá được thiết kế khoa học và chặt chẽ hơn trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR học phần. Trong ĐCCT quy định rõ về các nội dung đánh giá nhằm

tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực, cụ thể như trong đánh giá quá trình, ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ học tập (trọng số 10%), giảng viên còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm và hồ sơ học tập của SV (trọng số 20%). Việc đánh giá giữa kỳ (trọng số 20%) được thực hiện theo hình thức bài kiểm tra trên lớp cho tất cả các học phần [H5.05.02.03]. Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần, hệ thống câu hỏi thi và tiêu chí đánh giá học phần (ma trận câu hỏi thi học phần, ngân hàng câu hỏi thi học phần và bộ tiêu chí đánh giá học phần) của các học phần được xây dựng và nghiệm thu trong các đề tài CDIO [H5.05.02.03], các kết quả về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá được thông qua với sự tham gia của hầu hết các giảng viên, các BM đã tổ chức nhiều buổi seminar đề thống nhất về tiêu chí đánh giá, đây là một trong những cơ sở để hoạt động đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Các nội dung về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng giảng viên trong các phiên họp Bộ môn [H5.05.01.01], [H5.05.03.01]. Các tiêu chí đánh giá học phần đều được giảng viên thông báo công khai cho sinh viên khi bắt đầu giảng dạy, giảng viên tham gia giảng dạy có hồ sơ về đánh giá điểm giữa kỳ, chuyên cần, và công bố công khai cho sinh viên trước khi kết thúc học phần; trước khi nộp về văn phòng khoa nhập điểm, giảng viên báo cáo bảng điểm với Trưởng khoa và đề nghị xác nhận [H5.05.03.08] [H5.05.03.09]. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên phối hợp với cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý HS-SV phải bám sát quá trình học tập của người học để thực hiện quá trình giảng dạy và đánh giá người học.

Hằng năm, nhà trường đều tổ chức sơ kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra/đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.07]. Việc đánh giá kết quả học tập nhận được sự phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan [H5.05.03.10][H5.05.04.03].

Việc rà soát tình trạng đề thi theo kế hoạch của Trường được tiến hành theo từng học kỳ với các học phần đang triển khai giảng dạy; các khâu coi thi, chấm thi, đánh giá người học được thực hiện công bằng, minh bạch và nghiêm túc theo quy định của Nhà trường [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng quy trình với các quy định, hướng dẫn cụ thể của Nhà trường và TT ĐBCL, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp còn chưa được thực hiện đặc biệt là với các học phần thực hành, đồ án đặc thù của ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát, khảo sát và phân tích sự phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung/học phần, đặc biệt là các học phần thực hành, đồ án.	Phòng ĐBCL – Thanh tra /Bộ môn/GV	Thực hiện hàng năm/học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO). Phối hợp với TTĐBCL hoàn thiện và thực hiện tốt việc đánh giá người học.	Trường/ Phòng ĐBCL – Thanh tra /khoa/Bộ môn/Cán bộ GD	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Việc thông báo kết quả đánh giá đến người học được Nhà trường quy định cụ thể trong các văn bản, quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản

lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H5.05.04.04]. Các quy trình đánh giá được quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch, kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học đảm bảo người học có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Theo quy định, đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả sinh viên biết trước khi gửi điểm về văn phòng của các Khoa để nhập điểm vào hệ thống; đối với điểm đánh giá cuối kỳ, nhà trường quy định ngay sau khi thi kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL phải tổ chức dồn túi, cất phách, và chuyển giao bài cho tổ bộ môn để các giảng viên tiến hành chấm bài và công bố kết quả cho người học chậm nhất sau 20 ngày sau khi thi.

Thông báo kết quả đánh giá được thực hiện công khai dưới nhiều hình thức: Trực tiếp từ giảng viên, trực tiếp trên bảng tin của TTĐBCL, Khoa/Viện đào tạo hoặc thông qua tài khoản người học trên website của Nhà trường. Bên cạnh việc xử lý hồ sơ giấy tờ, Nhà trường đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin từ rất sớm, đặc biệt là trong quản lý đào tạo, với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý CMC việc lưu trữ quản lý kết quả người học được thực hiện dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi đảm bảo phản hồi kết quả đến người học chính xác, kịp thời [H5.05.04.04] [H5.05.03.01].

Từ năm 2017 với việc xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO, kiểm tra giữa kỳ của các học phần được chuyển sang hình thức trắc nghiệm khách quan, đặc biệt với ngành NNA việc đánh giá cuối kỳ của nhiều học phần được xây dựng hình thức thi vấn đáp, thực hành máy, việc đánh giá kết quả người học được tiến hành khách quan, người học biết kết quả đánh giá ngay sau khi hoàn thành bài thi và có thể được công bố nhanh chóng sau khi đánh giá [H5.05.03.01][H5.05.01.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với người học định kỳ hàng năm [H5.05.04.02] nhằm thông tin cho người có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho người có thể học lại và học cải thiện điểm để cho người học đạt kết quả học tập tốt nhất [H5.05.04.02]. Cuối mỗi kỳ học, Khoa gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập rèn luyện của người học, có kế hoạch, phương án hỗ trợ người học cải thiện việc học tập phù hợp với tiến độ [H5.05.04.04].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình

học Khoa đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp SV. Các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, khoa yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV. Định kỳ trong năm học trợ lý Quản lý HSSV và TLĐT thực hiện rà soát danh sách SV thuộc diện cảnh báo, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV cải thiện việc học tập [H5.05.03.09]. Mức độ hài lòng người học đối với cách thức, thời gian phản hồi kết quả học được Nhà trường, Khoa thu thập đánh giá thông qua việc lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên từng học kỳ trên cổng thông tin điện tử của người học, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên, Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với sinh viên. Kết quả được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả phản hồi của người học và GV [H5.05.04.03][H5.05.03.10]. Ý kiến thông tin phản hồi từ người học đối với kết quả học tập thường xuyên được Khoa đưa vào báo cáo sơ kết, tổng kết của đơn vị nhằm rút kinh nghiệm và có biện pháp cải thiện việc học tập của SV [H5.05.03.09].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học thực hiện đúng quy trình. Nhà trường có những quy định, hướng dẫn cụ thể trong công tác quản lý kết quả học tập của người học đảm bảo kết quả được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho người học

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có quy định về việc công bố kết quả đối với người học trong quá trình giảng dạy nhưng vẫn chưa hoàn thiện cơ chế kiểm soát việc công bố và phản hồi kết quả của người học đối với GV. Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem kết quả trên phần mềm quản lý đào tạo còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú

				thành	
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn chỉnh hệ thống quản lí học tập LMS trên cổng thông tin LMS, canbo.vinhuni.edu.vn hỗ trợ việc quản lí kết quả học tập người học, đảm bảo việc thực hiện chính xác, an toàn và đồng bộ.	Trường/ TTTH- NN/ Khoa	Năm 2021	Đang thực hiện
		Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lí và người học trong quản lí kết quả của người học.	Trường/ TT TH-NN	Năm 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hơn nữa vai trò của cố vấn học tập trong việc tư vấn, định hướng, hỗ trợ cho người học. Chủ động theo dõi, thống kê, đánh giá quá trình học tập của người học để có báo cáo Nhà trường và cảnh báo học tập cho sinh viên. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho từng sinh viên thực hiện chế độ giám sát, lưu trữ.	Trường/ Phòng ĐBCL-TT/ Khoa	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, minh bạch theo quy định của Nhà trường. Nhà trường, Khoa tạo điều kiện tốt nhất để người học dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình, đơn giản và thuận lợi trong việc tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học khi cần thiết. Khi có yêu cầu khiếu nại về kết quả học tập, người học thực hiện theo quy trình khiếu nại/phúc khảo, kiểm

tra kết quả thi đã được nhà trường ban hành rõ ràng trong các văn bản quy định, hướng dẫn [H5.05.05.04], [H5.05.05.01], [H5.05.04.04] theo đó quy trình thực hiện công bố kết quả học tập và khiếu nại được thực hiện như sau:

Đối với điểm quá trình (điểm chuyên cần thái độ và kiểm tra giữa kỳ), cán bộ giảng dạy phải công bố ở buổi dạy cuối cùng trong đợt học, người học có quyền khiếu nại trực tiếp với giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần khi công bố điểm, giảng viên phụ trách học phần phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới người học. Kết quả của điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần sẽ được giảng viên nhập vào hệ thống quản lý điểm của Nhà trường theo tài khoản cá nhân [H5.05.04.04], báo cho Trưởng bộ môn kiểm tra, xác nhận, xuất bản in chuyển cho văn phòng Khoa/Viện lưu trữ. Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân [H5.05.04.04]. Nếu phát hiện sai lệch người học sẽ có quyền khiếu nại. Nếu sai sót trong khâu nhập điểm thì cán bộ giảng dạy có thể đề nghị sửa lại điểm cho người học theo quy định [H5.05.05.01].

Kết quả phúc khảo, kiểm tra phải được thực hiện trước 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị, phòng ĐBCL phối hợp với Khoa, Phòng TTGD thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định chuyển kết quả bằng văn bản gửi về Khoa thông báo cho người học. Phòng ĐBCL cử cán bộ đảm nhận việc sửa điểm, cập nhật điểm trên hệ thống [H5.05.05.03].

Các quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như trên website của Nhà trường, Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt sinh viên Khoa, Cẩm nang sinh viên và trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.05].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học, hằng năm được phòng ĐBCL thống kê. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Năm 2015- 2020, Khoa không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của người học ngành NNA [H5.05.05.03]. Nhà trường Khoa đã tổ chức lấy ý kiến định kỳ đánh giá quy trình khiếu nại kết quả học tập và việc xử lý các khiếu nại về kết quả học tập được thực hiện, kết quả cho thấy sự hài lòng của người học và các bên liên quan [H5.05.04.03], [H5.05.03.10].

2. Điểm mạnh

Người học được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc thông báo kết quả khiếu nại về kết quả học tập cho người học được thực hiện bằng văn bản, chưa được tích hợp vào hệ thống thông tin điện tử của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tích hợp hệ thống thông báo kết quả khiếu nại lên website của Nhà trường vào địa chỉ cá nhân của người học	Phòng ĐBCL-TT/Khoa	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của người học.	Phòng ĐBCL-TT/Khoa	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả người học theo CTĐT ngành NNA được thực hiện theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và Nhà trường, bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mặc dù còn một số điểm tồn tại như đã trình bày trong các tiêu chí nhưng nhìn chung việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, minh bạch, chính xác, công bằng, phù hợp với hình thức đào tạo và mục tiêu của CTĐT; tập trung vào đánh giá năng lực của người học với việc đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học và CTĐT. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học; được quản lý, lưu trữ, được thông báo kịp thời, chính xác và an toàn đến người học. Những quy định cụ thể

về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành và công bố rộng rãi giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường Đại học Hải Dương có sứ mạng “là trung tâm đào tạo, NCKH, CGCN, hoạt động dịch vụ của tỉnh Hải Dương, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và cả nước. Phát huy vai trò là trường ĐH ứng dụng, hoạt động đào tạo NCKH, dịch vụ, luôn gắn với nhu cầu của xã hội, cơ quan, doanh nghiệp và người học. Phát huy phẩm chất, năng lực người học vì sự phát triển bền vững của tỉnh Hải Dương và đất nước”

Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường và Khoa chuyên môn đã tập trung vào việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên Nhà trường hiện có 346 người, trong đó Phó giáo sư: 02 người (chiếm 5,7%), Tiến sĩ 45 người (chiếm 13%), NCS: 15 người (chiếm 4,34%), Thạc sĩ: 182 người (chiếm 52,6%), còn lại là các CBGVNVLD có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Nhiều giảng viên của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, sư phạm, tham gia các hội đồng nghiệm thu các đề tài các cấp.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của Trường tham gia vào thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học là đội ngũ có quy mô lớn về số lượng và mạnh về chất lượng. Về năng lực và trình độ chuyên môn, từ khi Trường được nâng cấp lên đại học năm 2011, thực hiện Chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Nhà trường đã tích cực khuyến khích GV, NCV đi học nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đến nay, đội ngũ GV, NCV đã chuẩn hóa về bằng cấp từ thạc sĩ trở lên [H6.06.01.01] , có trình độ chuyên môn, có trình độ lý luận chính trị, có năng lực công tác, phục vụ tốt hoạt động giảng dạy, học

tập, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV, NCV 100% đạt trình độ ngoại ngữ B1 trở lên, có chứng chỉ tin học đạt chuẩn và sử dụng thành thạo máy tính phục vụ tốt công tác chuyên môn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng GV cơ hữu tham gia CTĐT trình độ ĐH của Trường là 346 GV, trong đó Phó giáo sư: 02 người (chiếm 5,7%), tiến sĩ 45 người (chiếm 13%), NCS: 15 người (chiếm 4,34%), Thạc sĩ: 182 người (chiếm 52,6%), còn lại là các CBGVNVLD có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, sư phạm, tham gia các HĐ nghiệm thu các đề tài các cấp. Họ có đủ trình độ và năng lực phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc được giao; có đóng góp rất lớn trong việc triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH ..., góp phần hoàn thành tốt các kế hoạch của Nhà trường. Để có được đội ngũ GV, NCV hùng hậu như trên là nhờ Nhà trường đã chú trọng và quan tâm đến công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV, NCV để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH... của Nhà trường. Việc quy hoạch được thực hiện đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị trực thuộc. Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV bao gồm những nội dung chủ yếu như: Kế hoạch phát triển đội ngũ; chính sách thu hút, tiếp nhận, bố trí, quy hoạch nhân sự, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV được xác định, trên cơ sở các báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trong Nhà trường [H6.06.01.02], đánh giá nhu cầu hoạt động đào tạo thông qua Đề án tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.03], dự kiến mở ngành mới, các kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm [H6.06.01.04]. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển nhân sự giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược về nhân sự tại phần quy hoạch đã chỉ rõ: *về số lượng là đến năm 2020 tổng số nhân sự của Trường khoảng 350 người, trong đó có 250 giảng viên cơ hữu; Về trình độ, Trường định hướng tăng nhanh cán bộ giảng dạy có chức danh GS, PGS và 100% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (trong đó 35% có trình độ tiến sĩ)* [H6.06.01.05]. Trong Chiến lược phát triển nhân sự giai đoạn 2018-2025 [H6.06.01.06]. Năm 2017, Nhà trường xây dựng và phê duyệt “Đề án vị trí việc làm” và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 và đến năm 2023, sau khi thực hiện sáp nhập, Nhà trường tiếp tục xây dựng Đề án Vị trí việc làm giai đoạn 2023 – 2026 trình cấp có thẩm quyền thẩm định. Trong đó đã mô tả rõ nét yêu cầu cụ thể cho các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí cán bộ, giảng viên, nhân viên theo 3 nhóm chức danh:

(A) Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành: Lãnh đạo, quản lý và điều hành các hoạt động chung của Trường theo chế độ thủ trưởng; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tất cả các hoạt động của Trường; (B) Công việc hoạt động nghề nghiệp: Thực hiện công tác giảng dạy sinh viên, học viên; Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, kết hợp với đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao tri thức và dịch vụ khoa học trong lĩnh vực liên quan; (C) Công việc hỗ trợ, phối hợp: Công tác hành chính, tổng hợp, điều phối, phục vụ [H6.06.01.07].

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, NCV Nhà trường được tiếp tục nêu cụ thể tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.08]. Nội dung nghị quyết nêu rõ ‘đến năm 2025, toàn Trường có 25% GV có trình độ TS, 100% GV có trình độ ThS. Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính đạt 5- 10% trên tổng số GV. Mỗi năm cử 3 – 10 GV đi NCS và học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị các cấp’. Giai đoạn 2018-2022, Công tác quy hoạch nguồn nhân lực được thực hiện dựa trên đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ cho các mục tiêu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Gần nhất, Nhà trường đã ban hành chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó có chiến lược phát triển cụ thể đối với từng đối tượng như cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.

Hàng năm, căn cứ các nhiệm vụ được giao, các đơn vị thực hiện rà soát tình hình thực tế, các nhiệm vụ mới, thực hiện đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị gửi phòng TC- TH tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Nhà trường phê duyệt, trên cơ sở đó nhà trường lập kế hoạch nguồn nhân lực cho cả năm và trung hạn.

Về tuyển dụng nhân sự, từ năm 2011 khi nâng cấp lên đại học, Nhà trường đã tuyển đủ số lượng GV, NV, LD cho quy mô đào tạo theo Đề án nâng cấp trường. Tuy nhiên trên thực tế đào tạo đại học các năm gần đây gặp nhiều khó khăn, nhu cầu học đại học chuyên nghiệp giảm, quy mô đào tạo của các trường đại học nói chung và của Nhà trường nói riêng giảm mạnh, dẫn đến tình trạng thừa GV. Đến thời điểm hiện tại, hàng năm Nhà trường đang thực hiện tinh giản biên chế, tận dụng nguồn nhân lực hiện có, đào tạo nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu đào tạo đại học hiện đại. Vì vậy, giai đoạn từ 2017 đến 2021 Nhà trường không thực hiện tuyển dụng mới. Đến năm 2022, Nhà trường đã xây dựng Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và

người lao động [H6.06.01.09] nhằm hướng tới mục tiêu thu hút thêm nhiều nhân lực có trình độ cao về làm việc và củng cố đội ngũ cho Nhà trường.

Nhà trường thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo, cụ thể: Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW ngày 24/02/2017 của Ban Tổ chức Trung ương về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý [H6.06.01.010]; Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 số 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD & ĐT; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD & ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo [H6.06.01.11]. Hướng dẫn về công tác rà soát, bổ sung và quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý các chi bộ tổ chức đoàn thể và đơn vị của trường Đại học Hải Dương tại văn bản số 125-HĐ/ĐU ngày 24/12/2021 [H6.06.01.12]. Căn cứ văn bản nêu trên, Đảng ủy và Ban Giám hiệu ban hành các kế hoạch và quyết định thực hiện công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo các khoa, bộ môn, phòng ban chức năng của nhà trường, cụ thể: Quy chế thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý-quản trị Trường ĐHHĐ, giai đoạn 2017-2020 và 2020-2025; Nghị quyết của Đảng ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và 19-NQ/TW Hội nghị Trung ương VI khóa XII trong việc tái cơ cấu nguồn lực, tăng cường kỷ luật, kỷ cương lao động tại văn bản số 547-NQ/ĐU ngày 06/12/2018; Quyết định số 185/QĐ-ĐHHĐ về việc phê duyệt quy hoạch chức danh Trưởng, Phó đơn vị phòng, khoa, trung tâm thuộc Trường Đại học Hải Dương, giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030; Quyết định số 12-QĐ/ĐU về việc Quyết định phê duyệt quy hoạch chức danh bí thư, phó bí thư chi bộ giai đoạn 2022-2025 và 2025-2027 của ĐH Hải Dương; Kế hoạch số 02/KH-ĐHHĐ ngày 05/1/2024 về xây dựng quy hoạch lãnh đạo, quản lý các khoa, phòng, trung tâm trường thực hành sư phạm, nhiệm kỳ 2021-2026 và 2026-2031 về việc triển khai công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2026-2031; Sau khi thực hiện quy hoạch, Nhà trường có công văn báo cáo Bộ Giáo dục- Đào tạo, UBND tỉnh để phê duyệt kết quả xây dựng quy hoạch Ban Giám hiệu nhiệm kỳ 2017-2020 và 2020-2025. Đối với CBQL các đơn vị, thực hiện hướng dẫn về công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2016-2021, nhà trường đã ban hành quyết định phê duyệt rà soát bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương giai đoạn 2021-2025. Đối với các chức danh lãnh đạo, Nhà trường xây dựng Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo theo từng giai đoạn.

Trước năm 2021, công tác bổ nhiệm cán bộ thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm cán bộ ban hành theo Quyết định số 87/QĐ-ĐHHD ngày 23/01/2014 về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHHD [H6.06.01.13] và các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2021, căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, Nhà trường đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Nhà trường. Quy định này là cơ sở để nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo của các đơn vị tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của GD-ĐT. Trong giai đoạn 2018 -2023, Hiệu trưởng nhà trường đã ký các quyết định bổ nhiệm các trưởng khoa, Phó trưởng khoa, GĐTT, PGĐTT [H6.06.01.14]. Các cán bộ được bổ nhiệm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, trưởng khoa, phó trưởng khoa, trưởng bộ môn đều có trình độ thạc sĩ trở lên. Công tác quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của nhà trường tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ GD-ĐT; được phổ biến và gửi đến từng đơn vị, cán bộ, GV viên chức qua đường công văn, hộp thư điện tử của cán bộ GV.

Hàng năm, căn cứ phân tích và nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của các khoa, phòng, trung tâm, Nhà trường xây dựng Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBVCNLD [H6.06.01.15] và Kế hoạch kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đó [H6.06.01.16]. Căn cứ kế hoạch, nhà trường đã tổ chức và cử cán bộ, viên chức và người lao động đi tham gia nhiều khoá bồi dưỡng như: Bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, về trung cấp lý luận chính trị, về quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên - chuyên viên chính, tin học, về chuyên đổi số, về đổi mới sáng tạo, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III, bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, bồi dưỡng an ninh quốc phòng đối tượng 4, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu cơ bản và đấu thầu qua mạng, kỹ năng nắm bắt tâm lý học đường dành cho cố vấn học tập, bồi dưỡng Cấp ủy cơ sở. Để giám sát, quản lý công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên, NCV Nhà trường, Hội đồng trường đã ban hành Quy chế giám sát của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.17]. Giai đoạn 2021-2023, Hội đồng trường đã ban hành kế hoạch thực hiện công tác giám sát đối với các

lĩnh vực của nhà trường, thành lập đoàn kiểm tra giám sát về công tác cán bộ, lao động [H6.06.01.18].

Công tác tuyển dụng, bố trí công việc, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NCV được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Luật lao động và Luật Viên chức, cụ thể có trong hồ sơ lưu trữ tại Phòng TC-TH về hợp đồng lao động; các quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc của viên chức, người lao động; các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đội ngũ GV tương đối đủ về số lượng, có trình độ cao về chuyên môn, giỏi ngoại ngữ, có khả năng NCKH, đáp ứng được các yêu cầu đối với công việc của Nhà trường. Nhà trường có sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho công tác quy hoạch phát triển đội ngũ. Nhà trường có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, có triển khai thực hiện kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế

3. Điểm tồn tại

Nhà trường còn khó khăn trong việc thu hút được GV có trình độ TS và học hàm GS, PGS về làm công tác giảng dạy tại Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

CBGV tại các Phòng, khoa, Trung tâm, các trường thực hành trong Nhà trường sẽ có cơ chế làm việc đảm bảo quy định, phối hợp hoạt động nhưng cũng có sự linh hoạt, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của CBGV, SV Nhà trường. Đặc biệt, chính mỗi GV của nhà trường bên cạnh phát triển hoạt động chuyên môn thì cũng cần tu dưỡng đạo đức để tạo ra môi trường làm việc, học tập ngày càng tốt hơn - là một trong những lý do có thể thu hút thêm nhiều GV có chất lượng, có tâm với nghề về làm việc tại Trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt mức 4/7.

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên Nhà trường hiện có 346 người, trong đó Phó giáo sư: 02 người (chiếm 5,7%), Tiến sĩ 45 người (chiếm 13%), NCS: 15 người (chiếm 4,34%), Thạc sĩ: 182 người (chiếm 52,6%), còn lại là các CBGVNVLD có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về

xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018. Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, để phục vụ công tác giảng dạy, Nhà trường và các khoa còn mời các GV từ các trường đại học có tiếng như Trường ĐH Thương Mại, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Trường ĐH Kinh doanh và TM ... và một số doanh nghiệp cùng hợp tác giảng dạy, NCKH nhằm tạo cơ hội để SV tiếp cận sớm nhất với các công nghệ hiện đại và thực tiễn công việc từ các doanh nghiệp cũng như tiếp cận, định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, căn cứ các quy định của các bộ, ngành, Nhà trường ban hành quy định chế độ chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.01], theo đó khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi theo giờ chuẩn và được cụ thể hóa cho từng đối tượng GV (GV và GV giữ chức vụ quản lý). Từ năm 2018 đến 2022, định mức giảng dạy của GV là 270 giờ chuẩn/năm học, năm học 2023 – 2024, sau khi Nhà trường thực hiện sáp nhập, có nhiều hệ đào tạo từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT, đại học, cao học. Vì vậy định mức giảng dạy của cán bộ, giảng viên, giáo viên được nâng lên là 300 giờ chuẩn/ năm học. Đồng thời, Nhà trường ban hành Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động NCKH của GV tại các đơn vị thuộc Nhà trường, từ đó làm cơ sở tính khối lượng và kết quả NCKH cho GV [H6.06.02.02].

Đầu mỗi năm học, căn cứ Dự kiến phân công nhiệm vụ giảng dạy của các đơn vị, Nhà trường ra Quyết định giao nghĩa vụ giảng dạy năm học. Cuối năm học, thực hiện nghiệm thu năm học, căn cứ kết quả nghiệm thu của các đơn vị gửi về, những trường hợp giảng dạy vượt định mức được thanh toán số giờ vượt định mức theo quy định tại Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Đối với trường hợp GV thiếu giờ NCKH sẽ được quy đổi từ giờ giảng vượt định mức theo quy định [H6.06.02.03].

Về công tác giám sát, bảo đảm chất lượng hoạt động đào tạo của GV do phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra chịu trách nhiệm. Đầu năm học, phòng BĐCL – TT ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng và Kế hoạch xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐH HD [H6.06.02.04], trong đó có kế hoạch hoạt động cho các mảng công tác sinh viên, thanh tra giám sát thi, thanh tra giám sát quá trình đào tạo, thanh tra giám sát hồ sơ lên lớp, hồ sơ đào tạo... Căn cứ Kế hoạch, phòng BĐCL - TT tổ chức thực hiện theo thời gian đã định. Trong quá trình thực hiện, phát hiện lỗi ở khâu nào, cán bộ phòng BĐCL – TT có trách nhiệm lập biên bản sự việc [H6.06.02.05],

tùy mức độ nghiêm trọng của sự việc để báo cáo lãnh đạo Trường ra phương án xử lý. Các lỗi vi phạm trên được thông báo về khoa chuyên môn để khoa họp kiểm điểm đánh giá chất lượng công tác của GV trong tháng và thông báo về Thường trực Hội đồng xét thu nhập tăng thêm Nhà trường để phạt trừ thu nhập tăng thêm của GV đó. Công tác thanh tra, bảo đảm chất lượng được thực hiện nghiêm đã góp phần chính cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo của GV, kịp thời chỉ ra những điểm tồn tại, hạn chế, các lỗ hổng trong quá trình tổ chức đào tạo để Nhà trường ngày một hoàn thiện hơn, phục vụ tốt hơn cho người học, uy tín Nhà trường được khẳng định.

Song song với hoạt động đào tạo, hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng được Nhà trường hết sức coi trọng. Hoạt động NCKH của Nhà trường được thực hiện theo các quy định chung của Bộ, ngành và quy định riêng của Trường. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành quy định về công tác NCKH cấp trường [H6.06.02.06]. Đến 20/8/2018 Nhà trường đã sửa đổi bổ sung Quy định hoạt động khoa học công nghệ cho phù hợp với thực tiễn [H6.06.02.07]. Hàng năm phòng Khoa học công nghệ - Thông tin - Thư viện xây dựng Kế hoạch hoạt động KHCN năm học trình Hiệu trưởng ký duyệt [H6.06.02.08]. Đầu năm học, GV các đơn vị trong trường đăng ký đề tài NCKH gửi về phòng KHCN – TT- TV tổng hợp trình Hiệu trưởng duyệt. Trong đó, ngoài các đề tài cấp trường, cấp tỉnh, hầu hết GV tại các khoa đăng ký đề tài cấp khoa là hoàn thiện các giáo trình, bài giảng hay hệ thống bài tập... [H6.06.02.09]. Đến cuối năm học, Nhà trường thành lập Hội đồng đánh giá đề tài NCKH, thành viên hội đồng chủ yếu là các tiến sĩ có kinh nghiệm trong GD, NCKH thực hiện đánh giá các đề tài của GV. Sau khi có thông báo kết quả của Hội đồng, Hiệu trưởng phê duyệt QĐ công nhận tên đề tài NCKH đối với những đề tài được đánh giá đạt trở lên [H6.06.02.10]. Công tác NCKH của GV, NV toàn trường được thực hiện theo đúng quy trình, kế hoạch được phê duyệt, kết quả này được tính vào nghĩa vụ NCKH đối với GV, khuyến khích GV nâng cao tinh thần kết hợp đưa NCKH vào giảng dạy, chất lượng đào tạo của Nhà trường được cải thiện dần theo từng năm học.

Để chất lượng, uy tín Nhà trường ngày một nâng cao, công tác đào tạo, NCKH phải gắn liền với các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để định hướng cho các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ) của CBGV, năm 2020 Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHHĐ [H6.06.02.11], thành lập Ban chỉ đạo các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng năm học 2020-2021 và 2021-

2022 [H6.06.02.12]; Kế hoạch các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng các năm học 2021-2022 [H6.06.02.13]. Căn cứ hướng dẫn của Nhà trường, các đơn vị chủ động tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Tham gia bồi dưỡng các đội tuyển SV tham gia các kỳ thi do Nhà trường và các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức; quyên góp tiền ủng hộ đồng bào khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ nhân đạo chất độc màu da cam ... Tuy nhiên, Hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên chưa được lượng hóa cụ thể nên công tác đánh giá hoạt động PVCĐ chưa được thuận lợi. Căn cứ khối lượng công việc thực tế thực hiện được Nhà trường giao về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng trong từng năm học, GV tự đánh giá kết quả thực hiện công việc có đánh giá của đơn vị và gửi Nhà trường phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, lao động của các đơn vị hàng năm [H6.06.02.14]. Kết quả đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng hàng năm cho thấy đội ngũ GV đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, 100% GV đều hoàn thành khối lượng công việc theo quy định. Tỷ lệ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ viên chức của nhà trường trung bình trong 5 năm giai đoạn 2018-2023: đạt 16% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 62% hoàn thành tốt nhiệm vụ và 17% hoàn thành nhiệm vụ, 100% GV đều đạt mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Thông qua hội nghị cán bộ viên chức [H6.06.02.15] và các báo cáo tổng kết hàng năm của Nhà trường [H6.06.02.16], GV không có phàn nàn, khiếu nại về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá của các đơn vị và Nhà trường về các công việc GV đã thực hiện.

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, tỷ lệ người học/GV, khối lượng công việc cũng như định mức giờ chuẩn của GV Trường được xác định rõ ràng và có văn bản quy định. Cơ bản, GV cơ hữu của nhà trường đều hoàn thành khối lượng công việc theo định mức chuẩn hoặc vượt định mức giờ chuẩn về giảng dạy cũng như NCKH. Việc thực hiện công việc của GV đều có sự đôn đốc, nhắc nhở từ phía lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo nhà trường tại các cuộc họp bộ môn, họp khoa định kỳ hay các cuộc họp giao ban cũng như có sự giám sát của nhiều phòng ban thể hiện tính công khai, minh bạch

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên chưa được lượng hóa cụ thể nên công tác đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng chưa thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TC- TH phối hợp với các đơn vị nghiên cứu xây dựng các tiêu chí định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV để thuận lợi cho việc đo lường và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng giảng viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2017 việc tuyển dụng cán bộ, giảng viên và nhân viên được thực hiện theo các tiêu chuẩn được quy định trong văn bản về Quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động với các tiêu chí cụ thể như sau: *Đảm bảo công khai, dân chủ; Đảm bảo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; Việc tuyển dụng thông qua Hội đồng tuyển dụng của Nhà.* Khi Đề án vị trí việc làm được ban hành thì việc tuyển dụng được thực hiện theo đúng các tiêu chí đã được mô tả cho từng vị trí công việc, chẳng hạn như với vị trí giảng viên thì ứng viên phải đáp ứng các tiêu chí sau: (1) *Về hiểu biết: Hiểu và vận dụng đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nắm vững kiến thức (cả về lý thuyết và thực hành);* (2) *Về trình độ: Học vị Thạc sĩ trở lên, sử dụng được 1 ngoại ngữ trong chuyên môn;* (3) *Về yêu cầu khác: Qua lớp bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ứng dụng tin học vào giảng dạy [H6.06.03.01].* Các văn bản: Quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động hay Đề án vị trí việc làm đều được xây dựng đảm bảo tuân thủ theo quy định Luật Viên chức, Bộ Luật Lao động, Luật Giáo dục của Nhà nước.

Về việc lựa chọn và điều chuyển nhân viên được Nhà trường thực hiện tuân thủ đúng theo quy định của Luật Viên chức, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Quyết định số 44/2020/QĐ-UB ngày 10/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý [H6.06.03.02]. Khi có đơn vị thuộc trường có văn bản đề nghị bổ sung nhân sự, Phòng Tổ chức nhân sự (nay là Phòng Tổ chức – Tổng hợp) xây dựng kế hoạch hoặc tờ trình Hiệu trưởng và xin ý kiến Đảng uỷ về điều động viên chức nhằm

khắc phục việc thiếu nhân sự đảm nhận các mảng công tác chuyên môn nghiệp vụ. Khi được sự nhất trí của Đảng uỷ và Hiệu trưởng, Phòng TCNS ra Thông báo bổ sung nhân sự cho đơn vị thuộc Trường [H6.06.03.03], Thông báo được công khai gửi đến toàn thể cán bộ, viên chức qua Email. Trong Thông báo có mô tả rõ về vị trí việc làm, công việc đảm nhận, tiêu chuẩn trình độ và kinh nghiệm làm việc để toàn thể viên chức trong Trường có thể đối chiếu, nếu phù hợp có thể nộp hồ sơ ứng tuyển về phòng Tổ chức nhân sự. Hết thời hạn nộp hồ sơ, Phòng Tổ chức nhân sự báo cáo trình tập thể Lãnh đạo Trường cùng đánh giá và đưa ra lựa chọn ứng viên phù hợp nhất. Đại diện Lãnh đạo Trường hoặc Trưởng phòng Tổ chức nhân sự mời các ứng viên lên lắng nghe trực tiếp nguyện vọng của viên chức ứng tuyển. Đối chiếu với kết luận của Tập thể Lãnh đạo, nếu viên chức được chọn hoàn toàn nhất trí, Nhà trường ra Quyết định điều động.

Sau khi thực hiện Đề án Sáp nhập trường, ngày 12/9/2023, Nhà trường đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý và điều động viên chức làm việc tại Trường theo Quyết định số 499/QĐ-ĐHHD [H6.06.03.04]. Quy chế đã quy định rõ trình tự, thủ tục và hồ sơ về điều động và bổ nhiệm đối với viên chức.

Về trình tự, thủ tục và hồ sơ về điều động: Phòng Tổ chức - Tổng hợp xây dựng kế hoạch hoặc tờ trình Hiệu trưởng về điều động đối với viên chức nhằm tạo điều kiện đào tạo bồi dưỡng đội ngũ viên chức và phục vụ yêu cầu công tác, trong đó xem xét trình độ chuyên môn đáp ứng công việc và nguyện vọng trước khi điều động của viên chức. Sau khi có ý kiến của Hiệu trưởng, Phòng Tổ chức – Tổng hợp thông báo đến đơn vị có viên chức được điều động và đơn vị được nhận viên chức điều động.

Khi xây dựng các văn bản quy định về tuyển dụng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, Nhà trường đều gửi đến các đơn vị trong toàn Trường để lấy ý kiến góp ý xây dựng. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các đơn vị, bản Quy định được hoàn thiện, ban hành và đưa vào áp dụng. Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như các cuộc họp giao ban lãnh đạo chủ chốt Nhà trường, bằng văn bản gửi qua thư điện tử tới Trưởng/Phụ trách các đơn vị, để triển khai tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên [H6.06.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành khung năng lực, bản mô tả công việc theo từng vị trí việc làm và được triển khai từ năm 2017 để làm cơ sở cho công tác bổ nhiệm, điều động viên chức quản lý. Quy định này được phổ biến đến toàn thể đội ngũ GV, nhân viên của Nhà trường và được công khai trên website. Việc bổ nhiệm đội ngũ GV được thực hiện theo đúng quy hoạch, quy trình, công khai, minh bạch. Các quy định về tiêu chí đánh giá, tuyển chọn GV đều được Hội đồng tuyển chọn thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai. Điều này thể hiện tính khách quan, công khai, minh bạch trong công tác tuyển chọn của Nhà trường

3. Điểm tồn tại

Từ năm 2011, để thực hiện nâng cấp Trường lên đại học, Nhà trường đã thực hiện tuyển dụng đủ số lượng cán bộ, giảng viên. Trong quá trình đào tạo đại học từ 2011 đến nay, do tình hình khó khăn về tuyển sinh của các trường cao đẳng, đại học nói chung và Trường Đại học Hải Dương nói riêng, quy mô đào tạo Nhà trường giảm, đồng nghĩa với việc phải tinh giản bộ máy, tinh gọn đội ngũ. Nên từ 2014 đến Nhà trường chưa điều chỉnh lại và cũng chưa xây dựng mới Quy định về tuyển dụng viên chức, chỉ thực hiện tận dụng đội ngũ sẵn có, khuyến khích học tập nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TC- TH phối hợp với các đơn vị nghiên cứu, xây dựng chính sách và cơ chế đặc thù với những chế độ đãi ngộ có mức hấp dẫn cao hơn để có thể cạnh tranh thu hút được nhiều hơn nữa các GV có học vị tiến sỹ và học hàm PGS, TS về làm GV cơ hữu của Nhà trường [H6.06.03.05].

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn năng lực cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường được mô tả trong Quy chế tổ chức và hoạt động [H6.06.04.01], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên của Trường Đại học Hải Dương [H6.06.04.02] trong giai đoạn đánh giá. Nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.03], trong đó tiêu chuẩn năng lực, mô tả công việc đã được xác định theo từng vị trí, nhóm công việc, cụ thể: Đề án vị trí việc làm đã xác định rõ các vị trí phân theo 3 nhóm gồm: *Nhóm công việc lãnh đạo,*

quản lý, điều hành vị trí; Nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp vị trí; Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ vị trí.

Với nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành bao gồm: *Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Trưởng khoa (hoặc tương đương), Phó trưởng khoa (hoặc tương đương), Trưởng phòng (hoặc tương đương), Phó phòng (hoặc tương đương), Trưởng bộ môn, Phó bộ môn, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng các trường thực hành* với nhóm này tiêu chuẩn năng lực được quy định cụ thể cho từng vị trí, ví dụ đối với vị trí Hiệu trưởng được quy định cụ thể như sau: (1) *Về hiểu biết: Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật, hiểu biết sâu về nghiệp vụ quản lý;* (2) *Về trình độ: Trình độ Tiến sĩ (hoặc Thạc sĩ với một số phòng) trở lên, trình độ quản lý hành chính Nhà nước, sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ;* (3) *Về yêu cầu khác: Đã có kinh nghiệm công tác từ Trưởng bộ môn trở lên, có năng lực điều hành, có năng lực quản lý tổ chức, năng lực chuyên môn, có năng lực quản lý* [H6.06.04.04].

Với nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp bao gồm các vị trí thực hiện công tác giảng dạy như: *giảng viên các Bộ môn, giảng viên hướng dẫn thực hành, giáo viên chủ nhiệm các lớp.* Tiêu chuẩn năng lực của nhóm công việc này được quy định chi tiết với 3 năng lực chính: (1) *Về hiểu biết: Hiểu và vận dụng đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nắm vững kiến thức (cả về lý thuyết và thực hành);* (2) *Về trình độ: Học vị Thạc sĩ trở lên, sử dụng được 1 ngoại ngữ trong chuyên môn;* (3) *Về yêu cầu khác: Qua lớp bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ứng dụng tin học vào giảng dạy.*

Căn cứ theo quy định hiện hành, phòng TC- TH kết hợp với các khoa chuyên môn, các trường thực hành đã quy định nghĩa vụ về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV [H6.06.04.05]. Theo đó, hàng năm các đơn vị đều căn cứ vào kế hoạch thi đua của Trường và lập hồ sơ đăng ký thi đua và xét thi đua hằng năm của GV (bản tự đánh giá, biên bản họp xét thi đua) [H6.06.04.06] và có kết quả đánh giá, phân loại GV hằng năm [H6.06.04.07]. Căn cứ kết quả đánh giá viên chức [H6.06.04.08] và bình xét thi đua của Hội đồng thi đua Trường, đối chiếu với quy định của Nhà trường, của tỉnh và Trung ương, Nhà trường ra văn bản đề nghị cùng báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân đề nghị cấp trên (Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh, Thủ tướng chính phủ) tặng bằng khen cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong năm học, ghi nhận năng lực, động viên tinh thần nỗ lực phấn đấu của cán bộ, giảng viên.

Hàng năm, Bộ môn/Khoa đều lập kế hoạch dự giờ giảng định kỳ từ đó nhằm có những ghi nhận, góp ý, trao đổi nhằm đẩy mạnh hơn chất lượng giảng dạy đối với GV [H6.06.04.09]. Đối với các GV có kế hoạch GD học phần mới, trước học kỳ Nhà trường lập kế hoạch tổ chức đánh giá năng lực giảng dạy đối với GV [H6.06.04.10]. Theo kế hoạch, phòng Tổ chức - Tổng hợp ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá [H6.06.04.11], tổ chức đánh giá và ra kết quả đánh giá năng lực [H6.06.04.12]. Hồ sơ đánh giá năng lực giảng dạy được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường.

Mỗi năm học, bộ phận quản lý chất lượng của Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về năng lực giảng dạy của giảng viên [H6.06.04.13]. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của người học đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học [H6.06.04.14]. Công tác bình xét thi đua khen thưởng hàng năm thông qua quy trình các bước giúp các GV tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của GV và có tổng quan về tình hình giảng dạy, nghiên cứu trong toàn Trường, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV được đánh giá thông qua các tiêu chí cụ thể, rõ ràng thể hiện thông qua giờ giảng, giờ NCKH, chất lượng giảng dạy. Kết quả đánh giá dựa theo quy chế làm việc tại Trường, được báo cáo và thể hiện rõ vào cuối mỗi năm học. Các phòng/ban, Khoa, Trung tâm, các trường thực hành đã thực hiện nghiêm túc theo các tiêu chí đánh giá năng lực của GV.

3. Điểm tồn tại

Kết quả về đánh giá năng lực của GV chưa thấy rõ được hiệu quả của công tác quản lý tại các đơn vị. Nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà trường đối với một số hoạt động bồi dưỡng chuyên môn còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

- Khắc phục tồn tại: Phối hợp các đơn vị tiếp tục nghiên cứu bổ sung lượng hóa các tiêu chí trong quá trình đánh giá GV cho phù hợp với các văn bản qui phạm pháp luật hiện hành. Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài chính hỗ trợ các điểm tồn tại trong hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phát huy điểm mạnh: Năng lực của đội ngũ GV của nhà trường được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược công tác tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2025 [H6.06.05.01] đã đặt ra mục tiêu “Về trình độ, Trường định hướng trên 95% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (trong đó 50% có trình độ tiến sĩ); 100% giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng để sử dụng các công nghệ dạy học hiện đại; 85% cán bộ viên chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu vị trí việc làm”. Sau hai năm thực hiện Chiến lược, năm 2020, Nhà trường đã tiến hành sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030, từ năm 2018-2020 [H6.06.05.02].

Nhà trường cũng xác định rõ yêu cầu cấp thiết về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV lên trình độ TS trong xu thế hội nhập và trong bối cảnh đã mở 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế và ngành Kế toán (bắt đầu tuyển sinh từ năm 2015) cũng như chiến lược phát triển nhà trường đến năm 2030 theo hướng mở thêm ngành đào tạo mới... Quy trình lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm được thực hiện theo quy định của Trường về công tác đào tạo bồi dưỡng. Đơn vị sử dụng, quản lý CBVC xác định nhu cầu và chủ động đề xuất, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị gửi về Phòng TC-TH vào cuối năm [H6.06.05.03]. Phòng TC-TH tổng hợp nhu cầu của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.04] trình Hiệu trưởng phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập) [H6.06.05.05]. Về quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: đơn vị sử dụng, quản lý CBVC phối hợp với phòng TC-TH trong việc theo dõi, quản lý CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Phòng TC-TH tham mưu, đề xuất giải quyết các chế độ có liên quan cho CBVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng

theo quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường; tham mưu [H6.06.05.06], đề xuất hình thức xử lý CBVC vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất mức đền bù chi phí và thu hồi chi phí theo quy định; lưu trữ, cập nhật và quản lý hồ sơ CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; hàng năm, báo cáo Hiệu trưởng và các cơ quan cấp trên về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBVC [H6.06.05.07]. Các CBVC được cử đi học ThS, TS phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 1 năm/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và phòng TC-TH [H6.06.05.08]. Nhà trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các CBVC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn. Trong những năm qua, Trường đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra trong đào tạo cử nhân và thạc sĩ ngành KT và QLKT, bồi dưỡng đội ngũ GV trẻ, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước. Trong đó có 07 nghiên cứu sinh, có 4 tiến sĩ hoàn thành chương trình đào tạo, gần 100 giảng viên đi học bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), giảng viên Đại học. 05 giảng viên học Cao cấp lý luận chính trị, 37 giảng viên học Trung cấp Lý luận chính trị.

Bên cạnh đó từ năm 2018 đến 2020 Nhà trường đã cử 150 lượt cán bộ, nhân viên tham gia tập huấn về nghiệp vụ, chuyên môn theo từng lĩnh vực do Bộ GD&ĐT cũng như các cơ quan liên quan tổ chức, chẳng hạn như: tập huấn về nghiệp vụ Thuế, về Tuyển sinh, về Đào tạo, về Giảng dạy, về công tác HSSV, phòng cháy chữa cháy... [H6.06.05.09]. Nhằm nâng cao bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường tổ chức các lớp tập huấn tại Trường cũng như phối hợp với đơn vị tổ chức khóa học về phương pháp dạy học tích cực cho 200 lượt giảng viên; năm học 2018-2019 đã mời các diễn giả có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy đại học đến chia sẻ kinh nghiệm với toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường về phương pháp giảng dạy đại học, cũng như việc thích ứng của giáo dục đại học trong thời đại 4.0. Kết quả của việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được thể hiện trong Báo cáo tổng kết hàng năm [H6.06.05.10]

Nhà trường đã có điều chỉnh một số chính sách hỗ trợ về tài chính cho NCS như: được miễn định mức giảng dạy và NCKH, hỗ trợ lương trong thời gian ở trong nước để GV yên tâm nghiên cứu. Các GV còn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II và III (cho GV hạng 1, 2 và 3), lớp

bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho GV do Nhà trường tổ chức [H6.06.05.11]. Nhà trường cũng khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các doanh nghiệp ở địa phương, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV [H6.06.05.12]. Nhà trường cũng khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia hướng dẫn tập sự, đào tạo cho các GV trẻ bằng cách cho trợ giảng. Đặc biệt, năng lực của đội ngũ GV còn được nâng cao khi thực hiện các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế [H6.06.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các chính sách và quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch; hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian để các GV hoàn thành và phát triển chuyên môn theo quy hoạch. Đội ngũ GV có trình độ SDH được phát triển nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu phát triển Đào tạo - NCKH – Phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Nhiều GV trẻ có kế hoạch học tập NCS tập trung cùng một lúc trong giai đoạn này gây ra tình trạng căng thẳng về nhu cầu nhân lực trong giảng dạy. Các GV vừa nghiên cứu vừa phải tham gia giảng dạy cũng như các hoạt động khác dẫn đến việc kéo dài tiến độ học tập.

4. Kế hoạch hành động

- Trường tiếp tục có các chính sách quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch; hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian để các GV hoàn thành và phát triển chuyên môn theo đúng quy hoạch.

- Đội ngũ GV tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, đăng ký học các lớp bồi dưỡng nhằm đáp ứng các yêu cầu về giảng dạy và NCKH, mở rộng kết nối hợp tác trong nước và quốc tế.

- Nhà trường có giải pháp điều phối công việc thích hợp, có giải pháp ưu tiên thời gian, hỗ trợ các NCS ở giai đoạn cuối hoàn thành việc nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Định mức thời gian dành cho giảng dạy, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về chế độ làm việc đối với GV [H6.06.06.01]. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả GV [H6.06.06.02]. Nhà trường có các quy định, quy trình tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động CBVC dựa trên các tiêu chí cụ thể với các mức xếp loại: không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. [H6.06.06.03]. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn [H6.06.06.04]. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động, thi đua và khen thưởng hàng năm giúp cho CBVC có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường trong 5 năm gần đây trung bình đều đạt trên 80% CBVC hoàn thành tốt nhiệm vụ, 90% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Nhiều đơn vị nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến [H6.06.06.05].

Hoạt động NCKH được Nhà trường khuyến khích. Trong Quy định về thu nhập tăng thêm, Nhà trường đã đưa vào tiêu chí cộng điểm cho GV có công trình được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế uy tín (SCI, SCIE, ISI, Scopus). Hoặc GV có thể lựa chọn quy đổi công trình khoa học sang nghĩa vụ NCKH của năm theo Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên. Ngoài ra các GV có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu, đề nghị cấp trên tặng thưởng cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, của Chủ tịch UBND Tỉnh. Trong 5 năm trở lại đây, có GV của trường được nhận Bằng khen của Chính Phủ, có nhiều GV được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng của UBND tỉnh, Bằng khen của Ban chấp hành công đoàn giáo dục Việt Nam và nhiều GV được nhận bằng khen các cấp [H6.06.06.07]. Ngoài các hình thức khen cao, vào cuối năm học, sau khi có kết quả nghiệm thu về giảng dạy, NCKH, tuyển sinh ... Hiệu trưởng Nhà trường còn ra quyết định tặng Giấy khen và thưởng tiền kèm theo cho những cán bộ, giảng viên có thành tích cao trong các mặt công tác [H6.06.06.08] động viên, khích lệ thành tích của cán bộ, giảng viên.

Tính đến thời điểm hiện nay trong Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về mức độ hài lòng của GV về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận hàng năm.

Để khích lệ, động viên CBGVNV yên tâm công tác, đạt thành tích cao trong các hoạt động chuyên môn, Nhà trường còn thực hiện xét thu nhập tăng thêm cho toàn thể CBGVNV [H6.06.06.08]. Theo đó, ngoài lương, hàng tháng, NV còn được hưởng phần thu nhập tăng thêm dựa vào bình xét kết quả, chất lượng lao động tại đơn vị. Điều này đã góp phần làm giảm bớt khó khăn về kinh tế, nâng cao đời sống cho NV Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có mẫu khảo sát ý kiến GV về mức độ hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường tiếp tục ban hành các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TC-TH xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV trong Trường được thực hiện theo qui định. Trong đó các hoạt động KHCN của Trường đã được xác lập với những hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV [H6.06.07.01]. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các

cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học,... Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN - Thông tin - Thư viện thống kê và xác định rõ ràng, Phòng BĐCL-TT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố tại Báo cáo tổng kết năm học [H6.06.07.02]. Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường: GV đăng ký đề tài NCKH với Khoa theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng NCKH- Thông tin thư viện; Hội đồng Khoa học tổ chức xét duyệt tên các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng NCKH- Thông tin thư viện thẩm tra các đề tài đề xuất trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học Trường [H6.06.07.03]. Hoạt động NCKH được triển khai, bắt đầu từ cấp BM đến Khoa, đến Phòng KHCN - Thông tin - Thư viện; chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn công việc, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của các đơn vị và Nhà trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên web của Nhà trường để truyền thông, cũng như làm cơ sở để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH. Trong giai đoạn 2018-2023, Nhà trường có 630 đề tài các cấp; Số giáo trình, sách chuyên khảo 08 cuốn; Số bài báo khoa học là 34 bài, trong đó có 10 bài đăng trên tạp chí quốc tế; Tổ chức được 05 Hội thảo, hội nghị khoa học cấp Trường và 02 giải thưởng sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh [H6.06.07.04]. Mặc dù còn khá non trẻ số GV dưới 45 tuổi chiếm hơn 60%, số đề tài/ dự án các cấp đã được triển khai trong 5 năm gần đây đã thể hiện được năng lực NCKH của các GV trong Nhà trường. Tuy nhiên, các hoạt động KHCN hiện vẫn chủ yếu tập trung vào một vài GV lâu năm, có trình độ cao cùng với nhóm nghiên cứu. Trường đã tổ chức các hội thảo khoa học cấp Trường, hợp tác tổ chức hội thảo khoa học quốc gia [H6.06.07.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH ngày càng được quan tâm đẩy mạnh do Lãnh đạo các đơn vị có năng lực và rất tâm huyết với NCKH. Đặc biệt, số lượng bài báo khoa học đăng

trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế của các GV sẽ gia tăng do nhu cầu công bố trong nước và quốc tế của các NCS.

3. Điểm tồn tại

Số lượng công bố quốc tế còn khiêm tốn. Việc kết nối tạo các nhóm nghiên cứu liên ngành trong việc tổ chức, triển khai viết thuyết minh, thực hiện các đề tài/ dự án KHCN với các đơn vị trong và ngoài Trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Lãnh đạo các đơn vị tiếp tục giám sát việc thực hiện hoạt động NCKH của các GV trong đơn vị, khuyến khích các GV xuất bản các bài báo khoa học đăng trong các tạp chí của trường, trong nước và quốc tế.

- Nhà trường tăng cường triển khai, tạo kết nối với các Khoa, Viện, Trung tâm trong và ngoài Trường để hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, đồng thời phát triển các định hướng NCKH, đề tài trong thời gian tới

5. Tự đánh giá : Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy được đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Nhiều GV có trình độ và kinh nghiệm lâu năm trong giảng dạy và NCKH. Công tác quy hoạch đội ngũ nguồn nhân lực GV được chú trọng và gắn với định hướng phát triển của Trường trong dài hạn. Các quy định về các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện công khai theo quy định, phù hợp với chuẩn chung của các trường đại học, Luật Giáo dục đại học và theo định hướng tiệm cận chuẩn quốc tế. Các chính sách hỗ trợ, hình thức khen thưởng của Trường khá đa dạng, có tác dụng khuyến khích GV chủ động phát triển năng lực và tham gia NCKH, góp phần nâng cao uy tín và thương hiệu của Trường ĐH HD. Công tác quản lý GV của nhà trường được thực hiện theo quy định, phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Trường đã ban hành các chính sách về quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch; hỗ trợ, tạo điều kiện về thời gian để các GV hoàn thành việc học NCS theo đúng quy hoạch đề ra.

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

+ Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4/7 điểm.

+ Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhà trường và Khoa luôn chú trọng việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong quá trình tuyển dụng, các tiêu chí và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Hàng năm, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. Nhà trường và Khoa luôn xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên và các hoạt động triển khai. Đồng thời, thường xuyên tiến hành triển khai việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên gồm cả khen thưởng và công nhận để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó có chiến lược phát triển nguồn nhân lực với thành phần bao gồm cả đội ngũ giảng viên, NCV và đội ngũ nhân viên [H7.07.01.01].

Về năng lực và trình độ chuyên môn, từ khi Trường được nâng cấp lên đại học năm 2011, thực hiện Chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Nhà trường đã tích cực khuyến khích cán bộ, giảng viên, nhân viên đi học nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đến nay, đội ngũ chuyên viên các phòng chức năng, nhân viên kỹ thuật hầu hết đã chuẩn hóa về bằng cấp từ Đại học trở lên [H7.07.01.02], có trình độ chuyên môn, có trình độ lý luận chính trị, có năng lực công tác, phục vụ tốt hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có tuổi đời trẻ, trung bình dưới 40 tuổi, 100% đạt trình độ ngoại ngữ B, sử dụng thành thạo máy tính phục vụ tốt công tác chuyên môn.

Năm 2017 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 30/11/2017. Đến năm 2023, sau khi thực hiện Đề án Sáp nhập Trường, đề phù hợp với tình hình mới, đáp ứng yêu cầu

theo Nghị quyết số 26-NQ/TW và Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Nhà trường tiếp tục xây dựng Đề án Vị trí việc làm, giai đoạn 2023 - 2026 [H7.07.01.03]. Trong đó quy định cụ thể về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, mô tả công việc và khung năng lực, trình độ chuyên môn tối thiểu từng vị trí việc làm như cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên văn thư, thư viện, y tế, kỹ thuật, phục vụ, lễ tân, bảo vệ, lái xe trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

Về quy hoạch đội ngũ. Năm 2022, Thực hiện Hướng dẫn số 03-HD/TU ngày 30/3/2022 và Kế hoạch số 66-KH/TU ngày 30/3/2022 của Tỉnh uỷ về rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp giai đoạn 2020 - 2025, 2021 -2026 và xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp giai đoạn 2025 - 2030, 2026 - 2031, Đảng uỷ đã họp bàn ra thống nhất về kế hoạch rà soát, quy hoạch chức danh Trưởng, Phó đơn vị phòng, khoa, trung tâm thuộc trường và quy hoạch chức danh Bí thư, Phó bí thư chi bộ thuộc Đảng bộ Trường Đại học Hải Dương. Kế hoạch nêu rõ các tiêu chí, đối tượng và nguyên tắc đánh giá, lựa chọn cán bộ đưa vào quy hoạch. Trong đó đối tượng chuyên viên, nhân viên cũng như viên chức quản lý, giảng viên đều thuộc đối tượng được đánh giá. Việc rà soát và lấy tín nhiệm quy hoạch được triển khai từ cấp cơ sở đơn vị, chi bộ. Danh sách nhân sự được tín nhiệm quy hoạch tại đơn vị cơ sở được tổng hợp trình xin ý kiến tại Hội nghị của Đảng uỷ Nhà trường. Trong Danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý cấp đơn vị và Chi bộ. Kết quả quy hoạch, có 7/81 lượt quy hoạch vào chức danh Trưởng, Phó đơn vị là Chuyên viên, Nhân viên đang công tác tại các phòng, trung tâm thuộc Trường. [H7.07.01. 04], [H7.07.01. 05].

Sau khi thực hiện Đề án Sáp nhập trường, để chuẩn bị cho công tác rà soát quy hoạch lại cán bộ, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 02/KH-ĐHHD ngày 05/01/2024 về việc xây dựng quy hoạch lãnh đạo, quản lý các phòng, khoa, trung tâm, trường thực hành sư phạm nhiệm kỳ 2021-2026, 2026 -2031.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên, nhân viên của Nhà trường hầu hết có trình độ, năng lực chuyên môn từ đại học trở lên, tuổi đời còn trẻ, nhiệt tình, trách nhiệm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trên thực tế, đội ngũ nhân viên của Nhà trường có một nửa là giảng viên kiêm nhiệm, có trình độ cao, đây là một thuận lợi cho công tác quy hoạch đội ngũ.

3. Điểm tồn tại

Như đã nêu trên phần Điểm mạnh, đội ngũ nhân viên của Nhà trường có một nửa là giảng viên kiêm nhiệm, đảm nhiệm cả công tác giảng dạy và công tác chuyên môn tại các phòng, khoa, trung tâm. Một số vị trí có nhiều nhiệm vụ, dẫn đến chưa chín chu trong các mảng công việc.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục khuyến khích đội ngũ chuyên viên, nhân viên học tập nâng cao trình độ.
- Xây dựng bổ sung quy định về chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên.

- Đề án Vị trí việc làm mới khi được phê duyệt và thực hiện sẽ giảm bớt được tình trạng kiêm nhiệm chồng chéo nhiệm vụ cho đội ngũ nhân viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2017 việc tuyển dụng cán bộ, giảng viên và nhân viên được thực hiện theo các tiêu chuẩn được quy định trong văn bản về Quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động với các tiêu chí cụ thể như sau: *Đảm bảo công khai, dân chủ; Đảm bảo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; Việc tuyển dụng thông qua Hội đồng tuyển dụng của Nhà trường.* Khi Đề án vị trí việc làm được ban hành thì việc tuyển dụng được thực hiện theo đúng các tiêu chí đã được mô tả cho từng vị trí công việc, chẳng hạn như với vị trí giảng viên thì ứng viên phải đáp ứng các tiêu chí sau: *(1) Về hiểu biết: Hiểu và vận dụng đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nắm vững kiến thức (cả về lý thuyết và thực hành); (2) Về trình độ: Học vị Thạc sĩ trở lên, sử dụng được 1 ngoại ngữ trong chuyên môn; (3) Về yêu cầu khác: Qua lớp bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ứng dụng tin học vào giảng dạy [H7.07.02.01].* Các văn bản: Quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động hay Đề án vị trí việc làm đều được xây dựng đảm bảo tuân thủ theo quy định Luật Viên chức, Bộ Luật Lao động, Luật Giáo dục của Nhà nước.

Về việc lựa chọn và điều chuyển nhân viên được Nhà trường thực hiện tuân thủ đúng theo quy định của Luật Viên chức, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Quyết định số 44/2020/QĐ-UB ngày 10/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định về

quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý [H7.07.02.02]. Khi có đơn vị thuộc trường có văn bản đề nghị bổ sung nhân sự, *Phòng Tổ chức nhân sự (nay là Phòng Tổ chức – Tổng hợp) xây dựng kế hoạch hoặc tờ trình Hiệu trưởng và xin ý kiến Đảng uỷ về điều động viên chức nhằm khắc phục việc thiếu nhân sự đảm nhận các mảng công tác chuyên môn nghiệp vụ. Khi được sự nhất trí của Đảng uỷ và Hiệu trưởng, Phòng TCNS ra Thông báo bổ sung nhân sự cho đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.03], Thông báo được công khai gửi đến toàn thể cán bộ, viên chức qua Email. Trong Thông báo có mô tả rõ về vị trí việc làm, công việc đảm nhận, tiêu chuẩn trình độ và kinh nghiệm làm việc để toàn thể viên chức trong Trường có thể đối chiếu, nếu phù hợp có thể nộp hồ sơ ứng tuyển về phòng Tổ chức nhân sự. Hết thời hạn nộp hồ sơ, Phòng Tổ chức nhân sự báo cáo trình tập thể Lãnh đạo Trường cùng đánh giá và đưa ra lựa chọn ứng viên phù hợp nhất. Đại diện Lãnh đạo Trường hoặc Trưởng phòng Tổ chức nhân sự mời các ứng viên lên lắng nghe trực tiếp nguyện vọng của viên chức ứng tuyển. Đối chiếu với kết luận của Tập thể Lãnh đạo, nếu viên chức được chọn hoàn toàn nhất trí, Nhà trường ra Quyết định điều động.*

Sau khi thực hiện Đề án Sáp nhập trường, ngày 12/9/2023, Nhà trường đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý và điều động viên chức làm việc tại Trường theo Quyết định số 499/QĐ-ĐHHD [H7.07.02.04]. Quy chế đã quy định rõ trình tự, thủ tục và hồ sơ về điều động và bổ nhiệm đối với viên chức:

Về trình tự, thủ tục và hồ sơ về điều động: *Phòng Tổ chức - Tổng hợp xây dựng kế hoạch hoặc tờ trình Hiệu trưởng về điều động đối với viên chức nhằm tạo điều kiện đào tạo bồi dưỡng đội ngũ viên chức và phục vụ yêu cầu công tác, trong đó xem xét trình độ chuyên môn đáp ứng công việc và nguyện vọng trước khi điều động của viên chức. Sau khi có ý kiến của Hiệu trưởng, Phòng Tổ chức – Tổng hợp thông báo đến đơn vị có viên chức được điều động và đơn vị được nhận viên chức điều động.*

Khi xây dựng các văn bản quy định về tuyển dụng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, Nhà trường đều gửi đến các đơn vị trong toàn Trường để lấy ý kiến góp ý xây dựng. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các đơn vị, bản Quy định được hoàn thiện, ban hành và đưa vào áp dụng. Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ

nhiệm được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như các cuộc họp giao ban lãnh đạo chủ chốt Nhà trường, bằng văn bản gửi qua thư điện tử tới Trường/Phụ trách các đơn vị, để triển khai tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển chọn để điều chuyển, bổ nhiệm của Nhà trường đầy đủ, rõ ràng và đầy đủ cho các đối tượng từ cán bộ, giảng viên, giáo viên đến chuyên viên, nhân viên. Điều này phần nào thúc đẩy được sự cố gắng, nỗ lực, chí tiến thủ của đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay Nhà trường chưa xây dựng xong Quy chế tuyển dụng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục triển khai xây dựng Quy chế tuyển dụng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Bên cạnh đó tiếp tục rà soát, đối chiếu quy định về tiêu chuẩn đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, trình độ chính trị đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên. Từ đó thực hiện tinh giản đối với những vị trí không hiệu quả để có kế hoạch tuyển dụng mới, làm mới đội ngũ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chuẩn 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Hải Dương và Quy định về chức năng nhiệm vụ các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, Phòng Tổ chức nhân sự, nay là Phòng Tổ chức - Tổng hợp là đơn vị được giao phụ trách công tác đánh giá chất lượng công việc cán bộ, giảng viên, nhân viên lao động, với chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]

Năm 2019 Nhà trường ban hành Bộ tiêu chí đánh giá cán bộ, giảng viên, nhân viên [H7.07.03.03], Bộ tiêu chí đánh giá được xây dựng để đánh giá cán bộ, giảng viên, nhân viên theo 4 nhóm: (1) Lãnh đạo Khoa, (2) Lãnh đạo Phòng, (3) Giảng viên, (4) Nhân viên với các tiêu chí đánh giá rõ ràng, chi tiết:

Phiếu đánh giá nhân viên bao gồm 4 tiêu chí với tổng điểm 100: *Yêu cầu chung (bao gồm chấp hành nội quy, tác phong, hoàn thành công việc) 20 điểm; Năng lực và phương pháp làm việc 30 điểm; Phẩm chất và thái độ 30 điểm; Kết quả làm việc 20 điểm.*

Năm 2023, theo đặc điểm tình hình mới sáp nhập, Nhà trường đã ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại viên chức, lao động.

Định kỳ tháng 6 hàng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện đánh giá kết quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên theo quy trình cụ thể sau: (1) Phòng Tổ chức soạn thảo Kế hoạch/Hướng dẫn, mẫu phiếu đánh giá đánh giá trình Hiệu trưởng duyệt và ban hành cho các đơn vị thuộc trường [H7.07.03.04]. (2) Cá nhân tự đánh giá (3) Quản lý cấp trên đánh giá theo từng đơn vị, lãnh đạo đơn vị tổng hợp kết quả gửi về Phòng Tổ chức nhân sự; (4) Phòng Tổ chức nhân sự tổng hợp kết quả đánh giá từ các đơn vị đề trình Hội đồng thi đua khen thưởng Trường xét duyệt [H7.07.03.05]; (5) Kết quả xét duyệt của Hội đồng được thông báo gửi bằng văn bản tới các đơn vị trong toàn Trường [H7.07.03.06].

Sau mỗi đợt đánh giá của từng năm học, Phòng Tổ chức nhân sự được giao trách nhiệm lưu trữ phiếu đánh giá, dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá, hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên, bằng bản cứng và bản mềm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá cán bộ, viên chức, lao động đầy đủ, cụ thể. Công tác tổ chức đánh giá hàng năm được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, bài bản, đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ cán bộ, giảng viên, nhân viên khi thực hiện góp ý, phê bình cho đồng nghiệp và tự phê bình bản thân đôi khi còn cả nể, hời hợt, dẫn đến kết quả đánh giá chưa thực sự chính xác.

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát về độ hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá nhân viên.
- Năm học 2023 – 2024 Nhà trường đã tiến hành xây dựng Phiếu khảo sát và thực hiện khảo sát đo độ hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên Nhà trường và đã tiến hành lấy ý kiến góp ý của người học.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và đã triển khai các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu này. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, an ninh quốc phòng [H7.07.04.01]. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được xác định qua hai kênh. Kênh thứ nhất xuất phát từ nguyện vọng đăng ký được đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân. Khi có nhu cầu nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của bản thân, cá nhân nhân viên làm đơn/tờ trình xin đi học nâng cao trình độ/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ gửi lãnh đạo Nhà trường xét duyệt. Trên cơ sở ý kiến xác nhận của lãnh đạo đơn vị nơi nhân viên làm việc, lãnh đạo Nhà trường xét thấy việc đi học/ bồi dưỡng là cần thiết và chính đáng thì duyệt đồng ý và chuyển sang Phòng TC-TH ra quyết định cử đi học hoặc đi bồi dưỡng. Kênh thứ hai xuất phát từ phía Nhà trường cần cử nhân viên đi học tập/tập huấn/bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc. Khi có các khóa/lớp tập huấn/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên, Nhà trường cử đích danh nhân viên đi học. Đối với các viên chức trong nguồn quy hoạch, Nhà trường đã liên kết mời giảng viên và cử người đi học lớp Bồi dưỡng kiến thức quản lý cho đối tượng Trưởng, Phó phòng và tương đương. Công tác bồi dưỡng được nhà trường hết sức quan tâm [H7.07.04.02]. Nhà trường luôn tạo điều kiện về mọi mặt (thời gian, nhân lực, kinh phí) để nhân viên yên tâm đi học/bồi dưỡng/tập huấn. Đối với các khóa học/bồi dưỡng/tập huấn/thi nâng ngạch ngắn hạn, Nhà trường đều có chính sách hỗ trợ kinh phí học tập, đi lại, ăn, ở từ đến 100% học phí/lệ phí/chi phí tùy thuộc vào địa điểm học, số lượng nhân viên đi học của mỗi đợt, tính chất cần thiết, quan trọng của khóa học. Các trường hợp này, kinh phí được hỗ trợ ngay khi đi học/bồi dưỡng/tập huấn theo quy định và thực tế công việc. Đối với các trường hợp xin đi học dài hạn nâng cao trình độ (cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ), Nhà trường hỗ trợ kinh phí đào tạo theo mức quy định tại Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường [H7.07.04.03]. Trong các trường hợp này, kinh

phí hỗ trợ cho nhân viên sau khi có bằng tốt nghiệp báo cáo về Trường. Từ năm 2018 đến năm 2023, Nhà trường đã cử trên 150 lượt nhân viên đi học tập/đào tạo/bồi dưỡng từ ngắn hạn đến dài hạn [H7.07.04.04]. Điều này đã làm cải thiện đáng kể trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, tạo động lực cho đội ngũ này phấn đấu và cống hiến nhiều hơn trong công tác.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo/bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên thể hiện qua việc đồng ý và hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện về thời gian để nhân viên yên tâm đi học/bồi dưỡng/tập huấn. Nhà trường có kế hoạch về đào tạo/bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và đã triển khai thực hiện trên thực tế.

3. Điểm tồn tại

Vì những điều kiện khách quan và chủ quan, Nhà trường chưa thật sự chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ để họ có thể thích ứng tốt với công việc sau khi được bổ nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

- Từ đầu năm học 2023- 2024, Nhà trường sẽ quan tâm triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ.

- Phòng TC-TH; Phòng HC- QT; các phòng chức năng; Các trung tâm... khuyến khích các nhân viên phòng ban tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn. Giao các phòng chủ động đề xuất các lớp học, khóa tập huấn có liên quan đến nghiệp vụ của đơn vị.

- Từ năm học 2023-2024, Phòng TC-TH; Phòng HC- QT; các phòng chức năng; các trung tâm... chủ động khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. Nhà trường tổ chức các khóa, lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên theo nhu cầu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên

cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đề án Vị trí việc làm giai đoạn 2023 – 2026 của Trường Đại học Hải Dương [H7.07.05.01] đã quy định cụ thể về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, mô tả công việc và khung năng lực, trình độ chuyên môn từng vị trí việc làm như cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên văn thư, thư viện, y tế, kỹ thuật, phục vụ, lễ tân, bảo vệ, lái xe trình cấp có thẩm quyền thẩm định. Việc đánh giá NV được Nhà trường quy định cụ thể [H7.07.05.02]. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả CBGVNVLD [H7.07.05.03]. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động của NV dựa trên các đánh giá nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc hàng tháng của đơn vị. Cuối năm, căn cứ mức độ đánh giá các tháng, đơn vị họp và bình xét, đánh giá cho NV theo các mức: không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. [H7.07.05.04]. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn được quy định tại Quy định về Thi đua, khen thưởng của Nhà trường. [H7.07.05.05]. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động, thi đua và khen thưởng hàng năm giúp cho đội ngũ NV có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường trong 5 năm gần đây trung bình đều đạt trên 80% CBVC hoàn thành tốt nhiệm vụ, 90% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Nhiều đơn vị nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến [H7.07.05.06], [H7.07.05.07]

Ngoài các hình thức thi đua, vào cuối năm học, sau khi có kết quả nghiệm thu về giảng dạy, NCKH, tuyển sinh ... Hiệu trưởng Nhà trường còn ra quyết định tặng Giấy khen và thưởng tiền kèm theo cho những CBGVNV có thành tích cao trong các mặt công tác [H7.07.05.08] động viên, khích lệ thành tích của CBGVNV.

Tính đến thời điểm hiện nay trong Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các NV. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về mức độ hài lòng của NV về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận hàng năm.

Để khích lệ, động viên CBGVNV yên tâm công tác, đạt thành tích cao trong các hoạt động chuyên môn, Nhà trường còn thực hiện xét thu nhập tăng thêm cho toàn thể CBGVNV [H7.07.05.09]. Theo đó, ngoài lương, hàng tháng, NV còn được hưởng phần

thu nhập tăng thêm dựa vào bình xét kết quả, chất lượng lao động tại đơn vị. Điều này đã góp phần làm giảm bớt khó khăn về kinh tế, nâng cao đời sống cho NV Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có các tiêu chí đánh giá, phân loại lao động, các hình thức khen thưởng đa dạng đến từng đối tượng như GV, NV, LD.

- Quy định về thu nhập tăng thêm của Nhà trường là một động lực thúc đẩy NV hăng say công tác, cố gắng thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn công việc được giao.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát ý kiến NV về mức độ hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

- Nhà trường tiếp tục ban hành các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động của NV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho NV trong mọi lĩnh vực công tác.

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TC-TH xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến NV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt, mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên các phòng, khoa, trung tâm, các đơn vị trực thuộc Trường hỗ trợ tham gia vào thực hiện CTĐT của Trường đủ về số lượng, mạnh về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng động, nhiệt tình, tận tụy với công việc. Với cách tổ chức và điều hành bài bản, khoa học, có hệ thống, từ công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đến công tác đánh giá, xếp loại, công nhận, khen thưởng đã tạo ra đội ngũ nhân viên có chất lượng, đủ sức thực hiện và hoàn thành tốt các kế hoạch, nhiệm vụ của Nhà trường. Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, Nhà trường thừa nhận vẫn còn một số hạn chế nhất định trong công tác cán bộ đối với đội ngũ nhân viên như công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ còn ở mức khiêm tốn; chưa sâu sát đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch; tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá nhân viên còn chung chung, mang tính định tính, chưa được lượng hóa thật cụ thể. Trong thời gian tới, Nhà trường

sẽ sớm khắc phục những hạn chế này để đội ngũ nhân viên thực sự vững mạnh, yên tâm công tác và cống hiến, góp phần hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo, NCKH ...

- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

+ Điểm trung bình của tiêu chuẩn Đạt, mức 4/7 điểm.

+ Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hỗ trợ người học

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Nhà trường có chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Nhà trường đã ban hành đề án tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 có ghi rõ quy mô đào tạo, thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất. Trong mục các thông tin của năm tuyển sinh đã xác định rõ đối tượng tuyển sinh, phạm vi và phương thức tuyển sinh. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định rõ ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo. Hồ sơ và thời gian, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển và học phí dự kiến với sinh viên chính quy, thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm cũng được quy định rõ ràng [H8.1.01]. [H8.01.02]. [H8.01.03]. [H8.01.04]. Các đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên được quy định rõ trong Đề án tuyển sinh hàng năm. Cụ thể như Đề án tuyển sinh năm 2023 có ghi rõ 4 phương thức tuyển sinh chính quy trình độ đại học. Trong các phương thức xét tuyển có ghi rõ các đối tượng ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.01.01.10].

Hàng năm, Nhà trường công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Trước khi thông báo tuyển sinh, Nhà trường có ban hành kế hoạch Tư vấn tuyển sinh, trong đó phân công rõ các đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, các phương án thực hiện, ví dụ như bản mềm thông tin tuyển sinh được dùng quảng bá trên mạng xã hội và lập các trang Fanpage cấp khoa/trung tâm... để phục vụ công tác tuyển sinh [H8.1.03.01]. Thông báo tuyển sinh có ghi rõ phương thức xét tuyển, chỉ tiêu xét tuyển, cơ hội việc làm trong quá trình học tập và sau tốt nghiệp. [H8.1.03.02- H8.1.03.04]. Nhà trường có báo cáo thống kê tuyển sinh gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong báo cáo thống kê có ghi rõ số sinh viên tuyển mới, quy mô tuyển sinh chia năm theo chương trình đào tạo, thống kê tốt nghiệp có ghi rõ phân loại tốt nghiệp theo các loại: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình. [H8.01.02]. Đồng thời,

hàng năm sau khi kết thúc tuyển sinh, Nhà trường đều báo cáo tổng hợp danh sách thí sinh trúng tuyển - nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo. Trong báo cáo có ghi rõ số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học tại các ngành đào tạo. [H8.1.02.01- H8.1.02.02]. Điểm trúng tuyển đại học chính quy hàng năm theo các phương thức cũng được công khai, công bố rõ ràng [H8.1.02.03].

Chính sách tuyển sinh được cập nhật kịp thời, có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm. Sau khi có kết quả tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác tuyển sinh và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tuyển sinh năm học tiếp theo. Ban Giám hiệu nhà trường có phân công Trung tâm tuyển sinh tổng hợp các số liệu tuyển sinh trong 3 năm gần nhất để làm dữ liệu đánh giá, đối sánh. Hội nghị cũng chỉ rõ tồn tại của công tác tuyển sinh là một số ít đơn vị chưa thực sự thúc đẩy mạnh mẽ công tác tuyển sinh. [H8.1.03.05]. Từ đó đề ra phương hướng phát triển các chương trình đào tạo mới, ngành học mới và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh năm sau [H8.1.03.06].

2. *Điểm mạnh*: Các văn bản liên quan đến tuyển sinh được ban hành công khai, rõ ràng, đúng quy định.

3. *Điểm tồn tại*: Một vài đơn vị trong Nhà trường còn chưa thực sự chú trọng đến công tác tuyển sinh. Việc phân tích/ dự báo nhu cầu nhân lực còn hạn chế.

4. *Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tập trung chú trọng vào công tác tuyển sinh	Các khoa chuyên môn	Tháng 4 năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch tuyển sinh	Phòng Đào tạo đại học	Tháng 3 năm 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ

ràng và được đánh giá***1. Mô tả***

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học luôn được xác định rõ ràng trong Đề án và kế hoạch tuyển sinh. Các phương thức tuyển sinh được quy định phù hợp, Trong các phương thức xét tuyển có ghi rõ các đối tượng ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.01.01.10].

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cũng được rà soát và đánh giá hàng năm. Điều này được thể hiện ở Hội nghị đánh giá công tác tuyển sinh. Hội nghị đã phân tích và đánh giá thực trạng mức độ tuyển sinh, chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm trong công tác tuyển sinh, có đối sánh với 3 năm gần nhất để đề ra phương án tuyển sinh năm tiếp theo. [H8.1.03.01]. Không chỉ thể hiện trong Hội nghị tuyển sinh hàng năm, tại các cuộc họp của khoa chuyên môn cũng thảo luận, trao đổi và có ý kiến góp ý về các phương án tuyển sinh nhằm nâng cao hiệu quả. [H8.1.03.02].

2. Điểm mạnh: Đề án và kế hoạch tuyển sinh quy định rõ ràng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

3. Điểm tồn tại: Chưa tiến hành khảo sát về chất lượng sinh viên của các ngành đào tạo để đánh giá chính xác công tác tuyển chọn người học hàng năm

4. Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát chất lượng sv các ngành đào tạo	Phòng CTSV-VL, các khoa chuyên môn	Tháng 6 năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho phù hợp	Phòng Đào tạo đại học	Tháng 3 năm 2024	

		với năm học mới			
--	--	--------------------	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Nhà trường có bộ phận cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Đầu năm học, nhà trường ban hành Quyết định giao nhiệm vụ chủ nhiệm lớp kiêm Cố vấn học tập. Trong Quy chế công tác học sinh, sinh viên cũng ghi rõ: Chủ nhiệm lớp học sinh, sinh viên hỗ trợ, quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp học sinh, sinh viên. Nhà trường cũng ban hành quyết định phân công Hội đồng đánh giá rèn luyện sinh viên.

Quy trình giám sát sự tiến bộ của người học được ban hành ngay từ đầu năm học. [H8.3.01.01]. Hệ thống giám sát người học được quy định theo từng cấp, từ trường các phòng Đào tạo, Công tác sinh viên. Tại các phòng chức năng trên có phân công cụ thể cán bộ nhân viên phòng phụ trách theo dõi sinh viên từng khoa, từng ngành. [H8.3.01.02]. (*Danh sách CBNV được phân công giám sát*). Nhà trường cũng quy định hàng tháng các chủ nhiệm lớp gửi báo cáo tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên các lớp về phòng Công tác sinh viên – Việc làm, Phòng Công tác sinh viên – Việc làm tập hợp báo cáo Lãnh đạo trường. Vì thế nên việc chấn chỉnh tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên được thực hiện kịp thời, mang lại hiệu quả. [H8.3.01.03 - H8.3.01.06]. Sau mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện việc đánh giá rèn luyện sinh viên theo đúng quy trình: Cấp cá nhân sinh viên, cấp lớp, Phòng Công tác sinh viên – Việc làm rà soát trình Hội đồng họp đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên [H8.3.01.07 - H8.3.01.09]. Không chỉ có quy định đánh giá rèn luyện sinh viên theo học kỳ, vào cuối khóa học, khi xếp loại kết quả tốt nghiệp của sinh viên, căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, Phòng Công tác sinh viên - Việc làm cũng đề xuất Hội đồng khen thưởng những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc [H8.3.01.10]

Hệ thống giám sát của nhà trường phù hợp với kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. Nhà trường ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ. Trong đó có xây dựng chương trình đào tạo và thời gian học tập. Việc đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học cũng được quy định rõ ràng [H8.3.01.10.12]. Trong Quy chế đào tạo của Nhà trường có quy định rõ thời gian cảnh báo học vụ của sinh viên được thực

hiện theo từng học kỳ, sau khi có kết quả học tập. Việc cảnh báo kết quả học tập nhằm giúp sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Các diện buộc thôi học và quy trình cảnh báo học tập, buộc thôi học đối với sinh viên cũng được quy định rõ ràng [H8.3.01.10.15]. Những sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ được ghi tên kèm kết quả học tập, ban hành thành văn bản gửi về các khoa chuyên môn và chủ nhiệm lớp để sinh viên được biết. [H8.3.01.11]. Từ đó các em có kế hoạch và phương pháp cố gắng trong học tập. Trong các cuộc họp giữa Phòng Công tác sinh viên - Việc làm, các trưởng khoa chuyên môn, chủ nhiệm lớp, Bí thư đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng nêu rõ tình hình học tập và rèn luyện của các lớp sinh viên, cùng trao đổi, thảo luận và đề ra biện pháp quản lý, giám sát sinh viên cho phù hợp [H8.3.01.12]. Sau mỗi học kỳ, khi có kết quả học tập và rèn luyện, Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên gửi kết quả về các khoa chuyên môn để Chủ nhiệm lớp thông báo cho các sinh viên được biết. [H8.3.01.13]. [H8.3.01.14]. Sự phản hồi về kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cũng được thể hiện rõ ràng trong báo cáo tháng của chủ nhiệm lớp gửi về phòng Công tác sinh viên – việc làm tập hợp trình Ban Giám hiệu nhà trường, từ đó có sự chỉ đạo và uốn nắn kịp thời từ cấp trên [H8.3.01.03 - H8.3.01.06]. Trong mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng sinh viên đều tiến hành họp, đối sánh với kết quả của năm trước để đề ra chỉ tiêu cho năm tiếp theo. Tuy nhiên thực tế cho thấy còn có những sinh viên chưa thực sự quan tâm đến việc học tập và rèn luyện, chưa xác định rõ mục tiêu học tập nên còn thờ ơ với kết quả khi được thông báo.

BẢNG ĐỐI SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP

	Xếp loại HT	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023		
		Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	
Lớp K9.NNA	Giỏi	0	50%	0	0	0	0	
	Khá	100%	50%	0	100%	50%	50%	
	Trung bình	0	0	0	0	50%	50%	
	Yếu	0	0	0	0	0	0	
	Kém	0	0	0	0	0	0	
	Xuất sắc	0	0	0	0	0	0	
K10.NNA	Giỏi	0	11,76%	22,2%	12,5%	0	0	

	Khá	50%	11,76%	55,5%	50%	16,67%	50%	
	Trung bình	16,67%	29,4%	11,1%	25%	50%	50%	
	Yếu	33,33%	47,08%	11,1%	12,5%	33,33%	0	
	Kém	0	0	0	0	0	0	
	Yếu	0	58,33%	14,4%	28,5%	14%	14%	
	Kém	31%	0	00	0	29%	15%	

(Nguồn: Phòng CTSV)

BẢNG ĐỐI SÁNH ĐIỂM HỌC TẬP

Lớp	Xếp loại HT	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023		
		Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	
K9.NNA	Xuất sắc	0	0	0	0	0	0	
	Tốt	50%	50%	100%	50%	50%	50%	
	Khá	50%	50%	0	50%	50%	50%	
	Trung bình	0	0	0	0	0	0	
	Yếu	0	0	0	0	0	0	
K10.NNA	Xuất sắc	0	0	0	0	0	0	
	Tốt	10%	40%	37,5%	16%	33%	17%	
	Khá	90%	60%	62,5%	84%	77%	83%	
	Trung bình	0	0	0	0	0	0	
	Yếu	0	0	0	0	0	0	

(Nguồn: Phòng Đào tạo ĐH)

Qua đối sánh cho thấy lớp K9.NNA không có sự thay đổi trong học tập và rèn luyện. Lớp K10.NNA có xu hướng đi xuống. Hội đồng nhắc nhở Chủ nhiệm lớp và khoa chuyên môn cần quan tâm hơn nữa tới phong trào học tập và rèn luyện các lớp sinh viên.

2. **Điểm mạnh:** Hệ thống giám sát được quy định rõ ràng và hoạt động có hiệu quả. Các đơn vị phối hợp chặt chẽ trong việc giám sát mức độ tiến bộ của người học.

3. **Điểm tồn tại:** Một số sinh viên còn chưa thực sự quan tâm đến kết quả học tập nên không kịp thời trong việc học lại, thi lại, kéo dài thời gian tốt nghiệp.

4. **Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh công tác chủ nhiệm, tăng cường giáo dục tư tưởng cho sv	Phòng CTSV-VL, Chủ nhiệm lớp, các khoa chuyên môn	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sự liên kết giữa các đơn vị trong giám sát sự tiến bộ của sv	Các phòng ban chức năng: Đào tạo ĐH, CTSV – VL, Chủ nhiệm lớp, các khoa chuyên môn	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Nhà trường đã thành lập các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Ngay từ đầu năm học Nhà trường ra quyết định giao nhiệm vụ Chủ nhiệm lớp kiêm Cố vấn học tập, trong quyết định phân công chủ nhiệm lớp kiêm cố vấn học tập là một giảng viên chuyên trách của từng khoa chuyên môn [H8.4.01.01]. Chủ nhiệm lớp sinh viên có trách nhiệm hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo [H8.3.01.07.12]. Nhà trường ban hành Quy chế công tác sinh viên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo. Trong Quy chế có nêu rõ nội dung hỗ trợ và dịch vụ sinh viên. Cụ thể: tư vấn học tập: Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn

sinh viên tiếp cận các nguồn lực về học thuật, tài chính, kỹ thuật... nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học [H8.3.01.07.10].

Để thực hiện có hiệu quả công tác tư vấn việc làm cho sinh viên, ngay từ đầu năm học và trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, Hiệu trưởng nhà trường đã giao nhiệm vụ cho phòng Công tác sinh viên – Việc làm chủ động kết nối với các doanh nghiệp tìm việc làm cho sinh viên. [H8.4.02.01.13]. Ban Giám hiệu nhà trường cũng giao cho Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành lập Câu lạc bộ gia sư để giới thiệu việc làm cho các sinh viên ngành sư phạm, nội quy hoạt động của Câu lạc bộ cũng được xây dựng cụ thể.

Quy chế Công tác học sinh, sinh viên năm 2023 đã ghi rõ tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. [H8.4.02.01.12]. Năm vừa qua, phòng Công tác sinh viên – Việc làm đã phối hợp với nhiều công ty, doanh nghiệp để tìm việc làm cho nhiều sinh viên, kể cả sinh viên tốt nghiệp và đang theo học tại trường. Năm 2023 Nhà trường đã ký hợp tác với công ty JoBoKo giới thiệu việc làm cho sinh viên trên phạm vi toàn quốc, phối hợp với Trung tâm xúc tiến việc làm của Tỉnh để đảm bảo thường xuyên công việc cho sinh viên. Việc phối hợp với các doanh nghiệp không những tạo cơ hội việc làm cho sinh viên mà còn thu hút được nhiều gói học bổng có ý nghĩa với sinh viên. [H8.4.02.02]. Những năm gần đây, Câu lạc bộ Gia sư của nhà trường đã được nhiều học sinh, phụ huynh và sinh viên tin tưởng [H8.4.02.03].

Đầu năm học, Phòng Công tác sinh viên – Việc làm, các khoa chuyên môn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đều xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ sinh viên về tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe. Cụ thể, Quy chế công tác sinh viên ghi rõ: tư vấn tâm lý, hỗ trợ học sinh, sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý xã hội; tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho học sinh, sinh viên; tổ chức cho học sinh, sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho học sinh, sinh viên. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch Công tác y tế trường học. Sau khi phân tích những thuận lợi, khó khăn trong công tác y tế, Nhà trường cũng đề ra các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể. Từ đó xây dựng các giải pháp và nội dung hoạt động [H8.4.03.04]. Sau khi xây dựng Kế hoạch, Nhà trường đã phối hợp cùng Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Tỉnh Hải Dương tiến hành khám và chữa bệnh ban đầu cho sinh viên. [H8.4.03.05]. [H8.4.03.06].. Ngoài việc hỗ

trợ tư vấn học tập và tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe cho sinh viên, Quy chế công tác sinh viên quy định rõ việc hỗ trợ tài chính. Cụ thể là Nhà trường phối hợp với các tổ chức, cá nhân trao học bổng cho học sinh, sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn [H8.4.02.01.12]. Trong những năm gần đây nhà trường đã phối hợp với nhiều công ty, doanh nghiệp trao học bổng cho sinh viên như Công ty TNHH YJM trao học bổng Yeonam, Công ty bảo hiểm Cathay Life trao học bổng thịnh trí thành tài, Công ty thép Hòa Phát trao học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn... [H8.4.02.07] .[H8.4.02.08]. Bên cạnh đó Nhà trường còn triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, học sinh, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt. Trong mỗi học kỳ, Phòng Công tác sinh viên - Việc làm phối hợp cùng Phòng Tài chính kế toán làm thủ tục miễn giảm học phí cho các sinh viên thuộc diện con thương binh, bệnh binh, con của người có công với cách mạng, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo dân tộc thiểu số, sinh viên dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn, con mồ côi cha mẹ, sinh viên tàn tật, khuyết tật. [H8.4.02.09]. Thực hiện mục tiêu bổ sung kiến thức cho sinh viên, giúp các em có thêm các kỹ năng mềm trong học tập và rèn luyện, vào đầu năm học, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phối hợp cùng Phòng Công tác sinh viên - Việc làm, các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch Tổ chức đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên. Trong các buổi học, sinh viên được bổ sung các kỹ năng học tập bậc đại học, kỹ năng sống, phát triển sự nghiệp của bản thân và khởi nghiệp. Ngay tại tuần sinh hoạt công dân đầu năm, Phòng Công tác sinh viên - Việc làm đã phối hợp với các công ty, doanh nghiệp, Trung tâm xúc tiến việc làm của tỉnh trang bị cho sinh viên các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng phỏng vấn việc làm...từ đó các em có định hướng đúng đắn trong học tập. [H8.4.02.10]. Ngay từ tuần sinh hoạt công dân - Sinh viên đầu năm học, Phòng Công tác sinh viên - Việc làm đã phối hợp với các công ty, doanh nghiệp, Trung tâm xúc tiến việc làm của Tỉnh gặp gỡ, trao đổi với sinh viên, qua đó các em nắm bắt được các cơ hội việc làm [H8.4.02.11]. Trong năm học, Phòng Công tác sinh viên - Việc làm cũng phối hợp với các ngân hàng phỏng vấn tuyển dụng trực tiếp sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp [H8.4.02.12], chủ động liên kết với doanh nghiệp để liên hệ thực tập cho sinh viên [H8.4.02.13]. Hàng năm, nhà trường cũng ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên đi thực hành, thực tập và tuyển dụng việc làm [H8.4.02.13] [H8.4.02.14], [H8.4.02.14], [H8.4.02.14]. Tuy nhiên, còn có số ít sinh viên chưa chú trọng việc rèn luyện kỹ năng mềm, chưa gắn lý thuyết với thực hành, thực tập.

Nhà trường cũng tiến hành khảo sát với các sinh viên đã ra trường về chất lượng, hiệu quả các hoạt động học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát cho thấy 85% số người học hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động học tập, hỗ trợ việc làm mà Nhà trường thực hiện. [H8.4.02.14]. Song song với việc khảo sát cựu sinh viên về chất lượng, hiệu quả các hoạt động học tập, hỗ trợ việc làm, Phòng Công tác sinh viên – Việc làm cũng khảo sát về tình trạng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm.

2. *Điểm mạnh*: Các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua phong phú, thúc đẩy việc học tập của sinh viên.

3. *Điểm tồn tại*: Một số sinh viên chưa chú trọng việc rèn luyện kỹ năng mềm, chưa gắn lý thuyết với thực hành, thực tập. Số lượng sinh viên ngành NNA còn hạn chế nên việc khảo sát sự hài lòng của người chưa mang tính khách quan đại trà.

4. *Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh công tác chủ nhiệm lớp trong việc đôn đốc sv tham gia các hoạt động ngoại khóa	Phòng CTSV-VL, Chủ nhiệm lớp, các khoa chuyên môn	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đổi mới đa dạng các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên	Phòng CTSV – VL, Chủ nhiệm lớp, các khoa chuyên môn, Đoàn TN, Hội Sv	Trong năm học 2023-2024	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả

Nhà trường có môi trường cảnh quan tạo điều kiện cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của cá nhân. Từ năm 2018 đến năm 2022 Nhà trường có 2 cơ sở là Hải Tân và Liên Hồng. Cơ sở Hải Tân có hơn 30 phòng học được bố trí trong khuôn viên sạch sẽ, thoáng mát. Trong các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu, Wifi, loa mic để phục vụ tốt cho việc giảng dạy và học tập. Các phòng, khoa, trung tâm được bố trí ngay trong khuôn viên sân trường thuận lợi cho việc phối hợp công việc giữa các đơn vị. Trong các phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy tính và các phương tiện vật chất khác. Cán bộ nhân viên phòng ban, trung tâm luôn tận tình, chu đáo với phụ huynh và sinh viên cũng như các cá nhân và đơn vị ngoài trường đến liên hệ công tác. Khu ký túc xá nhà trường được bố trí ngay cạnh phòng y tế thuận lợi cho việc chăm sóc sức khỏe của sinh viên. Bên cạnh giảng đường là thư viện được trang bị các sách báo, giáo trình, tài liệu đầy đủ, sạch sẽ. Cán bộ thư viện luôn có thái độ nhiệt tình, ân cần. Tại cơ sở Hải Tân có trang bị 2 phòng vi tính phục vụ cho sinh viên học thực hành. Hội trường rộng rãi với hệ thống âm thanh sân khấu hiện đại đảm bảo cho các buổi hội nghị, tập huấn và các buổi lễ, các hoạt động phong trào được thuận lợi. Sân vận động được bố trí hợp lý tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động thể thao. Khuôn viên nhà trường được trồng nhiều hoa và cây xanh đẹp mắt đem lại cho người học không khí thoải mái, dễ chịu. Tại địa điểm Liên Hồng rộng 27 ha có 4 tòa ký túc xá được xây dựng hiện đại, mỗi phòng đều được bố trí khép kín, thoáng mát, sạch sẽ. Tại cơ sở này, nhà trường đầu tư trang bị sân vận động rộng rãi rất thuận lợi cho sinh viên học các môn thể dục, quốc phòng và tổ chức các giải bóng đá, thể thao. Nhà bảo vệ, nhà để xe được bố trí hợp lý, an toàn. Bên cạnh khu ký túc xá sinh viên là khu hiệu bộ rộng 27 ha, trong đó nhà Hiệu bộ được xây dựng hiện đại, hợp lý. Các phòng làm việc được bố trí khoa học rất tiện lợi cho quá trình làm việc. [H8.5.01.01]. Các cán bộ nhân viên nhà trường luôn lấy tinh thần trách nhiệm, tận tình với người học. Vì thế nên nhà trường được phụ huynh và sinh viên Đại học Hải Dương luôn tin tưởng.

Bên cạnh môi trường cảnh quan thì môi trường tâm lý, xã hội của nhà trường cũng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của người học. Cụ thể là cảnh quan sư phạm của nhà trường luôn sạch sẽ, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn trường. Sức khỏe của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên nhà trường luôn là vấn đề mà Ban Giám hiệu nhà trường đặc biệt quan tâm. Chính vì vậy y tế học đường được đặc biệt chú trọng. Hàng năm, Nhà trường phối hợp với Trung tâm chăm

sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ khám chữa bệnh cho cán bộ giảng viên và sinh viên. [H8.4.03.05]. [H8.4.03.06]. [H8.5.02.01]. Công tác y tế học đường được thực hiện tốt nên sức khỏe của cán bộ giảng viên, sinh viên nhà trường được đảm bảo. Đây cũng là một trong những điều kiện cần thiết để hoạt động dạy, học, NCKH của nhà trường ngày một hiệu quả. Bên cạnh việc chú trọng công tác y tế học đường, Nhà trường rất quan tâm đến việc xây dựng môi trường học tập thân thiện, văn minh, tạo tâm lý thoải mái, hứng khởi cho người dạy và người học. Quy tắc ứng xử văn hóa nơi công sở và quy tắc văn hóa học đường được Nhà trường ban hành và phổ biến đến toàn thể các cán bộ giảng viên, nhân viên và sinh viên cùng thực hiện.. [H8.5.02.02]. [H8.5.02.03]. Để đảm bảo an toàn trong môi trường làm việc, nhà trường đã phối hợp với cơ quan công an tỉnh Hải Dương thường xuyên kiểm tra việc phòng cháy chữa cháy [H8.5.02.04].

Tiếp thu ý kiến phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của nhà trường, phòng Công tác sinh viên – Việc làm đã tiến hành khảo sát sinh viên, kết quả khảo sát cho thấy 95% sinh viên hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội; 92% sinh viên hài lòng về môi trường cảnh quan của nhà trường [H8.5.02.05].

2. *Điểm mạnh:* Công tác xây dựng môi trường cảnh quan thực hiện tốt, tinh thần và thái độ phục vụ người học của cán bộ giảng viên nhân viên nhà trường được chú trọng.

3. *Điểm tồn tại:* Do Nhà trường có nhiều cơ sở nên việc giám sát thực hiện môi trường cảnh quan còn chưa được nhất quán.

4. *Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh công tác giám sát thực hiện môi trường cảnh quan ở tất cả các cơ sở	Ban Giám hiệu, Phòng Quản trị Hành chính	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường thực hiện văn	Toàn thể CBGV và	Trong năm học 2023-2024	

		hóa trường học	sinh viên nhà trường		
--	--	----------------	----------------------	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng cụ thể, rõ ràng và đúng quy định. Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học được phân cấp rõ ràng. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho việc học tập của sinh viên được tổ chức phong phú, đa dạng. Sự phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường trong công tác phục vụ người học rất phong phú.

Tuy nhiên phần khảo sát đánh giá công tác tuyển chọn người học còn chưa thường xuyên, sâu sát ở tất cả các ngành học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8: đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường Đại học Hải Dương là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh. Hiện tại, Nhà trường đang quản lý 4 cơ sở với tổng diện tích 35,5 ha [H9.01.08]. Hiện nay, Trường ĐHHĐ đảm bảo đủ số phòng học, giảng đường, hội trường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Nhà trường sử dụng các cơ sở 1, 3 với tổng diện tích sàn xây dựng 28.211 (m²): Trong đó, số phòng làm việc là 96 phòng, số phòng họp, hội trường 5; Số phòng học 63; Số phòng thực hành 17[H9.01. 09][H9.01.10][H9.01.11] để đào tạo các ngành Kinh tế, Kỹ thuật, Ngoại ngữ, Chính trị và xã hội: cơ sở 1 tại khu đô thị phía Nam, Thành phố Hải Dương (Liên Hồng - TP Hải Dương) chia làm hai khu: khu ký túc xá có 28 phòng học lý thuyết và 12 phòng thực hành (có ký hiệu H và T) dành cho SV ngành kỹ thuật điện và khu hành chính hiệu bộ có 04 phòng học (có ký hiệu ĐN) phục vụ đào tạo tin học (có 02 phòng thực hành máy tính 02 phòng học lý thuyết); cơ sở 2 tại khu 8 - Phường Hải Tân - Thành phố Hải Dương có 33 phòng học lý thuyết (có ký hiệu A, D), 3 phòng dành cho đào tạo ngoại ngữ, tin học, kế toán máy (có ký hiệu B) (có 02 phòng thực hành máy tính).

Tổng cộng Cơ sở 1 và 3 của Nhà trường có 63 phòng học, 5 hội trường lớn và 17 phòng thực hành, thí nghiệm. Trong đó có 26 phòng có sức chứa từ 30 đến 40 người, 34 phòng có sức chứa từ 50 đến 60 người, 03 phòng có sức chứa từ 300 đến 400 người. Như

vậy, với số lượng người học hiện có (6 m²/1 sinh viên) tại trường thì số phòng học sau khi bố trí hết thời khoá biểu cho các lớp, còn có thể dùng để đáp ứng những sinh hoạt khác như: phòng sinh hoạt đoàn, hội, sinh hoạt lớp, tổ chức ngoại khóa... Ngoài ra, Nhà trường còn có khu nhà thể thao, phòng bóng bàn, sân bóng rổ, bóng chuyền, sân bóng đá cỏ nhân tạo để người học rèn luyện sức khỏe, phát huy tối đa năng khiếu và sở trường [H9.01.11]. Tại các phòng học, hội trường đều được trang bị tivi, máy chiếu, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn... và đặc biệt hệ thống máy lạnh được trang bị đầy đủ tại các phòng học khu nhà A1, A2, C, ĐN. TTB trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều được trang bị phù hợp theo học phần của SV ngành kỹ thuật điện [H9.03].

Bảng Thống kê số lượng phòng làm việc, thực hành, phòng học cơ sở 1 và cơ sở 3 của Trường

Cơ sở đào tạo	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số phòng làm việc	Số phòng họp, hội trường	Số phòng học	Số phòng thực hành
Ký túc xá Liên Hồng (H, T)	15.230	24		33	3
Hành chính hiệu bộ (ĐN)	4.244	33	3	28	12
Hải Tân (A, B, C, D)	8.737	39	2	2	2
Tổng cộng	28.211	96	5	63	17

Ngoài ra, để đáp ứng các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cho cán bộ và sinh viên Nhà trường bố trí hội trường, có sân khấu đáp ứng công tác tổ chức giao lưu văn nghệ tạo nên tinh thần kết nối cho sinh viên trong toàn trường. Trường còn có các phòng chức năng: Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính – Quản trị, Phòng Bảo đảm chất lượng thanh tra, Phòng Công tác sinh viên và việc làm... với diện tích rộng rãi, được trang bị đầy đủ tiện nghi cùng các dãy ghế cho GV và SV ngồi đợi khi đến làm việc. Hiện tại, khoa Kinh tế - Quản trị, khoa Kế toán - Tài chính, khoa Kỹ thuật - Công nghệ, khoa Ngoại ngữ đang sử dụng phòng học, giảng đường gồm các dãy nhà A1, A3, B1, B2, B3, B4, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 [H9.01.09][H9.01.10][H9.01.11]. Hầu hết các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ hoạt động dạy và học như hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt, và máy

chiều, tỉ vi màn hình lớn. Trường cung cấp cho khoa Ngoại ngữ 02 phòng làm việc với diện tích là 30m² và phòng chức năng được bố trí ở khu nhà Hiệu bộ, dãy nhà A1[H9.01.10]. Phòng làm việc của các Khoa được trang bị tủ đựng tài liệu, máy tính, máy in, điều hòa, bàn ghế làm việc, bàn quỳ cho hoạt động hội họp để phục vụ công tác quản lý hồ sơ, giải quyết vấn đề học vụ của Khoa. Với điều kiện trang thiết bị đã được cung cấp, Khoa đã vận hành để giải quyết công việc dạy học hiệu quả. Mỗi năm, dựa vào đề xuất đầu tư trang thiết bị (TTB) của Khoa cũng như đánh giá về tình hình CSVC&TTB và nhu cầu của các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong năm học mới, Khoa sẽ đề xuất nhà trường mua sắm mới CSVC&TTB [H9.01.06], Phòng Hành chính – Quản trị tập hợp đề xuất của các khoa lập kế hoạch, dự trù kiểm tra, sửa chữa và nâng cấp, mua sắm mới cơ sở vật chất báo cáo lãnh đạo nhà trường[H9.01.06]. Nhà trường giao cho Phòng Hành chính – Quản trị tăng cường quản lý tài sản, trang thiết bị nhằm đảm bảo an toàn, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến 2030" là sử dụng ổn định, hiệu quả của các CSVC đã trang bị [H9.01.02]. Kết quả khảo sát trên SV về thực trạng CSVC & TTB đáp ứng nhu cầu giảng dạy của các Khoa và bộ môn cho thấy, đa số GV đánh giá phòng học và phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của các Khoa và bộ môn, chỉ có 15% GV cho rằng chưa đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy. Tùy theo năng lực thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của các Khoa và bộ môn cũng như tình hình phát triển, Trường có quy hoạch và kế hoạch xây dựng phù hợp với từng năm học [H9.01.06] [H9.01.07]. Hàng năm, trên cơ sở của các đơn vị sử dụng CSVC, trang thiết bị, Nhà trường có kế hoạch và kinh phí để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp kịp thời trang thiết bị bảo đảm cho việc triển khai CTĐT và thực hiện rà soát các phòng học, trang thiết bị để có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu CTĐT của Khoa [H9.01.06] [H9.01.07]. Ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học và trang thiết bị cho thấy, 81% người học cho rằng CSVC của nhà trường đáp ứng đủ yêu cầu dạy và học, chỉ 19% cho rằng CSVC của Trường chưa đáp ứng được yêu cầu của người học. Từ kết quả này, nhà trường tổ chức họp các đơn vị và có biện pháp khắc phục những tồn tại và phát huy những điểm tích cực [H9.01.13].

2. Điểm mạnh:

Trường Đại học Hải Dương tại cơ sở 1, cơ sở 3 đào tạo khối ngành kinh tế, Kỹ thuật, ngoại ngữ .. có diện tích rộng(314716,2 m²) đã đáp ứng đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị

phục vụ hoạt động dạy học. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, ti vi màn hình lớn. Nhiều phòng học được trang bị điều hòa, diện tích phòng học rộng rãi, thoáng mát.

3. Điểm tồn tại:

04 dãy nhà cấp 4 D1, D3, D4, D6 lợp mái tôn không được cách âm, khi mưa to gây ồn, ảnh hưởng đến chất lượng bài giảng.

4. Kế hoạch hành động:

- Lắp đặt điều hòa cho các phòng học chưa có.
- Duy trì và sửa chữa thường xuyên ổn định đáp ứng nhu cầu dạy và học
- Kế hoạch xây dựng 02 giảng đường mới (100 tỷ) tại cơ sở Liên Hồng đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả:

Trường ĐHHD có thư viện, CSVC, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH. Hệ thống thư viện của trường được quản lý bằng mạng máy tính giúp cho bạn đọc có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu (CSDL) từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, khu ký túc xá SV được trang bị các thiết bị nghe - nhìn, máy chiếu đa phương tiện (*multimedia projector*), ti vi phục vụ giảng dạy và học tập.

Thư viện là bộ phận quản trị nguồn lực học tập của Trường ĐHHD, từng giai đoạn với các tên gọi và trực thuộc các đơn vị khác: Thông tin - Thư viện; Trung tâm Thư viện... [H9.02.01]. Hiện nay Thư viện là một bộ phận trực thuộc phòng Khoa học và Công nghệ - Thông tin- Thư viện ; được thành lập theo QĐ 285/QĐ-ĐHHD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHHD V/v thành lập Phòng Khoa học công nghệ - Thông tin- Thư viện (KH-CN-TT-TV) (thay thế QĐ 489/QĐ-ĐHHD ngày 25/7/2019) [H9.02.02].

Thư viện của Nhà trường hiện đang trong kế hoạch đầu tư dài hạn với tổng diện tích sàn 2.696 m² theo các QĐ phê duyệt, điều chỉnh phê duyệt của UBND tỉnh Hải Dương về Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường ĐHHD [H9.02.03]. Thư viện với tổng diện tích 340m² được bố trí: 01 phòng đọc mở, 01 phòng kho; 01 phòng gồm 10

máy tính có kết nối Internet để bạn đọc có thể truy cập, tra cứu; được trang bị 25 bộ bàn ghế chuyên dụng để phục vụ nhu cầu đọc tại chỗ cùng lúc cho khoảng 50 bạn đọc. Hệ thống các phòng được bố trí liền kề nhau, có điều hòa làm mát và ánh sáng đầy đủ thuận lợi cho việc phục vụ bạn đọc [H9.02.04]. Hiện tại, thư viện có 5.563 đầu tài liệu với 65.624 bản (*bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử*) [H9.02.05]; với hệ thống trang thiết bị tại các phòng về cơ bản được trang bị đầy đủ, đáp ứng nhu cầu mượn, đọc, tra cứu tài liệu của cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên cao học.

Nội quy phòng đọc được quy định chặt chẽ về thời gian đóng mở cửa phục vụ bạn đọc, vào mùa thi, Thư viện mở cửa cả ngày nghỉ, giờ nghỉ để phục vụ SV ôn tập hoặc theo yêu cầu của Hiệu trưởng Nhà trường [H9.02.09]. Thư viện có sổ đăng ký, ghi chép lượt bạn đọc để phục vụ cho công tác quản lý và theo dõi của Nhà trường, được trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy [H9.02.20].

Thư viện luôn nỗ lực trong việc lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện: lên KH bổ sung tài liệu hằng năm; thực hiện các công việc nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc, quản lý thư viện tại QĐ số 20/QĐ-ĐHHD ngày 02/3/2016 của Trường ĐHHD về việc ban hành quy định tổ chức và hoạt động của Thư viện [H9.02.06]. Bên cạnh đó, thư viện còn có nhiệm vụ xây dựng chính sách, định hướng phát triển Thư viện phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn với các mục tiêu và giải pháp cụ thể [H9.02.01.07].

Để phát huy hiệu quả hoạt động của thư viện, hằng năm thư viện tổ chức các lớp bồi dưỡng "Kỹ năng khai thác và sử dụng thư viện", SV sẽ được phổ biến các quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện vào tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H9.02.07].

Theo Đề án số 399/ĐA-ĐHHD ngày 21/12/2018 về rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu lại đội ngũ CB, GV, nhân viên, lao động Trường ĐHHD [H9.02.08] và theo QĐ số 489/QĐ-ĐHHD ngày 25/7/2019 Phòng Khoa học và Công nghệ - Thông tin được biên chế 04 người, bộ phận thư viện có biên chế là 01 CB chuyên trách đúng chuyên ngành có trình độ Thạc sỹ ngành Khoa học Thư viện - Thông tin trực tiếp làm công tác Thư viện [H9.02.02]. Hiện nay theo QĐ 307/QĐ-ĐHHD ngày 30/6/2023, Phòng KH-CN-TT-TV được sắp xếp 08 người, trong đó có 03 người có chuyên môn Thư viện từ Đại học trở lên;

Các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nội quy, quy định được cụ thể hóa đối với từng đối tượng bạn đọc; từng loại hình tài liệu [H9.02.09]. Tuy nhiên, do số lượng CB làm công tác thư viện ít, công việc chưa được chuyên môn hóa,... nên đôi khi công tác bảo trì, đánh giá các nguồn lực học tập còn chưa kịp thời; chưa có TVĐT; chưa có kết nối với Thư viện tỉnh Hải Dương và các trường bạn trên địa bàn để phát huy hiệu quả nguồn lực học tập.

Hằng năm, căn cứ vào chỉ tiêu KH và nhu cầu thực tế của các đơn vị. Nhà trường có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu của GV, SV. Trên cơ sở đó, thư viện phối hợp với các khoa chuyên môn lập kế hoạch lựa chọn các đầu sách cần bổ sung cho từng năm học; phối hợp với phòng Tài chính - Kế toán (TCKT) cân đối nguồn tài chính bổ sung tài liệu theo dự toán ngân sách hằng năm. Tổng kinh phí đã đầu tư cho nguồn học liệu, CSDL và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy từ năm 2018 đến 2022 là: 198.596.600đ (2018: 190.890.000đ; 2019: 3.460.000; 2021: 4.624.000đ) [H9.02.10], chủ yếu là sách giáo trình phục vụ giảng dạy các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật, quản trị kinh doanh và một số tài liệu tham khảo phục vụ mở ngành đào tạo mới.

Thư viện được Nhà trường quan tâm đầu tư, nâng cấp CSVC và mua bổ sung tài liệu, phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH. Từ năm 2018 đến 2022, viện bổ sung 196 đầu sách tổng số lượng 1.985 quyển. Hiện nay, Thư viện có tổng 5.563 đầu sách với 65.624 cuốn chủ yếu là nguồn tài liệu nội sinh của Nhà trường; trong đó giáo trình, đề cương bài giảng là 2.707 cuốn; sách tham khảo là 57.849 cuốn; 342 đề tài NCKH; 981 cuốn khóa luận tốt nghiệp/đề án tốt nghiệp của SV; luận văn, luận án của CB GV là 128 cuốn và 342 cuốn của HV cao học ngành Kế toán khóa 1, khóa 2, khóa 3 [H9.02.11]. Ngoài ra, Thư viện luôn cập nhật bổ sung tài liệu thông qua các báo cáo đề xuất của các khoa chuyên môn về việc in ấn giáo trình, tập bài giảng hằng năm.

Xuất phát từ nhu cầu hiện đại hóa Thư viện, Nhà trường ban hành QĐ số 59/QĐ-ĐHKTKT ngày 02/3/2013 về việc giao nhiệm vụ cho CB, GV khoa CNTT, Trung tâm CNTT xây dựng hệ thống thông tin quản lý thư viện. Đến tháng 12/2013 đề tài “Xây dựng phần mềm quản lý Thư viện Trường ĐHHĐ” được Hội đồng nghiệm thu đánh giá theo QĐ số 815/QĐ-ĐHHĐ ngày 31/12/2013 với tổng kinh phí 100.000.000 đồng. Phần mềm được nghiệm thu, đưa vào sử dụng giúp cho việc tìm kiếm và quản lý cơ sở dữ liệu hiệu quả [H9.02.12]. Hằng năm, Thư viện luôn chủ động xây dựng KH bảo trì các nguồn

lực học tập: tài liệu, sách, giáo trình, bài giảng, đĩa CD - Rom, phòng máy, hệ thống mạng Internet... [H9.02.13] luôn được cập nhật để GV, người học có thêm dữ liệu để nghiên cứu và lựa chọn tài liệu phù hợp.

Hàng năm, Nhà trường dành một nguồn kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu. Đối với từng khoản kinh phí đầu tư mới cho nguồn lực học tập như nguồn học liệu của Thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCD) luôn được thực hiện sau khi dự toán ngân sách được duyệt. Đặc biệt là chi cho đội ngũ CB, GV của thực hiện công tác bảo trì, nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống thông tin thư viện. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã đầu tư cho Thư viện với tổng kinh phí lên tới 198.596.600đ. Giáo trình sử dụng trong giảng dạy, học tập tại Trường được viết mới và in ấn bằng nguồn kinh phí thường xuyên. Kết quả công tác đổi mới giáo trình tạo ra nguồn tài liệu học tập đầy đủ cho người học luôn được đưa vào báo cáo tổng kết năm của thư viện [H9.02.14]. Công tác bổ sung tài liệu in, tài liệu nội sinh để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung giáo trình cho những môn học mới được thực hiện kế hoạch giảng dạy [H9.02.15]. Tài nguyên số nội sinh được xây dựng dựa trên các sản phẩm của GV, SV và có số lượng tăng ổn định hàng năm [H9.02.04].

Việc tiếp nhận, xử lý các tài liệu từ nguồn tài trợ, quyên góp, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân để đưa vào thư viện được phát động hàng năm để hưởng ứng “Ngày sách Việt Nam” [H9.02.16]. Các nguồn cơ sở dữ liệu được thông báo công khai đến bạn đọc đã quyên góp thông qua giáo viên chủ nhiệm lớp. Hàng năm, Nhà trường cũng tăng cường thêm các thiết bị và máy móc để phục vụ cho nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD thông qua hệ thống sổ theo dõi, sử dụng thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H9.02.17]. Với những tính năng của phần mềm đã đáp ứng được nhu cầu tìm kiếm tài liệu, thông tin nhanh chóng, chính xác và tiện lợi. Ngoài ra, Thư viện còn có nguồn cơ sở dữ liệu toàn văn để tham khảo; có hệ thống bài giảng, giáo trình; luận văn, luận án và khóa luận tốt nghiệp phục vụ cho SV đọc, tra cứu tại Thư viện.

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập của thư viện được tiến hành thường xuyên thông qua kết quả khảo sát với SV và GV [H9.02.18]; báo cáo tổng kết hàng năm [H9.02.14]. Qua kết quả khảo sát đối với SV trong 3 năm 2017 (85SV), 2018 (78SV) và 2019 (65SV) cho thấy tỉ lệ hài lòng về CSVC, trang thiết bị

của thư viện đạt 76%. Về chất lượng nguồn học liệu và vốn tài liệu của thư viện đầy đủ có thể đáp ứng được nhu cầu học tập của SV từ 78% trở lên.

Đặc biệt, SV hài lòng về thái độ phục vụ của CB thư viện khi cung cấp dịch vụ thông tin. Tuy nhiên, đối với chất lượng của hệ thống tra cứu; tài liệu PVCD, giải trí thì tỷ lệ hài lòng (*khá đáp ứng nhu cầu sử dụng trở lên*) chỉ đạt hơn 50% là do Nhà trường chú trọng đầu tư vào các nguồn học liệu phục vụ học tập, nghiên cứu.

Đối với GV, qua kết quả khảo sát 3 năm gần đây: 2018 (67 GV); 2019 (72 GV); 2020 (67 GV); 2021 (56 GV); 2022 (55GV) cho thấy tỉ lệ hài lòng về CSVC, trang thiết bị của thư viện đạt 77%. Nguồn học liệu, mức độ cập nhật nội dung tài liệu của Thư viện về cơ bản cũng đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu của GV một cách đầy đủ, kịp thời và phù hợp, đạt tỷ lệ 80% .

Căn cứ vào số liệu thống kê qua hệ thống sổ mượn trả tài liệu [H9.02.19]; số lượt bạn đọc đến đọc tại đến học tập, nghiên cứu và khai thác thông tin trung bình 1.080 lượt/năm [H9.02.20] và danh mục bổ sung tài liệu các năm [H9.02.11]. Thư viện phối hợp với các khoa, tổ bộ môn, rà soát lại nguồn tài liệu phục vụ người đọc... từ đó theo dõi, đánh giá chất lượng nguồn lực học tập được bổ sung về Thư viện và thông qua email, phiếu khảo sát về nhu cầu và chất lượng phục vụ của thư viện vào chuyên đề trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm [H9.02.07]. Thư viện tiến hành rà soát, kiểm kê hằng năm nhằm thanh lý, thanh lọc những tài liệu hết giá trị sử dụng và bổ sung được những tài liệu có chất lượng cho thư viện. Đồng thời cũng luôn thường xuyên vệ sinh, lau dọn, sắp xếp kho sách, cơ sở dữ liệu luôn được làm mới. Từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ của công tác thư viện [H9.02.13].

Căn cứ vào thống kê số lượt mượn, trả tài liệu hàng năm [H9.02.19]; thống kê số lượt bạn đọc đến đọc tại thư viện hàng năm [H9.02.20] và danh mục tài liệu bổ sung các năm [H9.02.11], Thư viện phối hợp cùng các khoa rà soát lại nguồn tài liệu phục vụ bạn đọc [H9.02.19]; các GV, tổ trưởng bộ môn, CB, HV, SV... có quyền và nghĩa vụ theo dõi, đánh giá chất lượng nguồn lực học tập được bổ sung về Thư viện và góp ý cho cho thư viện giúp cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của thư viện.

Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện đã đề ra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa phục vụ [H9.02.06];

Về nguồn học liệu hằng năm được viết mới và được bổ sung thường xuyên, năm năm 2018 là 1.729 cuốn; năm 2019 đến 2021: 256 cuốn là chủ yếu là giáo trình, tài liệu tham khảo nhằm phục vụ GV, SV các khoa trong Trường. Trong đó, nhiều nhất là sách kế toán, kỹ thuật; tài liệu tham khảo vẫn còn hạn chế;

Phòng đọc và phòng máy tính trước đây chỉ sử dụng kết nối internet dây nay đã được kết nối internet không dây....Hệ thống quạt, điều hòa, ánh sáng được trang bị đầy đủ đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu khai thác, sử dụng của CB, GV, SV.

Tuy nhiên, thực tế công tác phối hợp, rà soát của các khoa với Thư viện chưa được chặt chẽ nên dẫn đến việc đánh giá hiệu quả nguồn học liệu chưa cao.

Công tác bổ sung nguồn học liệu của Thư viện được thực hiện hàng năm [H9.02.10]; cập nhật vào dữ liệu của Thư viện đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, thu hút nhiều người dùng tin đến Thư viện để nghiên cứu tài liệu.

Từ năm 2018 đến 2022, tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy là: 198.596.600đ. Nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu không chỉ phục vụ CB, GV, SV, HV trong nhà trường còn phục vụ các bạn đọc ngoài nhà trường. Trường ĐHHĐ đã ký kết các hợp đồng phối hợp đào tạo, bồi dưỡng và tuyển sinh với các Trường THPT trong Tỉnh nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho học sinh, SV ở cả 02 trường: “*tổ chức bồi dưỡng lý thuyết, thực hành và tuyển sinh, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT...; sử dụng chung thư viện...*” [H9.02.22].

Cơ sở dữ liệu (*chủ yếu là nguồn tài liệu nội sinh*) luôn được cập nhật, bổ sung vào bộ sưu tập. Xử lý, tiếp nhận các tài liệu được tài trợ từ các tổ chức, cá nhân tặng để bổ sung vào vốn tài liệu của thư viện [H9.02.16].

Tuy nhiên, kho tài nguyên điện tử của Thư viện còn chưa phong phú nên khả năng đáp ứng nhu cầu tin trong thời đại công nghệ 4.0 còn thấp.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động và đào tạo, nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện nay, để phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, Nhà trường có 11 phòng thực hành ở cơ sở H1 khu kí túc xá Liên Hồng. Các phòng thực hành được sử dụng thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Giảng viên, học viên và sinh viên trong Nhà trường. Tuy nhiên các

phòng thực hành chủ yếu phụ vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của khối ngành kỹ thuật, chưa có phòng thực hành cho hoạt động đào tạo của ngành NNA như phòng dịch cabin, phòng lab,....

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường đã giao Trung tâm Tin học – Ngoại Ngữ (tiền thân là Trung tâm Tin học) [H9.04.01] theo dõi, quản lý và triển khai công nghệ thông tin (CNTT) bao gồm: hệ thống công nghệ thông tin trong Nhà trường; các phòng máy phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; hệ thống đào tạo trực tuyến (Goggle Meet, MS Team); xây dựng kế hoạch CNTT hàng năm; các qui định về xây dựng, quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống CNTT và bảo đảm nguồn nhân lực CNTT được thực hiện thống nhất trong Nhà trường

Hiện nay, để phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, Nhà trường có 05 phòng máy ở các cơ sở (với tổng số lượng 150 máy tính) tại các cơ sở trong toàn trường [H9.04.02]. Các phòng máy được sử dụng thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Giảng viên, học viên và sinh viên trong Nhà trường. Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ căn cứ vào nhu cầu thực tế về sử dụng trang thiết bị CNTT và ứng dụng CNTT [H9.04.03] của các đơn vị trong Nhà trường để xây dựng kế hoạch thực hiện, quản lý, vận hành, trang bị CNTT định kỳ [H9.04.03] theo quy định [H9.04.04].

Nhà Trường tổ chức xây dựng, triển khai, duy trì các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm đào tạo trực tuyến dùng chung; quản trị hệ thống mạng Lan, mạng Internet, hệ thống an ninh mạng, an toàn dữ liệu, bảo trì, bảo dưỡng, theo dõi, đánh giá hiệu quả hệ thống CNTT trong Nhà trường [H9.04.05]. Các đơn vị có trách nhiệm phối hợp với bộ phận quản lý CNTT trong việc quản lý, vận hành, khai thác các hệ thống CNTT qua Sổ theo dõi báo hỏng và bảo trì máy tính.

Nhà trường định kỳ thực hiện kiểm kê tài sản, thiết bị tin học tại các đơn vị, phân loại những thiết bị đã bị hỏng, thiết bị cần sửa chữa, nâng cấp; thực hiện lưu kho hoặc thanh lý đối với các thiết bị đã hết khấu hao và không còn giá trị sử dụng. Căn cứ tình trạng hiện tại của thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống

dự phòng, bảo mật và quyền truy cập, bộ phận quản lý CNTT lập báo cáo rà soát nhằm đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm, kế hoạch nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng cho năm tiếp.

2. *Điểm mạnh:* Các văn bản liên quan đến CNTT được ban hành công khai, rõ ràng, đúng quy định; có đủ phòng máy phục vụ hoạt động giảng dạy và được định kỳ quản lý, bảo trì kịp thời.

3. *Điểm tồn tại:* Hiện máy móc, các thiết bị CNTT đã cũ, lỗi thời.

4. *Kế hoạch hành động (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao cấu hình các phòng máy, đầu tư thêm hạ tầng CNTT	Nhà trường	Tháng 6 năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt việc quản lý, vận hành các hệ thống thông tin hiện có	Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	Thường xuyên	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trong Trường. Phòng Hành chính là đơn vị chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch và sự điều hành bộ phận đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường, Phòng Quản trị là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong công tác môi trường, vệ sinh công cộng [H9.09.05.01].

Phòng Y tế có tủ thuốc, giường y tế và đầy đủ thuốc, vật tư trang thiết bị y tế thiết yếu với 01 y sĩ và 01 dược sĩ phục vụ công tác sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Bộ phận Y tế trực thuộc phòng Hành Chính theo đề

án số 399/ĐA- ĐHHD về rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, lao động Trường Đại học Hải Dương, bộ phận Y tế trực thuộc phòng Hành chính [H9.09.05.02].

Mỗi năm học, Nhà trường đều có kế hoạch công tác y tế học đường, báo cáo công tác y tế vào cuối năm học Hàng năm, phòng Y tế lập dự trù kinh phí mua thuốc, vật tư, trang thiết bị Y tế phục vụ công tác sơ cấp cứu, khám chữa bệnh cho cán bộ, giảng viên, sinh viên [H9.09.05.03]. Hàng năm, Nhà trường có các thông báo về việc tham gia bảo hiểm y tế đối với sinh viên, quyết định miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc gia đình chính sách, khuyết tật. Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ, giảng viên và lao động trong Trường, khám sức khỏe đầu vào cho sinh viên [H9.09.05.04]. Trong thời gian có dịch Covid-19, Nhà trường tích cực chung tay với cộng đồng thực hiện các biện pháp phòng chống: thành lập Ban chỉ đạo phòng chống covid-19, thành lập tổ phòng chống covid-19, mua thuốc, vật tư y tế phòng chống covid-19 cho cán bộ, viên chức lao động và người học. [H9.09.05.05].

Lực lượng bảo vệ chịu trách nhiệm công tác an ninh trật tự trong trường đủ về số lượng và được đào tạo nghiệp vụ bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp. Để đảm bảo NH được an toàn trong khuôn viên Trường cũng như khu Ký túc xá, Trường thành lập Trung đội Tự vệ và Bộ phận bảo vệ chuyên trách của Trường trực thuộc biên chế của phòng Hành chính, có quân số đảm bảo tuần tra bảo vệ các cơ sở 24/24. Nhà trường cũng kiện toàn ban Chỉ đạo xây dựng mô hình “Trường Đại học an toàn về an ninh, trật tự” [H9.09.05.06].

Đội phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thành lập và thực hiện rà soát, kiện toàn hàng năm. Nhà trường ban hành các quy định và phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. [H9.09.05.07]

Hàng năm, bộ phận môi trường và vệ sinh công cộng xây dựng kế hoạch kiểm kê, cải tạo, bổ sung, thay thế, chăm sóc, vệ sinh môi trường tại hai cơ sở. Việc xử lý rác thải sinh hoạt trong trường đều có hợp đồng với Công ty Môi trường Đô thị kết hợp tư vấn và xử lý rác thải sinh hoạt tại 02 cơ sở. [H9.09.05.08]

Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về công tác chăm và bảo vệ sức khỏe cho sinh viên trong thời gian học tập tại trường; về chất lượng môi trường học tập, các chính sách phục vụ cộng đồng, về công tác đảm bảo an ninh trật tự

trong Nhà trường. Kết quả khảo sát các năm học cho thấy mức độ hài lòng về vấn đề sức khỏe, an toàn môi trường trong Nhà trường đều đạt trên 80%. [H9.01.01.13]

2. Điểm mạnh

Trường có cán bộ y tế và lực lượng bảo vệ chuyên trách, không gian nhà trường rộng và phủ nhiều cây xanh.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát và phỏng vấn người học về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật chưa được thực hiện trên diện rộng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tuyên truyền thực hiện tốt công tác môi trường, sức khỏe, an toàn cho toàn thể cán bộ, giảng viên, HSSV trong toàn Trường	Các đơn vị trong toàn Trường	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch mua sắm bổ sung các trang thiết bị và triển khai trên diện rộng việc khảo sát và phỏng vấn CBQL, GV, NH các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật đáp ứng yêu cầu CTĐT của ngành ĐHKHT	Phòng CTHSSV Phòng QLĐT Các đơn vị liên quan	Hàng năm

5. Tự Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Trường đã trang bị đầy đủ CSVN, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, Các trang thiết bị cho mô hình lớp học thông minh chưa đáp ứng đủ để đưa vào giảng dạy chính thức trong các CTĐT của Trường nói chung và Khoa NN nói riêng. Tài liệu tham khảo nước ngoài cho các HP ngành NNA còn hạn chế. Các phòng thực hành của ngành còn thô sơ chỉ mới đáp ứng yêu cầu chủ yếu cho chuyên ngành. Việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học 1 lần/năm, công tác này mới được thực hiện năm 2019. GV chưa khai thác hết các tính năng của phần mềm nội bộ. Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9: 4/7

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện thương hiệu, uy tín và cam kết. Chất lượng quyết định sự tồn tại, phát triển giáo dục của một cơ sở đào tạo. Do đó, để đảm bảo SV đạt được CĐR ngành Ngôn ngữ Anh, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, Trường Đại học Hải Dương nói chung và Khoa Ngoại ngữ nói riêng đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học (CTDH) đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế và cập nhật, điều chỉnh định kỳ để đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo Quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHHĐ, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh từ năm 2017 đến nay đã trải qua 3 lần điều chỉnh vào năm 2018, năm 2022 và năm 2023 trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H10.10.01.01]. Để công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan tại trường ĐHHĐ vào năm 2020, trong đó quy định cụ thể các đơn vị

thực hiện, quy trình tổ chức khảo sát ý kiến cho các đối tượng khác nhau. Nội dung khảo sát rất đa dạng về các hoạt động khác nhau như: hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, chất lượng đào tạo, CTĐT, CSVC, dịch vụ,... [H10.10.01.02]. Trên cơ sở Kế hoạch Đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm, Nhà trường tiến hành các loại khảo sát, xác định đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.03]. Việc thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học từ các bên liên quan được triển khai thực hiện một cách hệ thống với nhiều hình thức khác nhau như: Khảo sát trực tuyến, gửi phiếu khảo sát; phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại; tổ chức hội thảo,... theo quy định của Nhà trường. Trường ĐHHD, Khoa Ngoại ngữ xác định tầm quan trọng, sự cần thiết của việc thu thập ý kiến, thông tin phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ thiết kế và điều chỉnh chương trình đào tạo, cụ thể từng loại đối tượng như sau: Đối với cán bộ, giảng viên của Khoa Ngoại ngữ đều tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần thông qua các cuộc họp Hội đồng Khoa [H10.10.01.04]; Đối với sinh viên, Khoa Ngoại ngữ đã phối hợp với Phòng BĐCL& TT tổ chức hướng dẫn và nhắc nhở sinh viên tham gia khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên sau mỗi học kỳ qua phiếu khảo sát và khảo sát ý kiến SV năm cuối về CTĐT [H10.10.01.05], [H10.10.01.06]. Đối với cựu sinh viên, Khoa xây dựng mạng lưới liên kết cựu sinh viên bằng các công cụ mạng xã hội. Ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo của cựu SV được Khoa thu thập thông qua Facebook của Khoa [H10.10.01.07], [H10.10.01.08]. Đối với nhà sử dụng lao động, Khoa Ngoại ngữ tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị đã, đang sử dụng sinh viên tốt nghiệp của Khoa như các đơn vị sản xuất - kinh doanh và các cơ quan nhà nước để làm cơ sở cho việc điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo [H10.10.01.09]. Tất cả các ý kiến thu được từ các bên liên quan đều được Khoa tổng hợp, xử lý và họp xem xét, sử dụng các ý kiến đóng góp trong việc xây dựng, thiết kế, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo [H10.10.01.10]. Ngoài ra, khi rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, Nhà trường còn ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của trường đại học Hải Dương. Khoa Ngoại ngữ đã tiến hành thu thập thông tin, tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của các trường đại học uy tín trong nước [H10.10.01.11]. Sau đó chương trình đào tạo sẽ được

trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua đề ban hành, chính thức áp dụng và phổ biến đến giảng viên, sinh viên.

2. Điểm mạnh

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người sử dụng lao động, giảng viên, nhà quản lý) đã được tiến hành qua hình thức bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn để làm cơ sở thiết kế và phát triển chương trình, đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ của Khoa, Trường và nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa tuy đã có ký kết chính thức với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng, song việc ký kết trên đối với các nhà tuyển dụng ngành Ngôn ngữ Anh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Các năm tiếp theo, Khoa Ngoại ngữ phối hợp chặt chẽ với nhà tuyển dụng, mạng lưới cựu SV để làm cơ sở tạo nguồn nhân lực cho nhà tuyển dụng; qua đó tiếp tục cải tiến và phát triển CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các cơ quan, doanh nghiệp và xã hội.

5. Tự đánh giá tiêu chí 10.1: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTDH là cốt lõi của CTĐT. Các thành phần cơ bản của CTDH gồm mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo 3 khối kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Từ yêu cầu của các tổ chức độc lập như: chính phủ (Luật Giáo dục...), các cơ quan quản lý nhà nước (quy chế, hướng dẫn...), các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức nghiên cứu... và yêu cầu, nhu cầu của Nhà trường, các giảng viên, đại diện các tổ chức sử dụng sinh viên tốt nghiệp, các cựu sinh viên, các sinh viên đang học, Khoa xác định CDR của ngành đào tạo, thiết kế CTĐT dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và của trường về thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, CDR các ngành [H10.10.02.01]. Thực hiện CTĐT và đánh giá CTĐT [H10.10.02.02].

Năm 2018, 2022 và năm 2023 dựa trên các văn bản hướng dẫn của Nhà trường, Khoa đã tiến hành tổ chức đánh giá, sửa đổi và cập nhật CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh hệ đại học chính quy [H10.10.02.03]. Các ý kiến phản hồi của sinh viên năm cuối về CTĐT và sinh viên đang học về hoạt động giảng dạy các học phần cũng là cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả của chương trình [H10.10.02.04]. Ý kiến đóng góp của các bên liên quan về đánh giá tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CDR và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT,...). [H10.10.02.05]. Đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi GV thấy có sự bất cập trong CTDH/CTĐT sẽ đề xuất với Khoa/Trường để điều chỉnh. Điều này được thể hiện trong Bảng tổng hợp phiếu khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học. [H10.10.02.06].

Theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa tiến hành biên soạn các đề cương chi tiết cụ thể từng học phần, giáo trình đáp ứng CDR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT [H10.10.02.07]. Điều chỉnh, cập nhật CTĐT có sự đối sánh với các CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Anh của các trường đại học nước ngoài có uy tín, Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn. [H10.10.02.08]

Hàng năm theo thông báo của Nhà trường về biên soạn giáo trình, theo quy định chung về giờ chuẩn giảng dạy của Nhà trường, Khoa cũng tiến hành lập danh sách và đề nghị các giảng viên tiến hành đăng ký viết giáo trình phù hợp với CDR vừa cập nhật để phục vụ việc học tập của sinh viên. [H10.10.02.09]. Trong quá trình thực hiện CTĐT chương trình dạy học, Nhà trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng CTĐT, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của sinh viên và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát sinh viên về CTĐT trong những năm qua cho thấy phần lớn sinh viên của Khoa hài lòng về CTĐT cũng như sự đổi mới liên tục của chương trình dạy học đáp ứng kịp thời với nhu cầu xã hội [H10.10.02.10].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và đã được cải tiến thông qua việc đa dạng hoá hình thức thu thập thông tin của các bên liên quan. CTDH/CTĐT thường xuyên được cập nhật, đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp cận các phương pháp hiện đại trong giảng dạy tại Khoa đặt ra nhu cầu cần có những tài liệu hiện đại cho các giảng viên của Khoa. Các tài liệu phục vụ dạy học ngoại ngữ của Nhà trường còn chưa được thường xuyên cập nhật, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của giảng viên và sinh viên trong Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm tới, Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục triển khai cho các bộ môn và đề xuất với Nhà trường biên soạn tập bài giảng cho các học phần hiện chưa có bài giảng. Hơn nữa, Khoa cũng tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình. Đồng thời, Khoa tăng cường đề xuất sử dụng tham khảo các giáo trình của một số trường đại học lớn ở nước ngoài nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Trường Đại học Hải Dương ban hành Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHHD giai đoạn 2019-2025, tầm nhìn đến 2030 [H10.10.03.01]. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy định về việc quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường về quy trình đánh giá kết quả học tập của SV, Quy định về điều kiện thực tập tốt nghiệp, viết và bảo vệ khóa luận TN [H10.10.03.02]. Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHHD [H10.10.03.03].

Cuối học kỳ, Trường gửi thông báo lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV để cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học. Kết thúc học kỳ, Trường gửi thông báo xét kết quả học tập đến Khoa, SV để nhận phản hồi nếu có vấn đề phát sinh [H10.10.03.03].

Trường ban hành quy định cụ thể về rà soát, đánh giá phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo tương thích và phù hợp với

CĐR. Trên cơ sở này, Khoa họp thông qua các vấn đề liên quan đến dạy học, lập ngân hàng đề thi, chấm thi,... triển khai cụ thể đến từng GV. Từ năm học 2018 - 2019, Khoa triển khai lập ngân hàng đề thi đối với một số học phần, chấm điểm tập trung tại văn phòng khoa, chấm thi cuối kỳ qua 02 vòng độc lập. [H10.10.03.04]. Cuối học kỳ, Trường lập ban tổ chức thi kết thúc học phần. Đánh giá kết quả học tập được tiến hành nghiêm túc từ khâu ra đề, tổ chức thi, chấm thi theo biểu mẫu quy định của Trường. Kết thúc mỗi kỳ thi, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, đánh giá công tác tổ chức coi thi, ra đề, in sao đề thi, chấm thi,... để rút kinh nghiệm và cải tiến chất lượng công tác đánh giá kết quả học tập SV phù hợp hơn [H10.10.03.05]. Để đảm bảo sự tương thích giữa quá trình dạy học, đánh giá kết quả học tập, đầu mỗi năm học Trường đều lên kế hoạch thanh tra năm học nêu rõ trách nhiệm giữa các phòng ban và Khoa. Cuối mỗi năm học, Trường thực hiện báo cáo thanh tra năm học nhằm phát hiện các vấn đề còn tồn tại, từ đó hoàn thiện các biện pháp cải tiến trong năm học tiếp theo [H10.10.03.06].

Trường thu thập dữ liệu phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy - học và kết quả học tập thông qua phiếu khảo sát trực tiếp và phân mềm khảo sát người học. Dựa trên các phiếu thu về, Trường lập báo cáo kết quả phản hồi của SV [H10.10.03.07], [H10.10.03.08].

Khoa tập trung nâng cao, đổi mới phương pháp giảng dạy; rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo hàng năm cho phù hợp với thực tế; không ngừng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo trong công tác NCKH,... Toàn thể GV trong Khoa nỗ lực đổi mới giảng dạy, tổ chức seminar trao đổi kinh nghiệm, tham gia và viết bài cho các hội thảo khoa học Trường và khu vực, tích cực viết bài trên trang web và tạp chí của Trường, trong nước và nước ngoài [H10.10.03.09].

Các hoạt động diễn ra liên quan đến quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học của Khoa đều gắn liền với kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục do Trường ban hành [H10.10.03.10].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc và được rà soát thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV tuy được Nhà trường thực hiện thường xuyên nhưng chưa thu thập được ý kiến đánh giá đối với 100% học phần.

Việc tiến hành kiểm tra thường xuyên bằng bài tập nhóm, bài thảo luận, thi vấn đáp chưa được thực hiện ở tất cả các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học tiếp theo, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp phần mềm khảo sát ý kiến SV; Phòng CTCTSV tăng cường việc nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường nhằm giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin hơn để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Đối với Khoa Ngoại ngữ, GVCN tăng cường nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường. Khoa tập huấn phương pháp giảng dạy cho GV; GV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn đạt chuẩn C1 theo khung tham chiếu Châu Âu; Tổ chức dự giờ giảng, đặc biệt là GV trẻ để góp ý nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, tiếp tục phát huy lợi thế của Khoa là lực lượng GV nhiệt tình, năng động, chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao trong xây dựng và đóng góp quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của NH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả:

Đối với một cơ sở giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với giảng viên, nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ chính, bên cạnh giảng dạy. NCKH giúp GV đưa vào chương trình giảng dạy những hiểu biết mới, góp phần làm tăng chất lượng đào tạo. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ giảng viên luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học của Khoa NN và của trường Đại học Hải Dương.

Hàng năm, trường Đại học Hải Dương xây dựng Kế hoạch hoạt động, KH năm phù hợp với chiến lược chung từng giai đoạn và nhiệm vụ từng năm học, các kế hoạch này được xem xét góp ý từ các nhà KH, các GV và hội đồng KH khoa tham gia góp ý. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch NCKH vào đầu năm tới các khoa/ đơn vị, khoa sẽ triển khai thông báo định hướng đến các thành viên trong khoa. Thư ký KH sau khi họp với ban lãnh đạo khoa sẽ có trách nhiệm tổng hợp, thông báo kế hoạch, yêu cầu về viết đề xuất, đề cương nghiên cứu đến các thành viên. Các thành viên là GV khoa đăng ký đề tài theo nhiệm vụ NCKH của Khoa và năm học (chủ yếu là giáo trình phục

vụ công tác giảng dạy hay các nghiên cứu phù hợp với hướng trọng tâm nghiên cứu của khoa. Hội đồng KH đào tạo Khoa hợp và thông qua các đề tài đăng ký, sau đó chuyển lên Hội đồng Khoa học nhà trường. Căn cứ đề xuất của Khoa, hội đồng KH xét duyệt, thông qua, và ra quyết định giao đề tài cho khoa và các cá nhân làm chủ nhiệm. Thêm vào đó, Nhà trường cũng rất quan tâm đến việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cụ thể là đã đưa các vấn đề ưu tiên các ĐTKH cấp cơ sở định hướng giáo trình. Cụ thể đã ưu tiên những công trình khoa học cấp cơ sở định hướng giáo trình trong CTĐT hiện thời. Các đề tài NCKH của khoa NN chủ yếu là đề tài phục vụ giảng dạy như: đề tài cơ sở định hướng giáo trình, giáo trình in sách, nghiên cứu xây dựng tài liệu tham khảo. Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023, giảng viên khoa Ngoại ngữ đã thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, hầu hết là những giáo trình giảng dạy nội bộ, đề cương bài giảng, tài liệu tham khảo cho các môn giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh dưới đây là trích dẫn cụ thể:

Một số đề tài NCKH điển hình được sử dụng trong dạy và học của giảng viên khoa Ngoại ngữ giai đoạn 2018 – 2023

TT	Tên đề tài	Tác giả	Năm học
1	Phương pháp dạy tốt Khẩu Ngữ cho học viên học Tiếng Trung tại Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ của Trường Đại học Hải Dương.	Nguyễn Thị Lê	2017-2018
2	Ảnh hưởng của âm vị Tiếng Việt đến khả năng nói và phát âm chuẩn Tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Hải Dương	Đinh Thị Lê Duyên	2017-2018
3	Đề cương bài giảng học phần Tiếng Anh cơ bản - Thực hành tổng hợp dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Đỗ Thị Ngọc Tú	2019-2020
4	Đề cương bài giảng học phần Đọc - Viết 3 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Phan Thị Hiền	2019-2020
5	Đề cương bài giảng học phần Ngữ pháp 2 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Vũ Thị Nhung	2019-2020

6	Đề cương bài giảng học phần Đọc - Viết học thuật dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Phạm Thị Hiền	2019-2020
7	Đề cương bài giảng học phần Giao thoa văn hóa dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Đặng Thu Trang	2019-2020
8	Đề cương bài giảng học phần Đọc - Viết 2 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Trần Thị Oanh	2019-2020
9	Đề cương bài giảng học phần Nghe - Nói 2 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Hải Dương	Đinh Thị Lê Duyên	2019-2020
10	Đề cương bài giảng học phần Đọc - Viết 4 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hải Dương.	Vũ Thị Nhung	2021-2022
11	Đề cương bài giảng học phần Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin dành cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Hải Dương.	Phạm Thị Hiền	2021-2022
12	Đề cương bài giảng học phần Đọc - Viết 3 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hải Dương.	Đặng Thu Trang	2021-2022
13	Đề cương bài giảng học phần Ngữ âm - âm vị học dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hải Dương.	Trần Thị Oanh	2021-2022
14	Đề cương bài giảng học phần Tiếng Anh thông dụng 2 dành cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Hải Dương.	Đinh Thị Lê Duyên	2021-2022
15	Đề cương bài giảng học phần Tiếng Trung cơ bản dành cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Hải Dương.	Khuông Thị Thủy	2021-2022
16	Đề cương bài giảng học phần Tiếng Trung 1 dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hải Dương.	Nguyễn Thị Lê	2021-2022
17	Bài giảng học phần Nghe - Nói 3	ThS. Vũ Thị Nhung	2022-2023
18	Bài giảng học phần Tiếng Anh học thuật	ThS. Phạm Thị Hiền	2022-2023

19	Bài giảng học phần Thực hành biên dịch 2	ThS. Đặng Thu Trang	2022-2023
20	Bài giảng học phần Ngữ âm thực hành	ThS. Trần Thị Oanh	2022-2023
21	Bài giảng học phần Tiếng Anh thông dụng 3	ThS. Đinh Thị Lê Duyên	2022-2023
22	Bài giảng học phần Tiếng Trung 1	ThS. Khương Thị Thủy	2022-2023

2. Điểm mạnh:

Được sự hỗ trợ và hướng dẫn hiệu quả từ phía Nhà trường và Ban chủ nhiệm khoa, giảng viên khoa Ngoại ngữ đã tham gia tích cực trong hoạt động NCKH. Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của một số đề tài khoa học được ứng dụng vào việc giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Hải Dương.

3. Điểm tồn tại:

Trong 5 năm (2018-2023), các đề tài NCKH của giảng viên khoa Ngoại ngữ chủ yếu là đề tài NCKH cấp khoa/ trường. Các GV trong khoa còn chưa có cơ hội làm chủ nhiệm đề tài cấp tỉnh hoặc cấp cao hơn.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2022, Khoa Ngoại ngữ đề xuất với trường ĐHHD có các chính sách động viên khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy giảng viên tích cực, mạnh dạn hơn nữa trong hoạt động NCKH, để tiếp tục có các kết quả NCKH hữu ích phục vụ hoạt động dạy và học. Khoa cũng lên kế hoạch xây dựng phương án phối hợp với các cơ quan bên ngoài tăng cường nguồn lực và hợp tác trong NCKH, nâng cao năng lực NCKH của giảng viên trong khoa, đồng thời bổ sung tài liệu, sản phẩm KH phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy.

5. Tự đánh giá:

Đạt mức 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ GV và SV, Trường Đại học Hải Dương đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác đảm bảo chất lượng trong đó có liên quan đến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.01]**.

Các đơn vị chức năng triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến qua kênh phiếu khảo sát, sinh hoạt lớp, tổ chức đối thoại giữa SV với Hiệu trưởng đã thu thập được nhiều thông tin đề xuất, phản ánh xác đáng liên quan đến chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.02]. Kết quả khảo sát trong những năm gần đây cho thấy SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất cũng như các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập [H10.10.05.03].

Hằng năm Nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê lại cơ sở vật chất của năm học trước và có định hướng sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo. Việc này được Nhà trường và Khoa tổ chức thực hiện hàng năm nhằm đánh giá một cách tổng quát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập [H10.10.05.04].

Nhà trường thường xuyên cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Thư viện như triển khai mua phần mềm, bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo, cải tiến chất lượng dịch vụ [H10.10.05.05]. Để nâng cao chất lượng phòng thực hành Khoa thường xuyên rà soát và kiến nghị Nhà trường đầu tư, cải tiến các trang thiết bị phòng thực hành, giáo trình đáp ứng CTĐT của Khoa triển khai lắp đặt hệ thống wifi cho Giảng đường; trang bị phần mềm thực hành kế toán cho các phòng thực hành, Tạp chí Khoa học online, Trạm y tế, Thư viện [H10.10.05.06], [H10.10.05.07], [H10.10.05.8], [H10.10.05.9].

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Tại Trường Đại học Hải Dương, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống. Dựa vào các văn bản hướng dẫn về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Hải Dương đã ban hành các Quyết định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tại Trường Đại học Hải Dương nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi mang tính hệ thống, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của đào tạo [H10.10.06.01].

Được thành lập theo Quyết định Số 490/QĐ-ĐHHD ngày 25/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương, Phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra của Trường Đại học Hải Dương là đơn vị chịu trách nhiệm về việc tổ chức, triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; xây dựng, hoàn thiện hệ thống các loại phiếu khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát cho Bộ GD&ĐT cũng như Hiệu trưởng; tiếp nhận và xem xét các

kết quả phản hồi để đánh giá chất lượng giáo dục cấp CTĐT và cấp Trường theo định kỳ cũng như xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng [H10.10.06.02].

Trước đây, việc khảo sát thường được thực hiện thông qua việc phát các phiếu hỏi; tuy nhiên trong những năm trở lại đây, Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống khảo sát online qua phần mềm khảo sát, tài khoản cá nhân của SV [H10.10.06.03], [H10.10.06.04]. Sự đa dạng của công cụ khảo sát giúp việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan dễ dàng hơn, độ tin cậy cao, nội dung được cập nhật, có thể đối sánh được ý kiến của các bên liên quan trong nhiều năm.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được Trường quan tâm, đánh giá, xem xét. Hằng năm, Nhà trường đều đưa ra các thông báo, kế hoạch về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Sau khi khảo sát, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng đều có văn bản báo cáo, đánh giá về công tác khảo sát kết quả phản hồi của các bên liên quan cùng với các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải tiến công tác này trong thời gian tới. Các nội dung khảo sát mà Nhà trường và Khoa thực hiện bao gồm khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành của GV; khảo sát ý kiến phản hồi người học sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát sự hài lòng của GV về cơ sở vật chất, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên các phòng, ban, khoa, trung tâm; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; khảo sát ý kiến cựu người học, nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT; khảo sát sự hài lòng của người học về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo [H10.10.06.05], [H10.10.06.06], [H10.10.06.07], [H10.10.06.08], [H10.10.06.09].

Đặc biệt, năm 2019-2020, Nhà trường còn tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV để Nhà trường có thể nhanh chóng nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc của SV [H10.10.06.10]. Ngoài ra, định kỳ Khoa Ngoại ngữ còn tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh để có cơ sở xây dựng, đổi mới CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho xã hội [H10.10.06.11]. Khoa cũng quan tâm thu thập thông tin phản hồi của người học thông qua các buổi sinh hoạt lớp; các buổi họp, gặp gỡ trực tiếp với các ban cán sự, CB Hội, CB Đoàn, sinh viên của các lớp để kịp thời nắm bắt các khó khăn, nguyện vọng của các em SV về công tác dạy và học để có thể đáp ứng nhu cầu của người học trong Khoa [H10.10.06.12], [H10.10.06.13].

Sau khi tiếp nhận các ý kiến phản hồi, Nhà trường thường xuyên họp bàn, thảo luận để đưa ra các cải tiến nhằm nâng cao CLĐT và các dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người học. Mỗi năm, Trường Đại học Hải Dương đều đưa ra kế hoạch đảm bảo chất lượng cho năm học đó nhằm nâng cao CLĐT trong Nhà trường [H10.10.06.14]. Đặc biệt, việc điều chỉnh, phát triển CTĐT nhằm cải tiến CLĐT luôn được chú trọng quan tâm. Theo đó, Nhà trường và Khoa định kỳ đã ra các kế hoạch, quyết định nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật và xây dựng CTĐT các ngành trong Trường nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng [H10.10.06.15], [H10.10.06.16]. Mỗi lần cập nhật CTĐT đều có sự tham gia của các chuyên gia, người học, các GV và CB quản lý các cấp nhằm đảm bảo tính sư phạm, chất lượng chuyên môn, mức độ khả thi của CTĐT. Ngoài việc chỉnh sửa CTĐT, Khoa Ngoại ngữ còn tổ chức các buổi trao đổi, seminar, hội thảo nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của ngành Ngôn ngữ Anh; tổ chức các chương trình nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho SV ngành Ngôn ngữ Anh [H10.10.06.17], [H10.10.06.18]. Bên cạnh đó, các dịch vụ hỗ trợ khác như phần mềm, trang thiết bị, thư viện, điện, internet, nước sạch,... cũng được nhà Trường quan tâm cải tiến nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người học [H10.10.06.19, [H10.10.06.20], [H10.10.06.21].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường Đại học Hải Dương quy định bằng văn bản, có tính hệ thống. Trường Đại học Hải Dương nói chung và Khoa Ngoại ngữ nói riêng đã xây dựng hệ thống khảo sát online nên việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được diễn ra thường xuyên, liên tục và dễ dàng hơn. Đây là cơ sở giúp các ý kiến phản hồi luôn được đánh giá và cải tiến kịp thời, có hệ thống; từ đó giúp cải tiến CTĐT cũng như chất lượng các dịch vụ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và các bên liên quan. Kết quả phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình vận hành phần mềm khảo sát online, ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến chưa cao dẫn đến Nhà trường chưa thu thập được đầy đủ các ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở các học phần. Các đối tượng khác có liên quan như cựu SV, nhà sử dụng lao động chưa nhiệt tình tham gia khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ tiếp tục hoàn thiện các công cụ khảo sát để thu thập thông tin đầy đủ hơn. Đồng thời, duy trì việc đánh giá, xem xét các phản hồi; thường xuyên cải tiến CTĐT và các dịch vụ tiện ích để phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của người học và xã hội. Đồng thời, Phòng Công tác HS - SV sẽ tiếp tục phổ biến, nâng cao ý thức của SV trong việc tham gia phản hồi ý kiến cho Nhà trường. Riêng Khoa Ngoại ngữ sẽ tăng cường tổ chức các cuộc họp mặt, làm việc với các SV đã tốt nghiệp cũng như nhà tuyển dụng, các đơn vị đang sử dụng SV ngành Ngôn ngữ Anh đã tốt nghiệp để nắm rõ hơn nhu cầu nhân lực của xã hội, từ đó đảm bảo sự tương thích và phù hợp của CTĐT.

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHHD và Khoa Ngoại ngữ đã hết sức quan tâm đến vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ sinh viên, nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (Tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như: Nội dung phiếu khảo sát chưa mang tính đặc thù của từng ngành học; Số lượng ý kiến phản hồi còn thấp đặc biệt từ các NTD và chưa có nhiều ý kiến có tính tham mưu và kịp thời; Nhà trường chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của giảng viên mời các nhà KH các chuyên gia giáo dục, chưa phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; Số lượng đề tài NCKH của cả giảng viên và sinh viên còn hạn chế và còn ở mức khiêm tốn, chưa có nhiều đề tài mang tính đột phá hoặc ở cấp tỉnh, cấp Bộ; tỷ lệ hoàn toàn hài lòng với CSVC còn chưa cao và quy trình đánh giá chưa được chủ động, đồng đều tại từng bộ phận.

Từ những điểm còn tồn tại nói trên, Khoa NN đặt ra những kế hoạch hành động như: Chủ động lưu trữ thông tin về SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động... để dễ dàng tham khảo ý kiến; có cơ chế tổng hợp, phản hồi, xử lý kịp thời nhằm cải tiến CTĐT;

Phối hợp cùng *Phòng ĐBCL&TT* cập nhật nội dung phiếu khảo sát, tiếp tục duy trì lấy ý kiến phản hồi của các bên, đặc biệt bổ sung thêm việc lấy ý kiến của các GV kiêm nhiệm, GV hợp đồng, các nhà khoa học /các chuyên gia giáo dục về quy trình thiết kế và phát triển CTDH, đồng thời có phương án phân tích các ý kiến phản hồi của tất cả các bên một cách có hệ thống; phối hợp cùng các cơ quan bên ngoài nhà trường tăng cường nguồn lực và hợp tác nâng cao năng lực NCKH.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: *Đạt (mức 4/7)*

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một trường đại học. Trường Đại học Hải Dương là một cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận. Ngành Ngôn ngữ Anh là ngành học mới của nhà trường, chính vì vậy việc sinh viên được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa là vô cùng quan trọng. Hàng năm Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV với mục tiêu đặt ra là phải đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT ngành, phù hợp với các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường và được lên kế hoạch hàng năm, cũng như được tạo mọi điều kiện khuyến khích, hỗ trợ thực hiện đề tài. Phòng ĐBCL&TT phối hợp cùng khoa NN đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan, là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến đảm bảo chất lượng đào tạo ngành NNA.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định Bộ GD & ĐT và quy định của Trường Đại học Hải Dương. Tại Trường Đại học Hải Dương, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành NNA được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống CVHT, Khoa Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học (*nay là Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế*), Phòng

Công tác sinh viên được quản lý, giám sát hiệu quả, chính xác và đầy đủ [H11.11.01.01]. Hàng năm, thông tin tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp được Nhà trường công bố trong Báo cáo công tác đào tạo và Đề án tuyển sinh hàng năm [H11.11.01.02].

Quy trình và các quy định về việc xét thôi học, xét tốt nghiệp của SV được Nhà trường ban hành chi tiết, rõ ràng [H11.11.01.03], [H11.11.01.04], [H11.11.01.05]. Đồng thời, vào đầu mỗi kỳ học, Nhà trường phối hợp với các Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học, Phòng Công tác sinh viên, Khoa tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đến toàn thể SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến học tập, rèn luyện, trong đó có các quy định về tốt nghiệp, thôi học để SV nắm được các quy chế đào tạo, yêu cầu về kết quả học tập trong mỗi kỳ học cũng như quy trình, cách thức đánh giá kết quả học tập, các quy định về quy trình xét thôi học, các quy định, quy trình về công nhận tốt nghiệp, và các quy định khác có liên quan đến SV [H11.11.01.06].

Chất lượng SV tốt nghiệp, đặc biệt tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn hay sau hạn của SV toàn trường và SV ngành NNA luôn được tổng hợp, báo cáo, giám sát bởi Phòng Đào tạo đại học và Sau đại học phối hợp với khoa chủ quan. Vấn đề này được quy định trong chức năng của Phòng đào tạo, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ của khoa Ngoại ngữ, CVHT trong việc nắm bắt thông tin, trợ giúp hay kết nối thông tin, nguồn lực trợ giúp giải quyết các khó khăn nhằm tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.07], [H11.11.01.08].

Về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, Phòng Đào tạo đại học và Sau đại học là đầu mối cập nhật thông tin về từng đợt sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và trao bằng và gửi thông tin danh sách sinh viên đủ điều kiện xuống khoa, giáo vụ khoa phối hợp với CVHT kiểm tra thông tin, xác nhận với Phòng Đào tạo đại học và Sau đại học. Trên cơ sở thông tin xác nhận, Phòng Đào tạo đại học và Sau đại học sẽ làm các thủ tục ra quyết định và cấp bằng tốt nghiệp. Khi sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách kèm theo Quyết định được công bố công khai đồng thời gửi về Khoa và các phòng ban có liên quan [H11.11.01.09].

Theo kết quả thống kê sinh viên các khóa học từ năm 2018 đến năm 2023, thông tin về tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của 3 khóa gần đây được thể hiện qua **Bảng 11.1.1**.

Bảng 11.1.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 3 năm gần đây

Năm học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2020-2021	3	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%
2021-2022	7	0%	42,9%	0%	14,3 %	0%	14,3%	0%
2022-2023	3	0%	66,7%	0%	0%	0%	0%	0%

Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và kịp thời giúp SV theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập theo từng thời điểm cụ thể. Danh sách SV bị cảnh báo học vụ, thông báo về thời gian đào tạo đối với sinh viên đại học chính quy chưa tốt nghiệp so với kế hoạch được cập nhật theo năm học và được lưu tại Phòng Đào tạo Đại học & Sau đại học [H11.11.01.10], [H11.11.01.11]. Kết hợp với việc theo dõi thông tin của từng SV của Phòng CTSV và giáo viên chủ nhiệm đối với những SV không đủ điều kiện theo quy định Nhà trường sẽ ra quyết định buộc thôi học [H11.11.01.12]. Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học và Khoa đã thực hiện việc giám sát, đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm của Khoa từ năm học 2020-2021 đến năm học 2022-2023 được thể hiện qua bảng:

Bảng 11.1.2. Bảng đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành ngôn với các ngành trong 3 năm gần đây

Năm học	Ngôn ngữ anh		Quản trị kinh doanh		Tài chính ngân hàng		Ngôn ngữ anh	
	Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	Tỉ lệ SV thôi học (%)	Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	Tỉ lệ SV thôi học (%)	Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	Tỉ lệ SV thôi học (%)	Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	Tỉ lệ SV thôi học (%)
2020 - 2021	100%	0%	63,6%	18,2%	50%	25%	68,5 %	16,7%
2021 - 2022	42,9%	14,3%	47,8%	21,7%	80%	0 %	80 %	10,7%
2022 - 2023	66,7%	0%	64,5%	12,9%	50%	25%	69,6 %	16,1%

Bảng 11.1.2 cho thấy đa số SV của Khoa hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Một số ít SV tốt nghiệp trễ hạn chủ yếu là do chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình. Tỷ lệ SV thôi học ngành NNA của Khoa hàng năm chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số lượng SV. SV thôi học chủ yếu là vào ba năm đầu tiên của khóa học do SV không thể

tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định của CTDH, chưa đạt được nguyện vọng chọn ngành nghề, mong muốn thi vào các trường đại học khác ở các thành phố lớn, đi du học hoặc do hoàn cảnh gia đình. Tình hình SV tốt nghiệp, thôi học được giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh định kỳ hằng năm trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ năm học tới [H11.11.01.13].

Nhà trường và Khoa đã có một số biện pháp cải tiến để làm giảm tỷ lệ thôi học của SV. Cụ thể tăng cường sự quan tâm, động viên, giám sát của giáo viên chủ nhiệm và Phòng CTSV thông qua các buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động tập thể. Trao học bổng hằng năm cho SV để khuyến khích và động viên người học kịp thời [H11.11.01.14], [H11.11.01.15].

Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ, tọa đàm với SV nhằm hỗ trợ, định hướng học tập cho SV, thực hiện khảo sát về tình hình việc làm, phối hợp với Hội SV và các doanh nghiệp tổ chức ngày hội việc làm nhằm giúp SV đang học vững tin hoàn thành CTĐT và SV đã tốt nghiệp có cơ hội tìm được việc làm ngay khi ra trường [H11.11.01.16]. Hơn nữa, trong 3 năm gần đây, Nhà trường đã lập kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi, cập nhật và ban hành CTĐT, thiết lập, cải tiến các phương pháp quản lý kết quả học tập của SV, tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo dõi kết quả học tập và chủ động trong kế hoạch học tập.

2. Điểm mạnh

Khoa, Phòng CTSV, giáo viên chủ nhiệm và Hội SV luôn giám sát, cập nhật tình hình SV (đặc biệt là SV thuộc diện khó khăn, có kết quả học tập yếu kém, sinh viên nghỉ học nhiều) thông qua những buổi sinh hoạt lớp và các hoạt động khác nhằm có sự trao đổi tư vấn để có hướng giải quyết phù hợp giúp làm tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Khoa mới chỉ thực hiện đối sánh với các ngành khác trong Nhà trường về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học mà chưa đối sánh với các trường khác chưa thực hiện được. Bên cạnh đó Nhà trường nâng cấp phần mềm quản lý sinh viên và phần mềm quản lý kết quả học tập của SV, giúp SV có thể tra cứu kết quả học tập của mình qua mạng Internet.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa sẽ tìm hiểu và thực hiện việc đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học với các trường khác để có những biện pháp cải tiến chất lượng phù

hợp hơn. Bên cạnh đó, Khoa tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV, tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV ngay từ khi nhập học cũng như trong quá trình hoàn thành CTĐT của SV.

Nhà trường nâng cấp phần mềm quản lý SV và phần mềm quản lý kết quả học tập của SV để việc theo dõi tình hình học tập và tra cứu kết quả học tập của SV được dễ dàng, kịp thời hơn.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả*

Từ năm học 2012 - 2013, Nhà trường đã chính thức chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các CTĐT trình độ đại học. Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Hải Dương [H11.11.02.01] và Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ anh [H11.11.02.02], CTĐT ngành Ngôn ngữ anh trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường có thời gian học chuẩn là 4 năm và tối đa là 8 năm. CTĐT ngành Ngôn ngữ anh có sự linh hoạt rút ngắn thời gian đào tạo đối với những SV có khả năng nguyện vọng học vượt tiến độ để tốt nghiệp sớm trước thời hạn. Tuy nhiên qua quá trình trường triển khai tổ chức đào tạo theo tín chỉ, chưa có sinh viên tốt nghiệp sớm.

Nhà trường áp dụng chuẩn đầu ra tin học, tiếng Anh đối với sinh viên kể từ khóa tuyển sinh năm 2014, yêu cầu SV tốt nghiệp phải có trình độ ngoại ngữ chuẩn A2 theo khung tham chiếu Châu Âu tuy nhiên sinh viên ngành ngôn ngữ anh không phải áp dụng chuẩn đầu ra tiếng anh; Chứng chỉ Tin học ứng dụng trình độ B theo chương trình tin học ứng dụng do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành [H11.11.02.03].

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của của Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế ban hành kèm theo Quyết định số 226/QĐ-ĐHHD ngày 25/01/2019 [H11.11.01.04]. Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế có nhiệm vụ theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành ngôn ngữ anh được trình bày Bảng 11.2.1.

Bảng 11.2.1: Bảng thời gian tốt nghiệp trung bình của Sinh viên ngành Ngôn ngữ anh theo khóa học giai đoạn 2020 - 2023

Năm học	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	Trung bình
Thời gian tốt nghiệp	3.90	3.75	4.0	3.88

(Nguồn: Số liệu của Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế)

Theo số liệu thống kê cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Ngôn ngữ anh là 3.88 năm, so với số năm thiết kế trong CTĐT là 4 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình ít hơn với thời gian thiết kế trong CTĐT.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học. Trong đó Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế là đầu mối theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp của người học, đánh giá tỉ lệ thôi học, tỷ lệ học lại và tỉ lệ tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Trên cơ sở số liệu SV tốt nghiệp Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Ngôn ngữ anh với thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các ngành khác trong Nhà trường, cụ thể tại **Bảng 11.2.2**.

Bảng 11.2.2: Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa ngành Ngôn ngữ anh với các ngành đào tạo khác theo khóa học giai đoạn 2020 – 2023

Năm tốt nghiệp	Ngôn ngữ anh	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tài chính ngân hàng
2020 - 2021	3.90	3,90	3,85	3,75
2021 - 2022	3.75	3,73	3,75	3,94
2022 - 2023	4,10	3,95	4,05	3,75
Trung bình	3.88	4,01	4,07	3,89

(Nguồn: Số liệu của Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế)

Tại Bảng 11.2.2 cho thấy kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành ngôn ngữ thấp hơn các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng và thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Ngôn ngữ anh các khóa dao động từ 3,75 đến 4 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình thấp hơn thời gian thiết kế 2 tháng, sự khác biệt này là không nhiều so với thời gian thiết kế là trong CTĐT.

Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế có bảng tổng hợp nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV thông qua bảng thống kê các môn học có nhiều SV không đạt các môn học trong CTĐT ngành Ngôn ngữ anh [H11.11.01.05]. Theo kết quả phân tích từ Phòng Đào tạo đại học & Sau đại học và Khoa, số SV tốt nghiệp muộn có nguyên nhân chủ yếu do nhiều SV nợ các học phần trong CTĐT, cùng các nguyên nhân khác như không đạt,

không có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất, nợ học phí; một số do hoàn cảnh cá nhân, mãi đi làm thêm, chưa biết lập kế hoạch học tập nên thời gian tốt nghiệp bị chậm.

Từ các phân tích trên, Khoa cùng các đơn vị trong trường đề xuất các giải pháp để giúp SV tốt nghiệp đúng thời hạn và rút ngắn thời gian học tập, cụ thể như sau:

- Sau mỗi học kỳ, Nhà trường đã cảnh báo tới từng SV bị chậm tiến độ, SV còn nợ môn học để nắm thông tin và hoàn thành chương trình đúng thời hạn [H11.11.02.06].

- Tổ chức học kỳ phụ trong từng năm học và mở lớp học lại, học cải thiện điểm vào học kỳ chính và học kỳ phụ (Học kỳ hè) để SV có thể đăng ký học lại những môn chưa đạt, học cải thiện điểm hoặc đăng ký học vượt rút ngắn thời gian học tập. Ngoài 02 học kỳ chính, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của Nhà trường và nhu cầu của SV mà trường tổ chức thêm học kỳ hè (còn gọi là học kỳ phụ), thời gian học tập là 02 tháng hè hoàn toàn tự nguyện, không bắt buộc nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu học tập, tăng tiến độ hoặc cải thiện điểm cho SV [H11.11.02.07], [H11.11.02.08]. Hoạt động này nhận được sự ủng hộ và tham gia học tập nhiệt tình của hầu hết SV các khoa, các ngành đào tạo trong trường. Đồng thời, Khoa yêu cầu các cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm tư vấn sát sao đăng ký học lại của SV.

- Trường tổ chức 2 kỳ xét tốt nghiệp chính cho SV (kỳ 1 vào tháng 12, kỳ 2 vào tháng 8 hàng năm) và 02 kỳ tốt nghiệp phụ theo từng năm học sau khi SV hoàn thành học kỳ hè để cải thiện điểm hoặc học lại các môn học chưa đạt [H11.11.02.09]. Việc tổ chức các đợt xét tốt nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu của sinh viên, tăng thêm tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT sau khi hoàn thành các học phần chưa đạt.

- Trong các báo cáo tổng kết năm học của Khoa Ngoại ngữ hàng năm, các giảng viên cũng đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV trong học tập giúp SV tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.10].

Nhà trường đã thông báo sớm kế hoạch đào tạo học kỳ tiếp theo để SV bố trí sắp xếp và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho hệ thống cố vấn học tập để quản lý, theo dõi và hướng dẫn SV chậm tiến độ. Đồng thời Nhà trường cũng xem xét, điều chỉnh quy định về công tác CVHT cho phù hợp với việc quản lý SV trong thời kỳ chuyển đổi số [H11.11.02.11].

Ngoài ra, việc tổng kết so sánh, đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình/năm của các ngành trong trường được khoa, Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế và trường chú

ý phân tích nhằm có được thông tin về thực trạng, từ đó có chiến lược và giải pháp phù hợp nếu có những khác biệt, bất thường trong thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Ngôn ngữ anh. Tại trường, SV có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp theo quy định bằng việc căn cứ trên quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường cùng với đó là có thể lấy ý kiến tư vấn từ CVHT, và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo đại học & Sau Đại học để đăng ký học vượt, học tự nguyện để rút ngắn thời gian tốt nghiệp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của CTĐT ngành Ngôn ngữ anh [H11.11.02.12].

Mặc dù Nhà trường có nhiều biện pháp hỗ trợ để giúp cho SV tốt nghiệp đúng thời hạn, nhưng một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra. Đồng thời, Nhà trường cũng chưa có SV tốt nghiệp sớm 3,5 năm so với thời gian thiết kế của CTĐT ngành Ngôn ngữ anh.

2. Điểm mạnh

Hầu hết SV ngành NNA có ý thức học tập tốt. Đội ngũ GV của Khoa, đặc biệt là các Giáo viên chủ nhiệm thường xuyên quan tâm, nắm bắt tình hình học tập của SV, kịp thời hỗ trợ và giải quyết những khó khăn trong học tập, giúp SV hoàn thành CTĐT đúng hạn.

Về phía Nhà trường, Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế kịp thời thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học... để SV kịp thời nắm thông tin và hoàn thành chương trình học.

Với CĐR môn tin học, Trường chủ động tổ chức ôn thi nhiều đợt trong năm cho SV nhằm làm tăng cơ hội cho SV tham gia thi đạt CĐR theo đúng tiến độ.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy vẫn còn một số SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp đối với sinh viên ngành NNA theo chương trình học chế tín chỉ (ít hơn 3.5 năm) là tương đối khó. Điều này là do ngành NNA đòi hỏi SV đầu tư nhiều thời gian và công sức, khối lượng kiến thức nhiều nên SV chưa tự tin đăng ký học vượt môn ở mỗi học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa cùng với Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Phòng CTSV, giáo viên chủ nhiệm sẽ tiến hành rà soát, nhắc nhở SV chủ động theo dõi kế hoạch học tập và kịp thời hoàn thành các điều kiện CĐR, để việc xét tốt nghiệp của SV được đảm bảo đúng tiến độ.

Phát huy tối đa vai trò của Giáo viên chủ nhiệm trong việc theo dõi, hướng dẫn, giám sát và tư vấn cho SV trong suốt quá trình học tập, kịp thời nắm bắt thông tin để SV ra trường đúng tiến độ. Đồng thời tăng cường tương tác thông tin với SV qua các kênh thông tin chính thức của Khoa và Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải thiện chất lượng.

1. Mô tả

Một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng CTĐT là tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của Nhà trường cũng như của Khoa Ngoại ngữ. Đồng thời chỉ tiêu này cũng phản ánh mức độ chủ động của người học trong việc tìm kiếm việc làm và định hướng nghề nghiệp trong quá trình học.

Phòng Công tác sinh viên là đơn vị được giao nhiệm vụ, trách nhiệm về việc theo dõi, giám sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, thể hiện trong Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc trường [H11.11.03.01], tại Mục 4: Phòng Công tác sinh viên, Điều 14. Nhiệm vụ quyền hạn, Khoản 24, quy định “Quản lý và thường xuyên cập nhật danh sách, địa chỉ, nơi công tác, chức vụ của cựu sinh viên. Phối hợp với các đơn vị có quản lý sinh viên tăng cường mối quan hệ với cựu sinh viên, học viên...”. Hàng năm, Phòng CTSV với Khoa triển khai công tác khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để nắm bắt tình hình, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân và đơn vị công tác của SV sau một năm tốt nghiệp [H11.11.03.02].

Phòng Công tác sinh viên thiết lập mạng lưới thu thập thông tin qua các kênh: Các khoa chuyên môn (*các khoa thu thập thông tin qua các buổi sinh hoạt khoa, tọa đàm về tình hình cuộc sống và làm việc của sinh viên khóa cũ mà giảng viên có tham gia giảng dạy*) [H11.11.03.03]; Giảng viên chủ nhiệm lớp, định kỳ hàng năm vẫn liên lạc và nắm bắt tình hình sinh viên của lớp chủ nhiệm qua các buổi lớp tổ chức kỷ niệm ngày tốt nghiệp ra trường được ban liên lạc lớp mời dự [H11.11.03.04].

Nội dung khảo sát bao gồm:

- Khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên theo từng khóa: tỷ lệ sinh viên có việc làm; thời gian có việc làm sau tốt nghiệp; công việc có phù hợp với ngành được đào tạo; các kiến thức, kỹ năng được học có hỗ trợ hiệu quả trong công tác; mức thu nhập bình quân hàng tháng; tương lai nghề nghiệp;

- Điều tra lý do sinh viên tốt nghiệp chậm hoặc không tìm được việc làm; những kiến thức, kỹ năng nào sinh viên cần chuẩn bị trước khi tốt nghiệp; xu hướng nghề nghiệp; ý kiến đóng góp, nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường;

- Lập danh bạ, kết nối với cựu sinh viên, học viên nhằm tranh thủ tối đa sự ủng hộ về trí tuệ, tinh thần, vật chất giúp đỡ sinh viên và góp phần phát triển Nhà trường.

Đợt khảo sát đã được thực hiện đối với 3 khóa sinh viên tốt nghiệp thuộc các năm 2021, 2022, 2023 (khóa 7, 8, 9). Hình thức tổ chức khảo sát bao gồm gọi điện thoại, khảo sát qua zalo (tạo mẫu phiếu bằng google.driver, cung cấp đường link cho lớp trưởng các lớp để gửi cho sinh viên lớp mình truy cập và trả lời phiếu, kết quả tổng hợp sẽ hiển thị trực tiếp trên đường link).

Từ nguồn dữ liệu khảo sát, Phòng CTSV xử lý dữ liệu, thống kê, báo cáo tỷ lệ việc làm của SV và công khai trên website của Trường. Toàn bộ dữ liệu về khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp hàng năm được lưu trữ tại Phòng CTSV [H11.11.03.05].

Hàng năm, Khoa đã tiến hành đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh với các ngành khác trong Trường và một số trường đại học trong nước có cùng CTĐT, kết quả cho thấy, tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa tương đối cao so với các ngành được so sánh và cao hơn mức trung bình của toàn trường qua các năm. Hầu hết SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh của trường làm đúng chuyên ngành mà mình được đào tạo [H11.11.03.06]. Cụ thể như sau:

Năm 2021: Có 66.67% sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh làm việc gần hoặc đúng chuyên ngành mình được đào tạo

Năm 2022: Có 100% sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh làm việc gần hoặc đúng chuyên ngành mình được đào tạo

Từ những số liệu phân tích trên có thể thấy rằng người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Hải Dương có năng lực nghề nghiệp và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Về khu vực làm việc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, 100% các em làm việc trong khu vực tư nhân. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc thù ngành đào tạo và khung năng lực cũng như định hướng nghề nghiệp và môi trường làm việc mà Khoa và Trường hướng đến trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Bảng 11.3.1: Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm qua các năm của ngành Ngôn ngữ Anh so với các ngành khác trong Trường

Ngành	Tỷ lệ (%) người tốt nghiệp có việc làm				
	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Ngôn ngữ Anh	-	-	-	100%	100%
Kế toán	96.3%	86.02%	70.09%	91.53%	93.81%
Quản trị kinh doanh	86.1%	100%	40.91%	88.89%	100%
Kỹ thuật điện	95.6%	73.85%	68.42%	94.44%	90.91%
Toàn trường	95.1%	83.50%	66.67%	90.73%	95.06%

Việc đối sánh với các CSGD và cơ sở nghiên cứu ngoài Trường vẫn chưa được thực hiện.

Khoa thường xuyên giữ mối liên hệ với các khóa SV đã tốt nghiệp ra trường, đặc biệt là SV vừa tốt nghiệp để theo dõi tình hình xin việc làm của SV. Đối với những SV chưa có việc làm hoặc làm việc chưa đúng với chuyên ngành được đào tạo Khoa sẽ tìm hiểu nguyên nhân và có những hỗ trợ nhất định trong tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó Khoa và Nhà trường thường xuyên liên hệ với các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị có sử dụng lao động là SV tốt nghiệp của Khoa để tiếp nhận phản hồi, nhận xét, đánh giá khả năng làm việc, vận dụng chuyên môn được đào tạo vào công việc thực tế [H11.11.03.07], [H11.11.03.08]. Từ đó Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp về đổi mới CTĐT. Trong CTĐT các ngành học, Nhà trường đã đưa một số học phần chứa đựng những nội dung rèn luyện các kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng xin việc làm, kỹ năng viết đơn xin việc làm, như học phần: Kỹ năng giao tiếp. Để cho sinh viên được trải nghiệm thực tế, tự tin với công việc Nhà trường đã đưa học phần Thực tế cơ sở ngành trong CTĐT các ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Quản trị dịch vụ, du lịch và lễ hành, Quản trị văn phòng, Công nghệ thông tin [H11.11.03.09].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn tăng cường ký thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức ngày hội tuyển dụng việc làm hàng năm, tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ SV sớm có việc làm [H11.11.03.10]. Nhà trường đã và đang xúc tiến các hoạt động liên kết, hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, không những tạo điều kiện để sinh viên đi thực tế, thực tập, trải nghiệm thực tế gắn lý thuyết với thực hành, còn hỗ trợ tìm việc làm cho sinh viên, như hợp tác với Công ty An phát Holding, Công ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hải Dương, Công ty TNHH Việt nam Toyo Denso, Công ty cổ phần kinh doanh KYOKAWA [H11.11.03.11].

Nhằm hỗ trợ cho sinh viên có điều kiện thuận lợi để rèn luyện, nâng cao các kỹ năng mềm, tạo cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp Nhà trường đã thành lập nhiều trung tâm, như:

- Trung tâm Tin học đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin căn bản và nâng cao theo chuẩn quốc gia, các kỹ năng sử dụng những phần mềm phổ biến theo nhu cầu thực tế của xã hội [H11.11.03.12];

- Trung tâm Ngoại ngữ, bồi dưỡng các chương trình ngoại ngữ ngắn hạn cho các đối tượng xã hội có nhu cầu [H11.11.03.16].

Trường Đại học Hải Dương đã thiết kế và duy trì hoạt động thường xuyên trang thông tin việc làm sinh viên trên website tại đường link: Website <http://www.uhd.edu.vn> [H11.11.03.17].

2. Điểm mạnh

Đa số sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; lĩnh vực nghề nghiệp và môi trường làm việc gắn kết chặt chẽ với CTĐT ngành; Nhà trường và Khoa coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp sinh viên có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

- Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh làm trái ngành trái nghề sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội, nhưng nó cũng phản ánh nội dung đào tạo trong Nhà trường còn thiên về lý thuyết. Và một số sinh viên còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng. Do đó sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm

sau khi tốt nghiệp. Do đặc thù là 1 ngành mới, số lượng sinh viên tốt nghiệp chưa nhiều (năm 2021: 4 sinh viên; năm 2022: 8 sinh viên; năm 2023: 2 sinh viên) nên số liệu về việc làm của sinh viên vẫn mang tính khái quát chưa cao, cần tiến hành khảo sát ở các năm tiếp theo để có kết quả khái quát nhất.

- Chưa thực hiện được việc đối sánh tỷ lệ sinh viên có việc làm với các CSGD có cùng chuyên ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và Trường lập kế hoạch khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đã tốt nghiệp ở các khóa; liên kết với các doanh nghiệp địa phương để giúp sinh viên có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp.

Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và Khoa tiếp tục thực hiện việc lưu trữ phân tích dữ liệu SV tốt nghiệp có việc làm để đưa ra các giải pháp thiết thực hơn với người học. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường và Khoa thực hiện tốt việc đối sánh tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp; Thường xuyên kết nối, khảo sát CBLQ để thu thập, phân tích nguyên nhân SV chưa có việc làm từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

5. Tự đánh giá tiêu chí 11.3: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả:

Trường ĐH Hải Dương đã có quy định cụ thể về các loại hình NCKH của người học [H11.11.04.01]. Trong đó, sinh viên có thể thực hiện đề tài NCKH các cấp với nội dung nghiên cứu là những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo dưới sự hướng dẫn của GV hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp do GV làm chủ nhiệm đề tài; tham gia triển khai áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV; viết bài đăng trên các ấn phẩm, tạp chí khoa học trong và ngoài trường; tích hợp đề tài NCKH với khóa luận tốt nghiệp.

Trong giai đoạn từ năm 2018-2023, sinh viên khoa Ngoại ngữ đã tích cực tham gia các câu lạc bộ do nhà trường tổ chức; thực hiện các chuyến đi thực tế, thực tập tại các doanh nghiệp. Qua đó các em đã thực hiện được một số đề tài mang tính thực tiễn

cao và đã được hội đồng khoa học thông qua [H11.11.04.05], [H11.11.04.08], [H11.11.04.16].

**Một số đề tài NCKH được sử dụng làm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên
khoa Ngoại ngữ.**

TT	Tên đề tài	Tác giả	Năm học
1	Factors influencing on sale performance of Tien Phat Automation Co.,Ltd	Hoàng Thị Thanh	2021
2	A study on English terminologies used in import and export contracts of Tien Phat Automation Co.,Ltd	Nguyễn Thị Thảo	2021
3	A study on marketing strategies at Tien Phat Automation Co.,Ltd	Mai Anh Tú	2021
4	A study on marketing Mix at Dang Phong (Viet Nam) Pro Diesel Engineering Corporation	Nguyễn Thị Thu Giang	2022
5	A study on import activities of Continuence Vietnam footwear Co.,Ltd	Nguyễn Thị Hoài	2022
6	Realities and Solutions to improve sales effectiveness at Hung Viet Phat laser embroidery Co.,Ltd	Phạm Thị Bích Phượng	2022
7	A study on export activities at Lotus Trading & Logistics Joint Stock Company	Đoàn Thị Vân Anh	2023
8	Possible solution to improve online marketing strategies at Skyblue production trading investment Joint Stock Company	Phạm Thị Thơm	2023

2. Điểm mạnh:

Các đề tài nghiên cứu – khóa luận tốt nghiệp đều có ý nghĩa thực tiễn với hoạt động của các doanh nghiệp, phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại.

3. Điểm tồn tại:

Việc thực hiện NCKH chỉ được thực hiện khi sinh viên học năm 4, trong quá trình thực tập.

Các sinh viên các năm 1, 2, 3 chưa mạnh dạn thực hiện NCKH. Vì vậy, các nghiên cứu về mảng ngôn ngữ còn thiếu.

Nhà trường và khoa chưa có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH.

Nhà trường và Khoa chưa thực hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2022, Khoa Ngoại ngữ có kế hoạch cụ thể hướng dẫn sinh viên ở tất cả các năm tham gia nghiên cứu khoa học. Các nội dung nghiên cứu cũng rộng hơn, bao gồm cả nghiên cứu lí thuyết ngôn ngữ và ứng dụng ngôn ngữ trong các ngành kinh tế. Khoa cũng lên kế hoạch xây dựng phương án phối hợp với các cơ quan bên ngoài tăng cường nguồn lực và hợp tác trong NCKH, nâng cao năng lực NCKH nói riêng, và năng lực nghề nghiệp nói chung của SV trong khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của CBLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Sự hài lòng của CBLQ là căn cứ quan trọng để duy trì, cải tiến chất lượng CTĐT và cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một trường đại học. Do đó, Trường ĐHHD nói chung và Khoa Ngoại ngữ nói riêng rất chú trọng đến việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của CBLQ. Trong đó, Phòng đảm bảo chất lượng - Thanh tra là đơn vị chuyên trách được giao nhiệm vụ khảo sát, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của CBLQ đến CTĐT [H11.11.05.01]. Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của CBLQ được thực hiện dựa trên các công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT cũng như các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của CBLQ tại Trường ĐHHD [H11.11.05.02], [H11.11.05.05], [H11.11.05.21], [H11.11.05.22]. Trong đó, Nhà trường sử dụng nhiều công cụ khác nhau để thu thập ý kiến phản hồi của CBLQ như thông qua phiếu khảo sát, tài khoản cá nhân zalo, facebook của SV, ... nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin phản hồi có tính hệ thống, khách quan, khoa học và tin cậy. Đồng

thời, quy trình lấy ý kiến phản hồi trong các văn bản được quy định rất chặt chẽ, có hệ thống bao gồm lập kế hoạch khảo sát; phê duyệt kế hoạch khảo sát; tổ chức khảo sát; thu thập, xử lý thông tin phản hồi; báo cáo kết quả khảo sát đến CBLQ; lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng; lưu trữ các văn bản và dữ liệu khảo sát [H11.11.05.03].

Những nội dung khảo sát bao gồm khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành [H11.11.05.06]; khảo sát ý kiến phản hồi người học sắp tốt nghiệp về CTĐT [H11.11.05.05]; khảo sát ý kiến của CSV, nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT [H11.11.05.07]; khảo sát sự hài lòng của người học về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo; sự hài lòng của GV về cơ sở vật chất, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH [H11.11.05.10], [H11.11.05.20]; khảo sát đối với các học viên tại trung tâm như Trung tâm tin học [H11.11.05.11], Trung tâm Ngoại ngữ [H11.11.05.13], khảo sát của sinh viên về các hoạt động như NCKH [H11.11.05.14]; khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học [H11.11.05.09], [H11.11.05.18].

Sau khi thực hiện khảo sát, Nhà trường đã tập hợp, phân tích và báo cáo kết quả [H11.11.05.08], [H11.11.05.12], [H11.11.05.15]. Trên cơ sở đó, Nhà trường tổ chức hội nghị gặp gỡ, đối thoại trực tiếp giữa HT với SV nhằm giúp Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc, khó khăn của SV trong quá trình học tập, sinh hoạt; từ đó Nhà trường sẽ có những biện pháp giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn, nâng cao chất lượng dạy và học.

Khoa Ngoại ngữ, căn cứ vào kết quả khảo sát, cũng đã tổng hợp, đánh giá, đối sánh hài lòng của CBLQ để có cái nhìn tổng quát hơn về sự hài lòng của CBLQ đến ngành Ngôn ngữ Anh qua các năm và giữa ngành Ngôn ngữ Anh với các ngành khác trong Trường [H11.11.05.23].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHHD và Khoa Ngoại ngữ đã có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của CBLQ. Theo kết quả khảo sát cho thấy, CTĐT của ngành Ngôn ngữ Anh được đánh giá cao, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của người học, nhà tuyển dụng và cả xã hội; chất lượng hoạt động giảng dạy của GV ngành Ngôn ngữ Anh cũng nhận được sự hài lòng của người học. Đồng thời, Trường và Khoa đã rất nhạy bén trong việc cải tiến

CTĐT, chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất cho phù hợp với nhu cầu thực tế trên cơ sở phản hồi từ CBLQ.

3. Điểm tồn tại

Theo kết quả khảo sát của các nhà tuyển dụng thì SV ngành Ngôn ngữ Anh có kiến thức chuyên ngành vững vàng, nhiệt tình trong công việc tuy nhiên số đông còn nhút nhát, chưa thành thạo tiếng Anh và còn hạn chế về một số kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm. Mức độ hài lòng của CBLQ còn ít được đối sánh với các đơn vị bên ngoài Trường để có thêm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2023-2024, Nhà trường và Khoa sẽ thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa GV - SV - nhà sử dụng lao động nhằm duy trì việc thu thập ý kiến phản hồi để đánh giá được sự hài lòng của CBLQ. Từ đó có cơ sở để Khoa Ngoại ngữ tiếp tục cải tiến CTĐT, nâng cao sự hài lòng của CBLQ. Đồng thời, cũng trong năm học này, Khoa Ngoại ngữ sẽ tăng cường hơn nữa các hoạt động ngoại khóa để tăng kỹ năng mềm cần thiết cho công việc thực tế sau này cho SV ngành Ngôn ngữ Anh. Đồng thời, khuyến khích các em học thêm tiếng Anh, đọc tài liệu học tập và NCKH bằng tiếng Anh để cải thiện khả năng ngoại ngữ. Đồng thời, Trường và Khoa sẽ tăng cường đối sánh sự hài lòng của CBLQ với các đơn vị bên ngoài Trường.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Mặc dù số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh còn khá khiêm tốn, nhưng nhìn chung tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, sinh viên nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng ánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa cần tăng cường khuyến khích các em làm NCKH, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho sinh viên để các em đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Đánh giá tiêu chuẩn 11: Đạt (mức 4/7)

PHẦN III: KẾT LUẬN

Tự đánh giá chương trình đào tạo là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đưa ra cũng như đánh giá bức tranh toàn cảnh, chân thực, khách quan và mang tính hệ thống về ngành đào tạo, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, cải thiện chất lượng chương trình đào

tạo đạt yêu cầu đối với mục tiêu giáo dục phù hợp với chiến lược của một trường đại học trọng điểm. Nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động Tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hải Dương đã tiến hành triển khai đồng bộ, thống nhất với sự tham gia của tất cả các cán bộ, giảng viên, nhân viên của phòng, ban, khoa trong trường nói chung và khoa NN nói riêng. Khoa và Trường đã triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành NNA giai đoạn 2018-2023 một cách nghiêm túc, với sự hỗ trợ, giúp đỡ và đồng thuận của cấp trên, các đồng nghiệp và sinh viên cũng như các bên liên quan theo đúng quy định, phản ánh đúng thực trạng chất lượng chương trình đào tạo. Cụ thể:

ĐIỂM MẠNH

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CTĐT ngành NNA đã xác định rõ ràng các mục tiêu chung, mục tiêu riêng nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành TATM đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về cử nhân có chuyên môn sâu về nghiên cứu và thực hành Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH, tầm nhìn và sứ mạng của trường ĐHHD. CTĐT đã cập nhật các nội dung mới nhất của chuyên ngành TATM, các mục tiêu của CTĐT cũng được rà soát xây dựng dựa trên các khảo sát đánh giá và lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là của người sử dụng lao động nên có tính tiên tiến và gắn với thực tế yêu cầu của xã hội.

CĐR của CTĐT được thiết kế công phu với sự đóng góp ý kiến của nhiều bên liên quan qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

Vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CĐR ngoại ngữ vì cả lý do khách quan (ví dụ như tình hình diễn biến đại dịch Covid-19 phức tạp nên Trường không thể tổ chức được các kỳ thi CĐR theo đúng lịch dự kiến) hoặc lý do chủ quan đến từ phía sinh viên (không tham gia kỳ thi ngoại ngữ theo quy định CĐR của CTĐT hoặc không có chứng chỉ tương đương thay thế). CĐR CTĐT ngành NNA được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt là đối tượng thí sinh tiềm năng.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành NNA được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV

đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa, lượng hóa theo các học phần và được thể hiện trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của UHD.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành NNA được công bố công khai, giúp cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa trường UHD và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các NTD lao động.

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT chưa có bản mô tả ngắn gọn, súc tích dành cho phụ huynh và học sinh. Một số ĐCCT chưa có hệ thống bài giảng, giáo trình cập nhật để NH có thể khảo cứu dễ dàng. Các thông tin chi tiết về CTĐT và ĐCCT học phần chưa được công bố hết trên các tài liệu quảng bá về tuyển sinh và trong cẩm nang SV.

NHỮNG ĐIỂM CÒN TỒN TẠI

Về tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát và điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của cựu người học ra Trường sau hơn 1 năm; vẫn còn một số ít SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CDR ngoại ngữ 2 vì cả lý do khách quan và chủ quan.

Về tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng bằng hỏi lấy ý kiến các bên liên quan vẫn còn những thông tin chung chung. Hệ thống tài liệu tham khảo còn hạn chế các giáo trình in sách, tài liệu tham khảo quốc tế. Việc phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên website chưa bắt mắt làm giảm hiệu quả của công tác truyền thông.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Hải Dương**

Tên CTĐT: **Ngôn ngữ Anh**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4.0	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4.0	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4.7	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4.0	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4.0	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						

<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						

Tiêu chí 10.5				5					
Tiêu chí 10.6				5					
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1				5					
Tiêu chí 11.2				5					
Tiêu chí 11.3			4				4.6	5	100
Tiêu chí 11.4			4						
Tiêu chí 11.5				5					
Đánh giá chung Chương trình đào tạo							4.58	50	100

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2024



TS. Tạ Thị Thúy Ngân

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/01 /2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013)

Tiếng Việt: Trường Đại học Hải Dương

Tiếng Anh: University of Hai Duong

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHHD

Tiếng Anh: UHD

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

5. Địa chỉ: Địa điểm 1: Khu đô thị phía Nam TP.Hải Dương - Xã Liên Hồng - TP. Hải Dương - T.Hải Dương

Địa điểm 2: Khu 8 - Phường Hải Tân - TP. Hải Dương - T. Hải Dương

Địa điểm 3: 42 Nguyễn Thị Duệ - P. Thanh Bình - TP. Hải Dương - T. Hải Dương

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại

E-mail: Website: uhd.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 1258/QĐ-TTgCP): 2011

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2021

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2015

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. T

ên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết số 496/QĐ-ĐHHD ngày 25 tháng 7 năm 2019)

Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Foreign Language Department

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa NN

Tiếng Anh: FLD

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Ngôn ngữ Anh và các tiếng nước ngoài (2016)

Tiếng Anh: English and Foreign Language Department

15. Mã CTĐT: 52220201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Ngôn ngữ Anh- chuyên ngành tiếng Anh thương mại (2016-2022)

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 2 nhà 6 tầng, 42 Nguyễn Thị Duệ - P. Thanh Bình - TP. Hải Dương - T. Hải Dương

18. Số điện thoại liên hệ:; Email: Website:

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2019

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2017

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2021

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Ngoại ngữ (NN) tiền thân là Tổ Ngoại ngữ, Bộ môn Ngoại ngữ của Trường Trung cấp Kinh tế và Kỹ thuật, có nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ đại cương cho các hệ, các bậc đào tạo trong toàn trường. Năm 2011, trường được nâng cấp lên thành Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Hải Dương theo Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và được đổi tên thành Trường ĐHHĐ theo Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2016, sau khi nhà trường được giao đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo quyết định số 5343/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2016, Khoa Ngôn ngữ Anh và các tiếng nước ngoài được thành lập. Đến năm 2019, Khoa được đổi tên thành khoa Ngoại ngữ theo quyết định số 496/QĐ-ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019;

Tháng 6 năm 2023, sau khi sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương, theo Quyết định số 301/QĐ-ĐHHĐ ngày 30/6/2023 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Hải Dương. Khoa Ngoại ngữ mới được hình thành sau khi sáp nhập khoa Ngoại ngữ của trường Đại học Hải Dương và khoa Ngoại ngữ của trường Cao đẳng Hải Dương.

Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên

Hiện nay, Khoa có 1 tổ bộ môn tiếng Anh đào tạo ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Đội ngũ CB viên chức đương nhiệm của khoa hiện nay có 19 người trong đó có 03 TS, 02 NCS, 12 ThS, 02 Cử nhân Đại học. Hàng năm Khoa đều có kế hoạch bồi dưỡng các cán bộ tập sự và bồi dưỡng kết nạp đảng viên mới với mục tiêu phát triển đội ngũ các bộ vừa giỏi trình độ kiến thức, vừa có trình độ nhận thức cao phù hợp với đường lối của Đảng.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa NN còn mời các chuyên gia, GV, nhà báo, biên dịch viên từ các cơ quan, tổ chức có uy tín trong nước. Chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các cộng tác viên giúp nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Khoa NN đều là những người đã tham gia nhiều chương trình đào tạo cán bộ ở bậc học lý luận, chính trị, giáo dục của các trường Chính trị, Sư Phạm trong và ngoài tỉnh.

Về công tác đào tạo

Khoa NN bắt đầu đào tạo cử nhân ngành NNA từ năm học 2017 - 2021. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, Khoa đã xây dựng các chương trình 4 năm cho đào tạo đại học theo chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Khoa đã hoàn thành 100% các môn học có giáo trình cấp nhà xuất bản hoặc cấp cơ sở phục vụ cho đào tạo theo tín chỉ.

Khoa luôn củng cố và mở rộng quan hệ đào tạo và liên kết với các cơ sở đào tạo về ngành NNA và với các cơ quan, trường học, doanh nghiệp nhằm tận dụng tốt nhất mối quan hệ hợp tác đào tạo và liên hệ sinh viên đi thực hành, thực tế, kiến tập, thực tập, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành.

Hiện nay, số lượng sinh viên đang theo học ngành NNA của Khoa là khoảng trên 200 sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên trong Khoa ngày càng được nâng cao. Công tác quản lý theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được quan tâm sâu sắc. Hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên được Khoa quan tâm ủng hộ về cả vật chất và tinh thần, cụ thể thông qua các hoạt động như: Tổ chức Hội thảo hướng nghiệp cho sinh viên; Định hướng nghề nghiệp, kế hoạch học tập cho sinh viên từ năm thứ nhất; xin tài trợ các đơn vị khác ngoài Trường, tìm kiếm nguồn tài trợ cho sinh viên

nghèo vượt khó...

Về công tác nghiên cứu khoa học

Song song với nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH là hoạt động không thể thiếu đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khoa NN luôn xác định nâng cao chất lượng đội ngũ GV phải đi đôi với việc tăng cường năng lực NCKH. NCKH góp phần tích lũy, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy.

Hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được đề cao và phát triển mạnh thông qua số lượng ngày một tăng các công trình nghiên cứu. Trong vòng 5 năm trở lại đây tính từ năm học 2018, khoa đã tham gia thực hiện được 37 đề tài khoa học cấp cơ sở, tham gia 10 hội thảo/toạ đàm thông tin khoa học, công bố hơn 40 công trình nghiên cứu bao gồm cả sách, chương sách, bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo trong nước và quốc tế. Khoa thường xuyên tổ chức, tham gia nhiều buổi thông tin, tọa đàm khoa học và tham dự đầy đủ các sinh hoạt khoa học cho cán bộ, GV, SV do Trường Đại học Hải Dương cũng như các đối tác bên ngoài tổ chức có nội dung liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Hoạt động khoa học trên đã hỗ trợ đắc lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của Khoa, nâng cao trình độ mọi mặt cho các GV và giúp SV có định hướng trong hoạt động NCKH.

Đến năm 2035, Khoa NN kỳ vọng trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo ngành NNA với định hướng phát triển là:

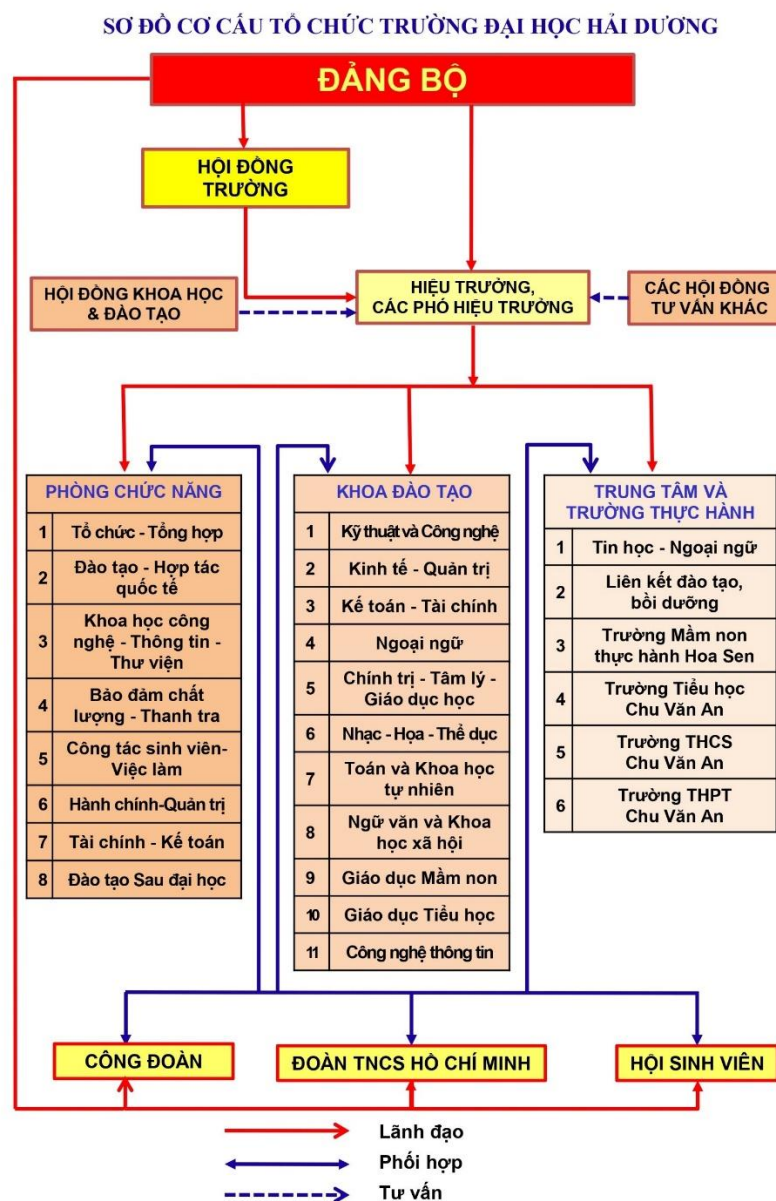
- Lựa chọn đáng tin cậy của người học về NNA nói chung và BDNNA nói riêng;
- Nơi tập hợp đội ngũ GV, chuyên gia uy tín về giảng dạy và NCKH, đặc biệt trong lĩnh vực NNA và BDNNA, có khả năng tham gia giảng dạy các chương trình quốc tế;
- Đào tạo và nghiên cứu, tư vấn chính sách trong lĩnh vực NNA và Biên dịch Tiếng Anh.

2. Tổng quan về ngành NNA

Theo xu thế hội nhập và phát triển, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, ngành đào tạo NNA được Khoa NN xây dựng và được phép đào tạo chuyên ngành hẹp Tiếng Anh thương mại kể từ khóa đầu tiên năm 2017. Số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐT của ngành NNA hiện nay có 03 TS, 02 NCS, 12 ThS và 2 CN. Số lượng sinh viên chính quy hiện nay là khoảng trên 200 sinh viên. Hàng năm số lượng sinh viên tuyển sinh theo học ngành NNA của Khoa NN trung bình 20 sinh viên.

Kể từ năm 2017, CTĐT ngành NNA được đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Từ đó đến nay CTĐT ngành NNA đã tiến hành nhiều đợt rà soát chỉnh sửa CTĐT, CDR, về đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thực tế của xã hội. Cho đến nay CTĐT ngành NNA đã được xây dựng đồng bộ thống nhất, có tính liên thông, liên kết, và ngày càng hoàn thiện, qua nhiều lần được chỉnh sửa bổ sung như các năm 2018, 2022, 2023.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (về sơ đồ riêng).



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Chủ tịch HĐT	Vũ Đức Lễ	1964	Tiến sĩ	0904.256.915	letcns@gmail.com
2	Hiệu trưởng	Tạ Thị Thúy Ngân	1972	Tiến sĩ	0969931686	Tathithuyngancdhd@gmail.com
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng khoa	Vũ Hoài Thu	1974	Tiến sĩ	0978827262	Vuthu1310@gmail.com
2	Phó Trưởng khoa	Đỗ Thị Ngọc Tú		Thạc sĩ, NCS	0912418360	Uhdudo.edu@gmail.com
3	Phó Trưởng khoa	Bùi Thị Thủy		Thạc sĩ, NCS	0977637558	thuythanhnga@gmail.com
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư Đảng ủy	Vũ Đức Lễ	1964	Tiến sĩ	0904.256.915	letcns@gmail.com
2	Chủ tịch Công đoàn	Tô Văn Sông	1967	Tiến sĩ	0988642554	uhdsongto.edu@gmail.com

3	Bí thư ĐTN	Cao Thị Thu Phuong	1986	Thạc sĩ	0936524886	Phuongketoanhd@gmail.com
4	Chủ tịch HSV	Đỗ Thanh Huyền	1988	Thạc sĩ	0974864146	uhdhuyendo.edu@gmail.com
....						
III.	Các phòng, ban					
1	Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế	Đàm Văn Bắc	1969	Tiến sĩ	0913664968	
2	Phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Tô Văn Sông	1967	Tiến sĩ	0988642554	
3	Phòng Tổ chức - Tổng hợp	Nguyễn Mạnh Tuân	1980	Thạc sĩ	0905592888	
4	Phòng Công tác sinh viên - Việc làm	Đặng Thị Trà My	1973	Thạc sĩ	0914796912	
5	Phòng Hành chính - Quản trị	Phùng Việt Phuong	1980	Thạc sĩ	0988926686	
6	Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Thìn	1976	Thạc sĩ		
7	Phòng KHCN - TT - TV	Nguyễn Thái Hung	1976	Tiến sĩ		
IV.	Các bộ môn					
1.	Tiếng Anh	Vũ Hoài Thu	1974	Tiến sĩ	0978827262	Vuthu1310@gmail.com
...						

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 02 (Su phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số			

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	3	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	14	14	0	2	0	0
6	Đại học	2	1	1	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	19	18	1	3	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học và đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 19 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	
4	Tiến sĩ	2	3	2		1	0	0	4,6
5	Thạc sĩ	1	14	12	0	2	0	0	12,6
6	Đại học	0,3	2	2	0	0	0	0	0,6
	Tổng		19	16	0	3	0	0	17,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0		0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	15,8	0	3	0	1	2	0	0
5	Thạc sĩ	14	73,7	1	13	1	3	10	0	0
6	Đại học	2	10,5	0	2	1	1	0	0	0
	Tổng	19	100	1	18	2	5	12		

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,1 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 15,8%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 73,7%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
Tổng			

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	17	17	1:1	7	16.5/30	21.2	0
2019-2020	10	10	1:1	3	16.5/30	19.95	0
2020-2021	28	28	1:1	17	17/30	22.9	0
2021-2022	63	63	1:1	49	16/30	22.1	0
2022-2023	61	61	1:1	46	14.5/30	17.7	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học	4	2	7	71	69
Trong đó:					
Hệ chính quy	4	2	7	71	69

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Hệ không chính quy	0	0			
4. Sinh viên cao đẳng. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%	0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4927,5	4927,5	4927,5	4927,5	4927,5

2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	01	01	01	01	01
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	01	01	01	01	01
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4927,5	4927,5	4927,5	4927,5	4927,5

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021-2022	2022- 2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	3	2
Hệ chính quy	0	0	0	3	2
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).				3	2
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).				42,9%	66,7%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				66,7%	100%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				33,3%	0%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.				66,7%	100%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				33,3%	0%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.				7.618.000	8.500.000
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					80
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					10

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					10

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	
3	Đề tài cấp trường	0,5	14	14	14	16	16	37
	Tổng		14	14	14	16	16	37

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 37

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 37/19

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	14	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	

2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	
3	Sách tham khảo	1,0	0	7	0	7	6	20
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	
	Tổng		0	7	0	7	6	20

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 20

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20/19

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	9	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	9	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	1	1	0	1	6
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	0	2	0	0	4
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	0	2	1	0	2
	Tổng		4	1	5	1	1	12

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 12

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12/19

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	2	4
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	4

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	4	0	0	0	1
	Tổng		0	4	0	0	0	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 1

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/19

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	4
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	4

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	
2019-2020	
2020-2021	
2021-2022	
2022-2023	

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	0

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0
Trên 6 đề tài	0	0	0	0
Tổng số người học tham gia	0	0	0	0

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 355.310 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 14,858,2 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 202 m². Nơi học: 2,208.2 m². Nơi vui chơi giải trí: 12,448 m².

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 1,921.4 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 11,6 m²/1 sv

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 105 đầu sách cơ sở ngành, chuyên ngành (chưa tính các học phần kiến thức đại cương)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 01 phòng máy (50 máy)

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 50/36

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 19

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 15,8%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 73,7%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 36

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 36/19

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 5/10

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 66,7% -100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 33,3%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 66,7% -100%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 33,3%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8.059.000

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 80%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 20%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 37/19

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20/19

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12/19

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/19

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 50/30

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 11,6 m²/1 sv

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy 4927,5/1 SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục 2. Hội đồng tự đánh giá

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 617 /QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1258/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc Thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Số 378/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BĐCL-TT (5).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HẢI DƯƠNG
TS. Nguyễn Thị Hồng Gấm

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
 (Kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
01	Tạ Thị Thúy Ngân	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch Thường trực
03	Tăng Thế Toan	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
04	Vũ Hoài Thu	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch
05	Phạm Thị Yên	Phó trưởng phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Thư ký
06	Tô Văn Sông	Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Thành viên
07	Phạm Quang Thịnh	Thành viên Hội đồng trường	Thành viên
08	Đàm Văn Bắc	Trưởng phòng Đào tạo - HTQT	Thành viên
09	Đặng Trà My	Trưởng phòng Công tác sinh viên - Việc làm	Thành viên
10	Phùng Việt Phương	Trưởng phòng Hành chính – Quản trị	Thành viên
11	Nguyễn Thị Thìn	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Thành viên
12	Nguyễn Mạnh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Tổng hợp	Thành viên
13	Nguyễn Thái Hưng	Trưởng phòng Khoa học công nghệ - Thông tin - Thư viện	Thành viên
14	Đỗ Thị Ngọc Tú	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
15	Đặng Thu Trang	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
16	Vũ Thị Nhung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
17	Phạm Thị Lan Anh	Sinh viên K11. NNA	Thành viên

(Danh sách gồm có 17 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
 (Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Họ và tên *	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
01	Tô Văn Sông	Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Trưởng Ban
02	Trần Thị Oanh	Viên chức Phòng Bảo đảm chất lượng - Thanh tra	Thành viên
03	Đỗ Thị Tuyết	Viên chức Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế	Thành viên
04	Vũ Thị Nhung	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
05	Vũ Thị Nguyễn	Viên chức Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế	Thành viên
06	Nguyễn Thị Thương Thương	Viên chức Phòng Tổ chức - Tổng hợp	Thành viên
07	Vũ Tiến Thủy	Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên - Việc làm	Thành viên

(Danh sách này có 07 người)

7h

DANH SÁCH CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1. Phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, phần khái quát, kết luận			
01	Vũ Hoài Thu	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
02	Bùi Thị Thủy	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó trưởng nhóm
03	Vũ Thị Nhung	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thư ký
04	Lê Thị Sinh	Phó trưởng phòng ĐT-HTQT	Thành viên
05	Phạm Thị Hiền	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
06	Phạm Thị Hà Trang	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 2. Phụ trách tiêu chuẩn 3, 4, 5			
01	Nguyễn Xuân Trường	Phó trưởng phòng ĐT-HTQT	Trưởng nhóm
02	Lê Thị Bắc	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Phó trưởng nhóm
03	Vũ Thị Nguyễn	Phòng Đào tạo - HTQT	Thư ký
04	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
05	Đinh Thị Lê Duyên	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 3. Phụ trách tiêu chuẩn 6, 7			
01	Nguyễn Mạnh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Tổng hợp	Trưởng nhóm
02	Nguyễn T. Thương Thương	Viên chức Phòng Tổ chức - Tổng hợp	Thư ký
03	Trịnh Thị Thanh Loan	Phó TP Phòng Tổ chức - Tổng hợp	Thành viên
04	Khuông Thị Thủy	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 4. Phụ trách tiêu chuẩn 8, 9			
01	Phùng Việt Phương	Trưởng phòng HC-Quản trị	Trưởng nhóm
02	Đặng Trà My	Trưởng phòng CTSV -VL	Phó trưởng nhóm
03	Vũ Tiến Thủy	Phó TP Phòng CTSV -VL	Thư ký
04	Phạm Thị Thanh	Phó giám đốc Trung tâm TH-NN	Thành viên
05	Vũ Thị Luyện	Viên chức phòng HC-Quản trị	Thành viên
06	Phạm Thị Thêu	Viên chức Phòng KHCN-TT-TV	Thành viên
Nhóm 5. Phụ trách tiêu chuẩn 10, 11			
01	Đỗ Thị Ngọc Tú	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
02	Đặng Thu Trang	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Phó trưởng nhóm
03	Đỗ Thị Tuyết	Viên chức Phòng ĐT -HTQT	Thư ký
04	Trần Thị Oanh	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
05	Phạm Ngọc Anh	Phòng Công tác sinh viên -VL	Thành viên
06	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên

(Danh sách này có 27 người)

7

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /KH-ĐHHD

Hải Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo (CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong chu kỳ KĐCLGD (T10 - 2018 đến T10 - 2023).

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT bậc đại học ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 V/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1669/ QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 - Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT; Công văn số 2058/ QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo; Công văn số 774/QLCL- KĐCLGD ngày 10/6/2021 về điều chỉnh một số phụ lục của Công văn số 2058/ QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT bậc đại học ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 617 /QĐ-ĐHHD ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng, Hội đồng gồm có 17 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

- *Trưởng Ban thư ký:* Chịu trách nhiệm chung về báo cáo sơ thảo và báo cáo tự đánh giá cuối cùng;

- *Các thành viên thư ký:* Dự thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

BAN NHÀ.

b) Các nhóm công tác

- **Trưởng nhóm:** Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của các tiêu chuẩn, rà soát và thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo Kế hoạch tự đánh giá của Trường;

- **Phó trưởng nhóm:** Giúp trưởng nhóm và quản lý công việc khi nhóm trưởng vắng mặt, thực hiện nhiệm vụ được trưởng nhóm giao, góp ý cho bản dự thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn;

- **Thư ký nhóm:** Góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung; viết biên bản, phân loại và lưu trữ minh chứng, dự thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn nhóm mình phụ trách;

- **Các thành viên:** Thực hiện nhiệm vụ do nhóm phân công (thu thập và phân tích thông tin minh chứng, viết báo cáo), góp ý dự thảo báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1,2, phần khái quát, kết luận	Nhóm 1	23/11 đến 13/12/2023	
2	3, 4, 5	Nhóm 2	23/11 đến 13/12/2023	
3	6, 7	Nhóm 3	23/11 đến 13/12/2023	
4	8, 9	Nhóm 4	23/11 đến 13/12/2023	
5	10, 11	Nhóm 5	23/11 đến 13/12/2023	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: Tuần 2

2. Thành phần: Thành viên HĐTĐG và các nhóm chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn thực hiện; kỹ năng phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng; kỹ năng viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn...

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...)

- **Nguồn lực huy động:** Các thành viên Hội đồng, Ban thư ký, Nhóm chuyên trách. Ngoài ra, tùy theo công việc thực tế có thể huy động nhân lực từ các khoa, phòng, trung tâm, lớp... (theo đề xuất của trưởng nhóm).

- **Cơ sở vật chất:** Sử dụng cơ sở vật chất hiện có để thực hiện quá trình tự đánh giá. Nếu cần bổ sung, Hội đồng tự đánh giá báo cáo Hiệu trưởng duyệt.

- Về tài chính: Các nội dung chi chính cho quá trình tự đánh giá bao gồm:
 - + Tập huấn;
 - + Thu thập thông tin từ ngoài Trường;
 - + Phụ cấp trách nhiệm cho các thành viên tham gia; làm thêm giờ.
 - + Hội thảo;
 - + Cơ sở vật chất, văn phòng phẩm...

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các nhóm chuyên trách lập kế hoạch cụ thể của nhóm, trình Chủ tịch Hội đồng. Nội dung kế hoạch cần thể hiện:

- Các thông tin cần thu thập bên ngoài, nguồn cung cấp;
- Thời gian cần thu thập, nhân lực thực hiện;
- Kinh phí cần có phục vụ cho việc thu thập thông tin.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn

Thuê chuyên gia tư vấn trước khi gửi hồ sơ thẩm định để đánh giá ngoài.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 01/11 đến 15/11/2023	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 3 16/11 đến 22/11/2023	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng TĐG CTĐT đề thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 4 - 6 23/11 đến 13/12/2023	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 7 - 10 14/12/2023 đến 03/01/2024	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 11 04/01 đến 10/01/2024	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 12 11/01 đến 17/01/2024	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 13-14	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
18/01/2024 đến 31/01/2024	2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 15-16 01/02 đến 15/02/2024	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và Hiệu trưởng để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 17 16/2 đến 23/2/2024	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (để b/c);
- HĐT(để b/c);
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị thuộc Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL-TT (2).

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Hồng Gấm

